

**CÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ**

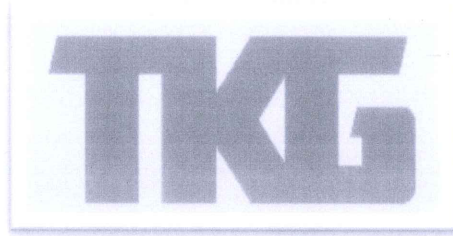


**BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA,  
ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT CỦA  
CÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ**

**Địa chỉ:  
KCN Hưng Phú 2B, Phường Phú Thứ,  
Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ**

**Cần Thơ, Tháng 02 Năm 2025**

CÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ



**BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA,  
ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT CỦA  
CÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ**

**Địa Chỉ:**  
**KCN Hưng Phú 2B, Phường Phú Thứ,**  
**Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**KIM LIN**

**Cần Thơ, Tháng 2 Năm 2025**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                 |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>MỞ ĐẦU.....</b>                                                                                              | <b>1</b>   |
| 1. Giới thiệu về cơ sở hóa chất.....                                                                            | 1          |
| 2. Tính cần thiết phải lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất .....                                   | 1          |
| 3. Các căn cứ pháp lý lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....                                     | 2          |
| <b>Chương 1 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ HÓA CHẤT .3</b>                                             |            |
| 1. Quy mô đầu tư, hoạt động.....                                                                                | 3          |
| 2. Các hạng mục công trình.....                                                                                 | 4          |
| 3. Công nghệ sản xuất, thuyết minh chi tiết các công đoạn sản xuất, sử dụng, vận chuyển, lưu trữ hóa chất ..... | 6          |
| 4. Quy mô hoạt động hóa chất.....                                                                               | 9          |
| 5. Các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm .....                | 124        |
| <b>Chương 2 DỰ BÁO NGUY CƠ, TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ HÓA CHẤT .....</b>            | <b>166</b> |
| 1. Các điểm nguy cơ chính và dự báo sự cố hóa chất.....                                                         | 166        |
| 2. Các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố.....                                   | 168        |
| 3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất.....                                     | 171        |
| <b>Chương 3 BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT .....</b>                                                          | <b>173</b> |
| 1. Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất.....                                                                         | 173        |
| 2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng phó sự cố.....                                                            | 176        |
| 3. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong và bên ngoài đối với các tình huống đã dự báo.....   | 180        |
| 4. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất.....                                                              | 180        |
| 5. Các hoạt động khác nhằm ứng phó sự cố hóa chất .....                                                         | 183        |
| <b>KẾT LUẬN .....</b>                                                                                           | <b>185</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>                                                                                            | <b>187</b> |

## DANH MỤC BIỂU BẢNG – HÌNH VẼ

### BIỂU BẢNG

### Trang

|                                                                                                        |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1. Quy mô hoạt động hóa chất nguy hiểm của dự án .....                                            | 5   |
| Bảng 2. Bảng đặc tính lý hóa của hóa chất tại Công ty .....                                            | 61  |
| Bảng 3. Mô tả bao bì và điều kiện bảo quản hóa chất .....                                              | 187 |
| Bảng 4. Danh sách các điểm nguy cơ .....                                                               | 224 |
| Bảng 5. Kế hoạch kiểm tra giám sát các nguy cơ .....                                                   | 228 |
| Bảng 6. Bảng nhân lực ứng phó sự cố .....                                                              | 229 |
| Bảng 7. Danh sách các thiết bị ứng phó sự cố .....                                                     | 232 |
| Bảng 8. Danh sách của lực lượng ứng phó sự cố nội bộ.....                                              | 234 |
| Bảng 9. Danh sách của lực lượng ứng phó sự cố bên ngoài .....                                          | 234 |
| Bảng 10. Hướng dẫn chi tiết các kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất..... | 237 |

### HÌNH VẼ

|                                                 |   |
|-------------------------------------------------|---|
| Hình 1. Sơ đồ quy trình sản xuất tổng quát..... | 8 |
|-------------------------------------------------|---|

## MỞ ĐẦU

### 1. Giới thiệu về cơ sở hóa chất

Nhà máy sản xuất bán thành phẩm giày thể thao tại KCN Hưng Phú 2B, phường Phú Thới, quận Cái Răng thành phố Cần Thơ, được Công ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ đầu tư với có tổng diện tích là 59,8 hecta (tuy nhiên tính đến thời điểm hiện tại công ty chỉ mới được bàn giao cấp quyền khai thác 281.682m<sup>2</sup>). Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giày thể thao và các bộ phận của giày; gia công các chi tiết của giày.

- Loại hình sản xuất: Nhà máy sản xuất giày thể thao; quy mô/công suất: Công suất sản phẩm lên 150.000.000 đôi đế giày/năm, mũ giày 60.000.000 đôi mũ giày/năm và dây chuyền sản xuất giày thể thao thành phẩm 65.000.000 đôi giày/năm. Tần suất hoạt động: thường xuyên (03 ca/ ngày; 6 ngày/tuần)

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp số 1801449166; đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 8 năm 2022; do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Mã số thuế 1801449166

- Giấy phép môi trường<sup>1</sup> số: 121/GPMT-UBND ngày 22/11/2022 cơ quan cấp UBND Thành Phố Cần Thơ (Cấp điều chỉnh lần 1 số 53/GPMT-UBND ngày 28/06/2023, Cấp điều chỉnh lần 2 số 79/GPMT-UBND ngày 18/12/2024).

- Việc đầu tư dựa trên Công văn số 4659/UBND-KT của UBND thành phố Cần Thơ ban hành ngày 15/9/2009 về việc định hướng ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Hưng Phú trong đó có ngành may mặc.

### 2. Tính cần thiết phải lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Trong quá trình hoạt động, Công ty có các hoạt động liên quan đến hóa chất nguy hiểm như: hoạt động tồn trữ, vận chuyển, sử dụng các loại hóa chất nguy hiểm. Nguyên liệu sử dụng của Công ty như nguyên phụ liệu, cao su; các loại hóa chất phục vụ cho hoạt động sản xuất đế; Dầu DO phục vụ hoạt động của máy phát điện dự phòng, dầu chuyển nhiệt phục vụ cho hoạt động của bình dầu truyền nhiệt cung cấp hơi nóng trong quá trình ép đế. Việc lưu trữ nguyên, nhiên liệu và hóa chất nêu trên làm phát sinh các vấn đề môi trường như mùi hôi từ nguyên liệu trường hợp bị ầm mốc do kho chứa không đảm bảo các điều kiện vi khí hậu phù hợp đối với nguyên liệu là da, cao su... Bên cạnh đó, việc lưu trữ nguyên liệu, hóa chất và nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của Công ty còn làm phát sinh các rủi ro, sự cố như cháy nổ; rò rỉ hóa chất, nhiên liệu gây ô nhiễm môi trường.

Việc ứng phó mỗi khi sự cố xảy ra là hết sức khó khăn và tốn kém. Do đó, yêu cầu đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động luôn phải đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, các loại hóa chất này cũng có tính độc hại, khi tiếp xúc với người hoặc xâm nhập vào môi trường sẽ tác động xấu đến sức khỏe con người, hủy hoại sinh vật trong tự nhiên. Qui mô sự cố có thể ảnh hưởng trên diện rộng.

Xác định được các tiềm ẩn nguy cơ đó, Công ty phải có biện pháp kiểm soát ngăn ngừa và khắc phục sự cố hóa chất là một trong những hoạt động thiết yếu của hệ thống quản lý an toàn, môi trường và phòng chống cháy nổ, nhằm giảm thiểu tai nạn, thiệt hại tài sản và ô nhiễm môi trường xung quanh, có thể chủ động trong mọi tình huống sự cố.

Ngoài ra, căn cứ ngưỡng hóa chất lưu trữ tại Công ty đều dưới ngưỡng quy định tại Phụ lục IV Nghị định 113/2017/NĐ-CP (Danh mục hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất), do đó, Công ty tiến hành xây dựng **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Công ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ** để có phương án kiểm soát và xử lý thích hợp khi xảy ra sự cố hóa chất.

Mục đích của Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất là xác định, dự đoán các nguy cơ có thể xảy ra sự cố để đưa ra các biện pháp phòng ngừa, cũng như ứng phó một cách hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác hại do sự cố hóa chất gây ra cũng như giảm thiểu được khả năng ô nhiễm do hóa chất đối với con người, môi trường và tài sản trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

### 3. Các căn cứ pháp lý lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

- Luật Hóa chất năm 2007;
- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất;
- Thông tư số 17/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Thông tư số 48/2020/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm (QCVN 05A:2020/BCT).
- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

## **Chương 1**

# **THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ HÓA CHẤT**

### **1. Quy mô đầu tư, hoạt động**

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ.

Địa chỉ hoạt động hóa chất: KCN Hưng Phú 2B, phường Phú Thới, quận Cái Răng thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292 3 868 090 - Fax: 0292 3 868 099

Tổng vốn đầu tư: 670,5 tỷ đồng

Hoạt động hóa chất tại Công ty là tồn trữ và sử dụng hóa chất phục vụ cho sản xuất giày thể thao và các bộ phận của giày; gia công các chi tiết của giày.

- Quy mô toàn Công ty: 59,87 hecta.

- Công suất thiết kế giai đoạn 1: Nhà máy bán thành phẩm giày thể thao: khả năng sản xuất giai đoạn hoàn thiện giai đoạn 1 dự kiến đạt 75 triệu đôi đế/năm và 25 triệu đôi mũi/năm. Giai đoạn 1 dự kiến sản xuất 37.500.000 chi tiết IP/năm; 18.750.000 chi tiết PU/năm; 18.750.000 chi tiết Phylon/năm.

- Năm 2019, Công ty tiếp tục mở rộng công suất Giai đoạn 2, nâng tổng công suất sau 02 giai đoạn: 75.000.000 đôi đế/năm, mũi giày 30.000.000 đôi/năm và giày hoàn thiện 30.000.000 đôi/năm.

- Đến năm 2021, Công ty tiến hành mở rộng công suất Giai đoạn 3 với công suất lên 150.000.000 đôi đế giày/năm, mũi giày 60.000.000 đôi mũi giày/năm và dây chuyền sản xuất giày thể thao thành phẩm 60.000.000 đôi giày/năm với tổng diện tích 268.000m<sup>2</sup>.

#### **1.1. Quy mô hoạt động của hóa chất**

Các hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại dự án gồm các hóa chất sau

**Bảng 1: Quy mô hoạt động hóa chất nguy hiểm của dự án**

| ST T | Tên hóa chất sử dụng                     | Thành phần hóa học                                                                              | Tỉ lệ hàm lượng                                                       | Lượng lưu tồn tối đa (kg) | Lượng sử dụng (kg/năm) | Mục đích sử dụng                 |
|------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1    | SWS-60<br>TEXON<br>GAUGE//CO<br>LOR GREY | OTHER<br>Pigments<br>Water Resin                                                                | 45%~70%<br>3%~16%<br>30% - 40%                                        | 80                        | 4,080                  | Mực in gốc nước                  |
| 2    | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR PINK        | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethaneresi<br>n(water-based)                | 3% ~ 4%<br><br>10-20%<br>10-20%<br>35% ~ 45%<br>5% ~ 28%<br>20% ~ 26% | 15                        | 30                     | Mực in gốc dầu                   |
| 3    | HAP-60<br>NC//COLOR<br>BLUE              | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin(water-<br>based)<br>Pigment | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26%                        | 15                        | 30                     | Mực in gốc dầu                   |
| 4    | HAP-60 NC<br>DILUENT                     | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin(water-<br>based)            | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26%                        | 1,800                     | 7,665                  | Pha loãng hoặc làm sạch khuôn in |
| 5    | HAP-60<br>NC//COLOR<br>UTR/RED           | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)           | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26%                        | 30                        | 30                     | Mực in gốc dầu                   |
| 6    | HAP-60<br>NC//COLOR                      | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE                                                             | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%                                              | 50                        | 50                     | Mực in gốc dầu/                  |

|    |                                         |                                                                                                              |                                            |     |      |                |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|------|----------------|
|    | PATENTIVE GREEN                         | PMA<br>Polyurethane resin (water-based)<br>Pigment                                                           | 5~10<br>20~26%                             |     |      |                |
| 7  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>FLUOR<br>YELLOW | Methylethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane resin (water-based)<br>Pigment                       | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 90  | 900  | Mực in gốc dầu |
| 8  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>100% WHITE      | Additives<br>Methylethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Titanium dioxide<br>Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 285 | 4680 | Mực in gốc dầu |
| 9  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>UTW/RED         | UT.W/ red<br>Methylethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>Polyurethane resin (water-based)<br>PMA                     | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 20  | 20   | Mực in gốc dầu |
| 10 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>00A BLACK       | Additives<br>Methylethyl ketone<br>Carbon Black<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane resin (water-based)     | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 50  | 50   | Mực in gốc dầu |
| 11 | HAP-60 NC<br>CLEAR<br>GLOSS             | Methylethyl ketone<br>ISOPHORONE                                                                             | 10~20%<br>3~4%                             | 20  | 75   | Mực in gốc dầu |

|    |                                           |                                                                                                         |                                                |    |       |                               |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----|-------|-------------------------------|
|    |                                           | PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)<br>Cyclohexanone<br>PU RESIN<br>ADDITIVES<br>Pigment     | 35~45%<br>5~10<br>20~26%                       |    |       |                               |
| 12 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>FLUOR<br>MAGENTA  | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                   | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 45 | 360   | Mực in gốc<br>dầu             |
| 13 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>ULTRA<br>BLUE     | Methylethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Pigment Blue<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)   | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 45 | 760   | Mực in gốc<br>dầu             |
| 14 | SWS-60<br>DILUENT                         | Additives<br>ETHANOL<br>WATER                                                                           | 1~2%<br>5~8%<br>90~95%                         | 45 | 3,390 | Dung dịch<br>vệ sinh<br>khuôn |
| 15 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>UNCHANGE<br>YELLOW | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Pigment yellow<br>Polyurethane<br>resin(water-<br>based) | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 20 | 480   | Mực in gốc<br>dầu             |
| 16 | SWS-<br>60//COLOR<br>TOP CLEAR<br>GLOSS   | Pigment<br>Water<br>Polyurethane<br>resin(water-<br>based)                                              | 5~10%<br>3%<br>27% ~ 37%<br>40% ~ 55%          | 60 | 7,800 | Mực in gốc<br>nước            |
| 17 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>YELLOW            | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE                                                                    | 10~20%<br><br>3~4%                             | 75 | 720   | Mực in gốc<br>dầu/solvent     |

|    |                                        |                                                                                                                |                                                |     |       |                                                   |
|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|-------|---------------------------------------------------|
|    |                                        | PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                                 | 35~45%<br>5~10<br>20~26%                       |     |       | base<br>printing ink                              |
| 18 | HAP-60 NC<br>//COLOR 54E<br>VIOLET     | Additives<br>Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>Pigment<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 20  | 480   | Mực in gốc<br>dầu/solvent<br>base<br>printing ink |
| 19 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>P.GOLD         | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Pigment<br>PU RESIN<br>ADDITIVES                                | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 15  | 50    | Mực in gốc<br>dầu                                 |
| 20 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>84D<br>ORANGE   | Cyclohexanone<br>ADDITIVES<br>PU RESIN<br>Pigment                                                              | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26%     | 75  | 720   | Mực in gốc<br>dầu                                 |
| 21 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>PINK-E          | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>Pigment<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)              | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 30  | 30    | Mực in gốc<br>dầu                                 |
| 22 | HAP-60 NC<br>H/CLEAR                   | ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                   | 3%<br>5~15%<br>60~70%<br>20~30%                | 150 | 5,580 | Mực in gốc<br>dầu                                 |
| 23 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR<br>VIOLET | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA                                                                    | 10~20%<br><br>3~4%<br>35~45%                   | 45  | 4,680 | Mực in gốc<br>dầu                                 |

|    |                                                 |                                                                                        |                                            |     |       |                   |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-------|-------------------|
|    |                                                 | Pigment<br>PU RESIN                                                                    | 5~10<br>20~26%                             |     |       |                   |
| 24 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR RED                | PMA<br>ISOPHORONE<br>Pigment<br>Methyl ethyl<br>ketone<br>ADDITIVES<br>PU RESIN        | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 15  | 90    | Mực in gốc<br>dầu |
| 25 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR<br>ORANGE          | PMA<br>ISOPHORONE<br>Pigment<br>Methyl ethyl<br>ketone<br>ADDITIVES<br>PU RESIN        | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 45  | 45    | Mực in gốc<br>dầu |
| 26 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>#410<br>CHROME<br>SILVER | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>Pigment<br>PMA<br>PU RESIN                     | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 30  | 30    | Mực in gốc<br>dầu |
| 27 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>#305 GOLD                | Methyl ethyl<br>ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 50  | 450   | Mực in gốc<br>dầu |
| 28 | HAP-60<br>NC//COLOR<br>#804 MATT<br>CLEAR       | Methyl ethyl<br>ketone<br>Additives<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Pigment                    | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | 210 | 5,220 | Mực in gốc<br>dầu |
| 29 | SWS-60<br>TABLE<br>BOND                         | Water<br>Aqueous acrylic<br>Resin                                                      | 40~60%<br>40~60%                           | 80  | 408   | dạng keo lót      |
| 30 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO         | silica<br>Pigments<br>Water                                                            | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%            | 50  | 200   | Sơn gốc<br>nước   |

|    |                                                   |                                                                    |                                           |       |        |              |
|----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------|--------|--------------|
|    | LOR 5021 F-PINK                                   | Polyurethane resin (water-based)                                   | 58~68%                                    |       |        |              |
| 31 | GW-818 ENAMEL//COLOR 10A WHITE                    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 1,300 | 20,820 | Sơn gốc nước |
| 32 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5023 F-YELLOW   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 100   | 760    | Sơn gốc nước |
| 33 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5026 F-MAGENTA  | Water<br>Polyurethane resin (water-based)<br>Pigments<br>Additives | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0     | 360    | Sơn gốc nước |
| 34 | GW-818 ENAMEL//COLOR 00A BLACK                    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 1,400 | 12,640 | Sơn gốc nước |
| 35 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5022 F-BLUE     | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 60    | 540    | Sơn gốc nước |
| 36 | GW-818 GENERAL WATER TONER//AN DODIZE HYPER ROYAL | Additives<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~4%<br>0~6%<br>0~15%<br>5~30%<br>50~90%  | 400   | 5,040  | Sơn gốc nước |
| 37 | GW-818 GENERAL WATER                              | silica<br>Pigments<br>Water                                        | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%                     | 60    | 480    | Sơn gốc nước |

|    |                                                                  |                                                                           |                                           |     |       |                 |
|----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----|-------|-----------------|
|    | TONER//CO<br>LOR 5017<br>PINK                                    | Polyurethane<br>resin<br>(water-based)                                    | 20~30%<br>58~68%                          |     |       |                 |
| 38 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5025 F-<br>ORANGE | Polyurethane<br>resin (water-<br>based)<br>Water<br>Pigments<br>Additives | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 60  | 700   | Sơn gốc<br>nước |
| 39 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5014<br>YELLOW    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 140 | 1,300 | Sơn gốc<br>nước |
| 40 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5018<br>VIOLET    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 40  | 160   | Sơn gốc<br>nước |
| 41 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5015<br>BLUE      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 100 | 1,120 | Sơn gốc<br>nước |
| 42 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR<br>CLEAR<br>PEARL                    | Water<br>Additives<br>Pigments<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 20  | 620   | Sơn gốc<br>nước |
| 43 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5012<br>RED       | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 120 | 1,000 | Sơn gốc<br>nước |
| 44 | GW-818<br>ENAMEL//C                                              | silica<br>Pigments                                                        | 0~5%<br>0~5%                              | 0   | 140   | Sơn gốc<br>nước |

|    |                                                     |                                                                                                                                                                                              |                                                                     |     |       |                             |
|----|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|-------|-----------------------------|
|    | OLOR<br>REFLECTIV<br>E SILVER                       | Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                                                                                                             | 2~12%<br>20~30%<br>58~68%                                           |     |       |                             |
| 45 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 77A<br>METALLIC<br>GOLD | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                                                                                       | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%                           | 0   | 740   | Sơn gốc<br>nước             |
| 46 | GWE-300T                                            | Water<br>Ethyl alcohol<br>Ethyl alcohol<br>Water                                                                                                                                             | 40~50%<br>50~60%<br>50~60 %<br>40~50%                               | 0   | 540   | Mực in gốc<br>nước/         |
| 47 | BIO-GREEN<br>70S                                    | Methyl ethyl<br>ketone<br>Methylcyclohexe<br>Diethylene<br>glycol mono<br>butyl ether<br>Gamma-<br>butyrolactone<br>Propylene glycol<br>monomethyl<br>ether acetate<br>Dimethyl<br>carbonate | 5-10%<br>10-15%<br>5-15%<br>20-30%<br>10-20%<br>45-55%              | 0   | 1,800 | Vệ sinh<br>khuôn in<br>lụa/ |
| 48 | LOCTITE<br>BONDACE<br>P-7-2(8)                      | Hydroxyethyl<br>methacrylate<br>Tetramethylene<br>dimethacrylate<br>2-methoxy-1-<br>methylethyl<br>acetate<br>Methylcyclohexan<br>Ethyl acetate<br>Butenone                                  | 0.1- 1 %<br>0.1- 1 %<br>1- 10 %<br>10- 30 %<br>30- 60 %<br>30- 60 % | 784 | 3,520 | Chất xử lý<br>bề mặt        |
| 49 | LOCTITE<br>AQUACE<br>SW-7001(PL)                    | Mixture, 3(2H)-<br>Isothiazolone, 5-<br>chloro-2-methyl-<br>, mixt. with 2-                                                                                                                  | < 0.01 %<br>< 0.01 %                                                | 10  | 1,010 | Keo gốc<br>nước             |

|    |                               |                                                                                                                |                                                                              |     |         |                                 |
|----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------------------|
|    |                               | methyl-3(2H)-<br>isothiazolone<br>2-Methyl-1,2-<br>benzisothiazol-<br>3(2H)-one                                |                                                                              |     |         |                                 |
| 50 | LOCTITE<br>BONDACE<br>233SM   | Ethyl acetate<br>Butanone<br>n-Butyl acetate<br>1-<br>Ethylpyrrolidin-<br>2-one                                | 60- 100 %<br>30-60%<br>1- 10 %<br>1- 10 %                                    | 117 | 73,502  | Chất xử lý                      |
| 52 | LOCTITE<br>BONDACE<br>5100U-2 | Acetone<br>Butanone<br>Ethyl acetate                                                                           | 10- 30 %<br>30- 60 %<br>10- 30 %                                             | 368 | 5,220   | Keo dán                         |
| 53 | ARF-2000                      | methoxypoly(eth<br>ylene glycol)-<br>blocked<br>2,4-Toluene<br>diisocyanate,<br>homopolymer<br>Ethyl acetate   | 10- 30 %<br>10- 30 %<br>60- 100 %                                            | 181 | 300     | Chất đóng<br>rắn                |
| 54 | LOCTITE<br>BONDACE<br>233BFU  | Methylcyclohexa<br>e<br>n-Heptane<br>n-Butyl acetate<br>Butanone<br>Ethyl acetate<br>Propan-2-ol<br>Isoheptane | 1- 10 %<br>1- 10 %<br>1- 10 %<br>30- 60 %<br>10- 30 %<br>10- 30 %<br>1- 10 % | 551 | 4,447   | Chất tẩy rửa<br>hệ dung môi     |
| 55 | VNP-500L                      | Nhựa PU<br>Nước                                                                                                | 46-50%<br>50-54%                                                             | 810 | 81,633  | Keo gốc<br>nước                 |
| 56 | NP-500H                       | Nhựa PU<br>Nước                                                                                                | 50-54%<br>46-50%                                                             | 500 | 147,131 | Keo gốc<br>nước                 |
| 57 | VNP-2015K                     | Acetone<br>Water                                                                                               | 23-30%<br>66-78%                                                             | 40  | 2,400   | chất xử lý<br>cao su /          |
| 58 | UE-312                        | Nhựa PU<br>Nước                                                                                                | 50-54%<br>46-50%                                                             | 60  | 1,600   | Chất xử lý<br>cho da hệ<br>nước |
| 59 | VNP-1071                      | Polyisocyanate<br>Ethyl acetate                                                                                | 17 - 21%<br>77 - 85%                                                         | 144 | 840     | chất đông<br>cứng               |

|    |                       |                                                                                           |                                                   |       |        |                                                      |
|----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------|--------|------------------------------------------------------|
| 60 | WA-1C                 | Water Polyurethane Resin                                                                  | 50 ~ 55%<br>45 ~ 50%                              | 1,440 | 65,633 | Keo PU gốc nước một thành phần                       |
| 61 | WA-03                 | Water Polyurethane Resin                                                                  | 45 ~ 49%<br>51 ~ 55%                              | 760   | 81,450 | Keo PU gốc nước một thành phần                       |
| 62 | TU-106TF              | Methylcyclohexane<br>EA (acetic acid ethyl ester<br>2- Butenanone<br>Polyurethane Resin   | 10 ~ 12%<br>40 ~ 45%<br>30 ~ 39%<br>8 ~ 16%       | 400   | 10,980 | Xử lý gốc dầu dùng cho nhiều vật liệu như da, TPU... |
| 63 | HB-068                | Sodium hydroxide<br>Nước<br>Primaryalcohol<br>Ethoxylate<br>Green Surfactant<br>N-68      | 10-20%<br>55-75%<br>10-15%<br>5-10%               | 20    | 120    | Nước rửa khuôn                                       |
| 64 | VNP-111FT             | Methylethyl Ketone<br>Ethyl Acetate<br>Polyurethane resin<br>Dibasic Ester                | 32-40%<br>45- 50%<br>1- 5%<br>10-15%              | 373   | 15,510 | Keo                                                  |
| 65 | MSP #60<br>100% White | Organopolysiloxane<br>Titanium Dioxide<br>Polyurethane Resin<br>PMA<br>Dimethyl Carbonate | 0 ~ 1<br>30 ~ 35<br>20 ~ 25<br>30 ~ 35<br>16 ~ 21 | 135   | 5,610  | Mực in gốc dầu                                       |
| 66 | MSP#60<br>Black       | Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>Carbon Black<br>PMA                           | 0 ~ 1<br>30 ~ 35<br>20 ~ 25<br>30 ~ 35<br>16 ~ 21 | 120   | 2,495  | Mực in gốc dầu                                       |

|    |                       |                                                                                                                                                                              |                                                                         |       |       |                   |
|----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------------------|
|    |                       | Organopolysilox<br>ae                                                                                                                                                        |                                                                         |       |       |                   |
| 67 | MSP#60 Blue           | Dimethyl<br>Carbonate<br>Polyurethane<br>Resin<br>Pigment Blue<br>PMA<br>Organopolysilox<br>ae                                                                               | 0 ~ 1<br>30 ~ 35<br>20 ~ 25<br>30 ~ 35<br>16 ~ 21                       | 30    | 315   | Mực in gốc<br>dầu |
| 68 | MSP#60<br>Clear       | Dimethyl<br>Carbonate<br>Polyurethane<br>Resin<br>PMA                                                                                                                        | 20 ~ 30%<br>25 ~ 35%<br>45 ~ 55%                                        | 75    | 750   | Mực in gốc<br>dầu |
| 69 | MSP#60<br>Diluent     | Dimethyl<br>Carbonate                                                                                                                                                        | 2 ~ 3%<br>97 ~ 98%                                                      | 1,245 | 5,610 | Mực in gốc<br>dầu |
| 70 | MSP #60 F-<br>MAGENTA | Organopolysilox<br>ae<br>Dimethyl<br>Carbonate<br>Polyurethane<br>Resin<br>PMA<br>Basic Red 1:1<br>Benzoguanamine<br>-melamine-<br>formaldehyde<br>resin                     | 0 ~ 0.1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>30 ~ 35%<br>2 ~ 2.5%<br>20 ~ 25%    | 30    | 150   | Mực in gốc<br>dầu |
| 71 | MSP #60 F-<br>PINK    | Benzoguanamine<br>-melamine-<br>formaldehyde<br>resin<br>Basic violet 1:1<br>Basic red 1:1<br>Dimethyl<br>Carbonate<br>Polyurethane<br>Resin<br>Organopolysilox<br>ae<br>PMA | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | 15    | 1,820 | Mực in gốc<br>dầu |

|    |                     |                                                                                                                                                                |                                                                         |    |     |                |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------|
| 72 | MSP #60 F-RED       | Dimethyl<br>Carbonate<br>Polyurethane<br>Resin<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>C.I. Basic Red 1<br>Benzoguanamine-melamine-formaldehyde resin                  | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | 30 | 435 | Mực in gốc dầu |
| 73 | MSP #60 F-VIOLET    | Benzoguanamine<br>elamine-<br>formaldehyde<br>resin<br>Basic violet 016<br>Organopolysiloxane<br>Polyurethane<br>Resin<br>Dimethyl<br>Carbonate<br>PMA         | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | 30 | 90  | Mực in gốc dầu |
| 74 | MSP #60 F-YELLOW    | Benzoguanamine<br>meamine-<br>formaldehyderes<br>in<br>C.I. basic violet<br>016<br>Organopolysiloxane<br>Polyurethane<br>Resin<br>Dimethyl<br>Carbonate<br>PMA | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | 15 | 435 | Mực in gốc dầu |
| 75 | MSP #60 GLOSS CLEAR | Organopolysiloxane<br>Polyurethane<br>Resin                                                                                                                    | 0 ~ 1%<br>30 ~ 40%<br>20 ~ 25%<br>40 ~ 50%                              | 60 | 842 | Mực in gốc dầu |

|    |                       |                                                                                                             |                                                       |    |     |                |
|----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----|-----|----------------|
|    |                       | Dimethylcarbonate<br>PMA                                                                                    |                                                       |    |     |                |
| 76 | MSP #60<br>84D Orange | PMA<br>Aluminum Powder<br>Organopolysiloxane<br>Polyurethane Resin<br>Dimethylcarbonate                     | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | 30 | 450 | Mực in gốc dầu |
| 77 | MSP#60<br>Silver      | Silica gel<br>Dimethylsiloxane<br>Aluminum Powder<br>PMA<br>Dimethylcarbonate<br>DMPA<br>Polyurethane Resin | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | 15 | 300 | Mực in gốc dầu |
| 78 | MSP #60<br>U/Blue     | Dimethylcarbonate<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Polyurethane Resin<br>Pigment Blue                        | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | 45 | 675 | Mực in gốc dầu |
| 79 | MSP #60<br>UC/Yellow  | PMA<br>Pigment Yellow<br>Titanium Dioxide<br>Organopolysiloxane<br>Dimethylcarbonate<br>Polyurethane Resin  | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | 30 | 105 | Mực in gốc dầu |

|    |                        |                                                                                                                                                   |                                                       |       |         |                                                     |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------|---------|-----------------------------------------------------|
| 80 | MSP #60<br>Violet      | Organopolysiloxane<br>Pigment Yellow<br>PMA<br>Dimethylcarbonate<br>Polyurethane<br>Resin                                                         | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | 15    | 46      | Mực in gốc<br>dầu                                   |
| 81 | MSP #60 -<br>YELLOW    | Benzoguanamine<br>melamine-<br>formaldehyde<br>resin<br>Organopolysiloxane<br>Polyurethane<br>Resin<br>Yellow Pigment<br>Dimethylcarbonate<br>PMA | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | 30    | 842     | Mực in gốc<br>dầu                                   |
| 82 | GREEN-200              | Water<br>MODIFIED<br>POLYDIMETHYLSILOXANE                                                                                                         | 78-83%<br>17~22 %                                     | 10    | 1,000   | Ứng dụng<br>làm IP                                  |
| 83 | GREEN-3200             | ETHER<br>MODIFIED<br>POLYDIMETHYLSILOXANE<br>Nước                                                                                                 | 0.5 ~ 2.0 %<br>98~99.5 %                              | 10    | 1,000   | chất vệ sinh                                        |
| 84 | B-50 ZNO               | EVA 210F<br>Stearic Acid<br>Aliphatic, fatty<br>acid esters<br>Zinc Oxide                                                                         | 45%<br>3%<br>2%<br>50%                                | 6,950 | 50,175  | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy    |
| 85 | CACO3<br>(50%)         | EVA<br>CaCO3                                                                                                                                      | 50%                                                   | 8,300 | 158,350 | Công<br>nghiệp giấy/                                |
| 86 | B-43 MgCO <sub>3</sub> | Aliphatic, fatty<br>acid esters<br>Stearic Acid<br>EVA 210F<br>MgCO <sub>3</sub>                                                                  | 2%<br>5%<br>50%<br>43%                                | 5,125 | 74,775  | ứng<br>dụng cho<br>EVA trong<br>công nghiệp<br>giấy |

|    |             |                                                       |                        |         |         |                                                           |
|----|-------------|-------------------------------------------------------|------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------|
| 87 | EVA 4326    | Additive EVA                                          | < 0.5 %<br>> 99.5 %    | 25,950  | 26,350  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày/                  |
| 88 | EVA 4322    | Additive EVA                                          | < 0.5 %<br>> 99.5 %    | 219,075 | 760,300 | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày/                  |
| 89 | ENGAGE 8003 | Ethylene-1-octene copolymer                           | >= 99,0 %              | 49,400  | 128,800 | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày                   |
| 90 | INFUSE 9107 | Ethylene-1-octene copolymer                           | >= 99,0 %              | 28,820  | 15,060  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày                   |
| 91 | ENGAGE 7467 | 1-Butene, polymer with ethene                         | >= 99,0 %              | 160     | 47,400  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày                   |
| 92 | ELVAX 360   | vinyl acetate                                         | >= 0,02 -<br><= 0,12 % | 12,750  | 155,675 | Một loại chất dẻo polyethylen e                           |
| 93 | JTR T/L (P) | Azodicarbonami de<br>Ethylene vinyl acetate copolymer | 25 ~ 35 %<br>65 ~ 75 % | 13,075  | 22,075  | Những tác nhân tạo xốp cho các sản phẩm từ nhựa và cao su |
| 94 | ST/A        | Tallow based hydrogenated fatty acid                  | 100%                   | 5,320   | 79,980  | Chất tăng đàn hồi/Elasticity enhancer                     |
| 95 | DCP         | Dicumyl peroxide                                      |                        | 475     | 9,575   | Chất chống cháy                                           |
| 96 | B-80ZnO     | Dau dau nanh<br>Stearic Acid<br>SBR<br>Zinc oxide     | 5%<br>3%<br>10%<br>80% | 9,900   | 422,900 | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày                   |
| 97 | B-50Si69    | Soybean Oil<br>silica<br>EPDM                         | 5%<br>25%<br>13%       | 100     | 1,120   | ứng dụng cho EVA                                          |

|     |                       |                                                                                                                                                 |                                                                    |        |         |                                                  |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------|--------------------------------------------------|
|     |                       | SBR<br>Si-69 (silane)                                                                                                                           | 7%<br>50%                                                          |        |         | trong công<br>nghiệp giấy                        |
| 98  | B-60 TIO2             | Stearic acid<br>Aliphatic, fatty<br>acid esters<br>Vinyl Acetate,<br>Ethylene<br>copolymers<br>Titanium dioxide                                 | 3%<br>2%<br>35%<br>60%                                             | 4,500  | 233,150 | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |
| 99  | B-75 IS               | EPDM<br>Synthetic Rubber                                                                                                                        | 5%<br>15%<br>20%<br>55%                                            | 10,425 | 34,425  | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |
| 100 | SBO-50                | Silica<br>EPDM<br>SBR<br>Dầu dầu lanh                                                                                                           | 35%<br>5%<br>10%<br>50%                                            | 9,100  | 146,100 | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |
| 101 | B-80ZnCO <sub>3</sub> | Dầu dầu lanh<br>Stearic acid<br>SBR<br>ZnO <sub>3</sub>                                                                                         | 2%<br>2%<br>10%<br>80%                                             | 25     | 2,475   | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |
| 102 | B-80 TIO2(R)          | Stearic acid<br>Dầu dầu lanh<br>Aliphatic, fatty<br>acid esters<br>SBR<br>Titanium dioxide                                                      | 2%<br>2%<br>2%<br>14%<br>80%                                       | 10,300 | 463,300 | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |
| 103 | B80 CaCO <sub>3</sub> | Stearic acid<br>SBR<br>Calcium<br>Carbonate                                                                                                     | 2%<br>18%<br>80%                                                   | 0      | 1,100   | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |
| 104 | JTR/BW                | Blowing<br>controller agent<br>Ammonia<br>absorption agent<br>Calcium<br>Carbonate<br>Zinc stearate<br>Modified<br>azodicarbonamid<br>e (JTR/M) | 1 ~ 4 %<br>1 ~ 4 %<br>1 ~ 6 %<br>3 ~ 5 %<br>45 ~ 50 %<br>38 ~ 42 % | 7,625  | 37,500  | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giấy |

|     |                                |                                                                                                                                                          |                                                      |     |       |                   |
|-----|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|-------|-------------------|
|     |                                | Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers                                                                                                                  |                                                      |     |       |                   |
| 105 | Biogenic 175                   | Polyme<br>polybutadien<br>AdipicAcid-<br>1.4Butanediol-<br>MDI Copolymer<br>Water<br>Diethylene<br>glycol mono<br>butyl ether<br>Polyalkylene<br>glycol  | 70%<br>100%<br>60 ~ 74 %<br>15-25%<br>50-70%         | 100 | 1250  | Vệ sinh<br>khuôn  |
| 106 | LOCTITE<br>BONDACE<br>ARF-1000 | m-Tolylidene<br>diisocyanate<br>2,4-<br>Toluenediisocya<br>nate,<br>homopolymer<br>1,3-<br>Diisocyanatomet<br>hylbenzene<br>homopolymer<br>Ethyl acetate | 0.1-1%<br>1-10%<br>10-30%<br>60-100%                 | 5   | 64    | Chất đông<br>rắn  |
| 107 | LOCTITE<br>BONDACE<br>PC-60-2  | 1,3-Butadiene, 2-<br>chloro-,<br>homopolymer<br>Butenanone<br>Methylcyclohexa<br>ne                                                                      | 1-10%<br>10-30%<br>60-100%                           | 0   | 1,400 | Chất xử lý/       |
| 108 | ZQ-99N                         | Green surfactant<br>F-16<br>Green surfactant<br>N-70<br>Water<br>silicic<br>(sodium<br>Gluconic)<br>Propylene glycol                                     | 7%±1%<br>8%±1%<br>57%±3%<br>12%±2%<br>8%±1%<br>8%±1% | 20  | 80    | Nước rửa<br>khuôn |
| 109 | BIOGENIC<br>700                | Water<br>MEG                                                                                                                                             | 83-94%<br>5-15%                                      | 35  | 250   | NƯỚC<br>TÂY       |

|     |                |                                                                                                          |                                                                 |         |         |                                         |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------|
|     |                | 2-Aminodimethyl Ethanol                                                                                  | 0.5-1%                                                          |         |         |                                         |
| 110 | ENGAGE 8180    | Ethylene-1-octene copolymer                                                                              | >= 99,0 %                                                       | 16,240  | 134,700 | Chất đàn hồi                            |
| 111 | NORDE IP 3745P | 5-Ethylidenebicyclo [2.2.1]hept-2-ene<br>Polyethylene Ethylene-propylene-ethylidenenorbornene terpolymer | > 0,005 - <= 0,016 %<br>> 0,0 - <= 1,2 %<br>> 99,0 - <= 100,0 % | 9,250   | 65,325  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày |
| 112 | ELVAK EP 6688  | Mixture                                                                                                  | 100%                                                            | 8,250   | 52,050  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày |
| 113 | ELVAK EP 5588  | Vinyl Acetate Ethylene copolymers                                                                        | 100%                                                            | 32,425  | 168,775 | Một loại chất dẻo polyethylene/         |
| 114 | ENGAGE 8480    | Ethylene-1-octene copolymer                                                                              | 100%                                                            | 0       | 14,140  | Chất đàn hồi Polyolefin                 |
| 115 | SVT2180N       | Copolymer Vinyl Acetate Ethylene copolymers                                                              | -<br><100%                                                      | 202,350 | 379,675 | Polyme dùng trong phối trộn             |
| 116 | SVT2145R       | Trade Secret Vinyl Acetate Ethylene copolymers                                                           | 40-50%<br>50-60%                                                | 80,650  | 172,020 | Sản Phẩm Dùng Trong Công Nghiệp/        |
| 117 | NORDE IP 3745P | 5-Ethylidenebicyclo [2.2.1] hept-2-ene<br>Polyethylene Ethylene-propylene-                               | > 0,005 - <= 0,016 %<br>> 0,0 - <= 1,2 %<br>> 99,0 - <= 100,0 % | 9,250   | 65,325  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày |

|     |                       |                                                                                                                         |                                                  |       |         |                                                 |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|---------|-------------------------------------------------|
|     |                       | ethylidenenorbor<br>nene terpolymer                                                                                     |                                                  |       |         |                                                 |
| 118 | B50 CaCO <sub>3</sub> | Stearic acid<br>EVA 210F<br>Aliphatic, fatty<br>acid esters<br>Calcium<br>Carbonate                                     | 3%<br>45%<br>2%<br>50%                           | 0     | 31,500  | công nghiệp<br>giày/                            |
| 119 | UMB                   | Anti-abrasive<br>resin<br>Paraffin Wax<br>zinc oxide<br>Stearic acid<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers         | 20~25%<br>10~15 %<br>20~30 %<br>3~5 %<br>40~45 % | 0     | 50      | Dùng trong<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày   |
| 120 | KNB 40H               | Anti Oxidant<br>Pe-Wax<br>Hydrogenated<br>petroleum resin<br>EVA 210F                                                   | <1%<br>5-10%<br>40-50%<br>50-60%                 | 9,450 | 477,750 | Dùng trong<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày/. |
| 121 | B60 MgO               | Dầu đậu nành<br>Stearic acid<br>EPDM<br>SBR<br>MgO                                                                      | 18%<br>5%<br>12%<br>5%<br>60%                    | 325   | 4,475   | công nghiệp<br>giày                             |
| 122 | SI 466                | Bis(silatranylpro<br>pyl) disulfide                                                                                     | <85%                                             | 630   | 2,415   | Công<br>nghiệp sản<br>xuất, chế<br>biến cao su/ |
| 123 | SW-30S                | Mixture, 3(2H)-<br>Isothiazolone, 5-<br>chloro-2-methyl-<br>,mixt. with 2-<br>methyl-3(2H)-<br>isothiazolone<br>acetone | < 0.01 %<br>0.1- 1 %                             | 830   | 19,875  | Keo dán /                                       |
| 124 | B75 TBzTD             | Soybean Oil<br>SBR<br>TBzTD                                                                                             | 5%<br>20%<br>75%                                 | 1,300 | 19,525  | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong                    |

|     |                       |                                                                                                         |                  |        |         |                                            |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|---------|--------------------------------------------|
| 125 | KRYNAC 5075(4975)     | butadiene-acrylonitrile-rubber (NBR)                                                                    |                  | 14,402 | 73,860  | Nguyên liệu thô/                           |
| 126 | UBEPOL                | Polybutadiene                                                                                           | <99%             | 80,850 | 318,150 | Sản xuất giày                              |
| 127 | Dynasylan® 6498       |                                                                                                         |                  | 360    | 1200    | Chất liên kết                              |
| 128 | TRIGONOX 101-50D-PD   | 2,5-Dimethyl-2,5-di(tert-butylperoxy)hexanesilica                                                       | 49-51%<br>49-51% | 440    | 2,000   | Chất liên kết/                             |
|     | OK 1956               | Microcrystalline wax<br>Paraffin wax                                                                    | 0-100%<br>0-100% | 1300   | 13,550  | Nhiều mục đích sử                          |
| 130 | WS 100MB              | Diisopropylxanthogen tetrasulfide EPDM                                                                  |                  | 0      | 2,875   | công nghiệp giày/                          |
| 131 | TAIPOL BR-0150, 0150L | Antioxidants 1,3-Butadiene, homo polymer                                                                | <0.7%<br>>99.3%  | 0      | 277,200 | Sử dụng trong công nghiệp sản xuất cao su/ |
| 132 | YMK PER (200) 75      | 1-Propene polymer with ethene; Ethylene propylene copolymer; (EPM ) Pentaerythritol                     | 25%<br>75%       | 240    | 2,180   | Sử dụng cho Outsole/                       |
| 133 | YMK TRA 75)           | 1-Propene polymer with ethene ; Ethylene propylene copolymer; (EPM) Dipentamethylen ethiuram terasulfua | 25%<br>75%       | 20     | 260     | Chất xúc tiến và chất lưu hóa cao su/      |
| 134 | OBJ 75                | EVA Modified azodicarbonamide (JTR/M) P,P-                                                              | 25%              | 320    | 4,800   | Bột nở cho nhựa plastic và cao su          |

|     |                                          |                                                                                |                               |        |         |                                               |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------|---------|-----------------------------------------------|
|     |                                          | Oxybis(benzene sulfonyl hydrazide) (OBSH)                                      |                               |        |         |                                               |
| 135 | KHS 68                                   | Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd Synthetic Rubber                         | 1-5%<br>95-99%                | 300    | 1,400   | Sản xuất cao su                               |
| 136 | PEG 4000                                 | Hydro-hydroxypoly(oxy-1,2-ethanediyl)                                          | 100%                          | 5,800  | 186,465 | Chất hoạt động bề mặt/                        |
| 137 | Rhenofit 1987/A                          | Mixture calcium salt Poly(oxy-1,2-ethanediyl), (Z)-9-octadecenoyl-hydroxy-(Z)- | Not available<br>1-5%<br>1-5% | 4,800  | 20,275  | Chất gia tốc lưu hóa/                         |
| 138 | SVR 3L                                   | Mixture rubber                                                                 | 100%                          | 35,180 | 235,480 | Cao su tự nhiên/                              |
| 139 | IR 2200                                  | Other additives<br>2,6-Di-tert-butyl-p-cresol<br>Polyisoprene                  | <0.7%<br><0.3%<br>>99%        | 95,515 | 444,955 | Sử dụng cho Outsole/                          |
| 140 | ZC-185GR                                 | Sillica                                                                        | 93%                           | 53,305 | 428,685 | Chất độn cao su                               |
| 141 | FUSABOND                                 | Modified ethylene copolymer                                                    | 100%                          | 0      | 80      | Một loại chất dẻo polyethylen e               |
| 142 | R-87                                     | Rubber carrier and processing aid<br>Mixture of amine and alcohol chemicals    | 20%<br>80%                    | 0      | 120     | Dùng cho sản xuất cao su, chất trợ quy trình/ |
| 143 | BIIR 2244 (EXXON (TM) BROMOBUTYL RUBBER) |                                                                                |                               | 1,972  | 8,092   | Dùng trong ngành công nghiệp sản xuất giày    |

|     |                                                    |                                                                                                                       |                                |        |         |                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------|---------|-------------------------------------------------------------------------|
| 144 | Re-Grind                                           | Zinc Oxide<br>butylnitrile bloc<br>Polybutadiene                                                                      | 5%<br>>90%                     | 1,900  | 8,300   | Dùng trong<br>sản xuất cao<br>su, là cao su<br>tái chế/                 |
| 145 | SBR 1502                                           | Facid<br>Resin acids and<br>Rosin acids,<br>potassium salts<br>SBR                                                    | 1-5%<br>1-5%<br>94-96%         | 59,850 | 388,710 | Nguyên liệu<br>thô sản xuất<br>các sản<br>phẩm cao su                   |
| 146 | ASAPREHE<br>(Y031, Y530)                           |                                                                                                                       |                                | 0      | 8,400   | Sử dụng cho<br>sản xuất cao<br>su                                       |
| 147 | GREEN<br>7000WF                                    | Water<br>MODIFIED<br>POLYDIMETH<br>YLSILOXANE                                                                         | 85-90%<br>10-15%               | 0      | 400     | Vệ sinh gốc<br>nước/                                                    |
| 148 | NEOPAN<br>MP-<br>5460(USB)                         | Isocyanate<br>Prepolymer<br>Diphenylmethan<br>e diisocyanate                                                          | 50-55%<br>45-50%               | 9,060  | 503,280 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất để<br>giày                          |
| 149 | NEOPAN<br>MR-<br>5460(USB)                         | Ethylene Glycol<br>Polyester Polyol                                                                                   | 5-10%<br>90-95%                | 13,750 | 533,060 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất để<br>giày                          |
| 150 | RG 100 (NBR<br>CARBON<br>MASTER<br>BATCH<br>SHEET) | Plasticizer<br>Unsaturated<br>carbon<br>Acrylonitrile<br>Butadiene                                                    | 3.5%<br>35%<br>50%             | 700    | 1,900   | Hỗn hợp<br>cao su tổng<br>hợp và<br>cacbon dùng<br>cho sản xuất<br>giày |
| 151 | Evisitant<br>K1201                                 | Organic Silane<br>Component<br>Inorganic silicon<br>salt<br>Carbonate Salt<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers | 4-6%<br>2-4%<br>2-4%<br>88-90% | 1,325  | 9,199   | Chất chống<br>mài mòn                                                   |
| 152 | SL-150                                             | elastomeric<br>binder<br>Insoluble sulfur<br>Soluble sulfur                                                           | 20%<br>-<br>-                  | 0      | 130,000 | Dùng trong<br>sản xuất cao<br>su                                        |

|     |                                         |                                                                           |                      |         |           |                                                |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|-----------|------------------------------------------------|
| 153 | BR 1208                                 | polyme<br>polybutadien                                                    |                      | 293,580 | 4,760,280 | Dùng trong<br>sản xuất cao<br>su               |
| 154 | BIPB<br>(PERKADOX<br>14S-FL)            | 1,3-Bis(tert-<br>butylperoxyisopr<br>opyl)benzene                         | >=90-<br><95%        | 60      | 240       | Chất liên<br>kết/                              |
| 155 | A1<br>Elastomeric<br>Plastic Pellet     | Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer<br>1-Butene,<br>polymer with<br>ethene | Không thể<br>hiện    | 440     | 552,520   | Sản xuất<br>cao su                             |
| 156 | A3<br>Elastomeric<br>Plastic Pellet     | Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer                                        | Không thể<br>hiện    | 120     | 150,900   | Sản xuất<br>cao su                             |
| 157 | Part B<br>Elastomeric<br>Plastic Pellet | EVA<br>Ethylene alpha-<br>olefin copolymer                                | Không thể<br>hiện    | 200     | 234,125   | Sản xuất<br>cao su                             |
| 158 | LH-CAT                                  | Activator<br>EVA                                                          | 40-60%<br>60-40%     | 5,050   | 9,350     | Chất kết<br>dính EVA/.                         |
| 159 | PD 104                                  |                                                                           |                      | 0       | 60        | Dùng cho<br>để EVA/                            |
| 160 | USC-1                                   | Ethylene Glycol<br>1,4-<br>diazabicyclo[2.2.<br>2]octane                  | 60 - 70%<br>30 - 40% | 0       | 40        | Chất xúc tác<br>polyurethan<br>e               |
| 161 | USC-2                                   | Ethylene Glycol<br>1,4-<br>diazabicyclo[2.2.<br>2]octane                  | 60 - 70%<br>30 - 40% | 640     | 11,880    | Chất xúc tác<br>polyurethan<br>e/              |
| 162 | UST-103WB-<br>1                         | Others<br>Chất tạo màu<br>HYDROXY<br>TERMINATED                           | 2%<br>58%<br>40%     | 320     | 17,320    | Màu để pha<br>trộn<br>polyester<br>polyol      |
| 163 | UST-<br>151B//COLO<br>R 001<br>BLACK    | Others<br>Chất tạo màu<br>HYDROXY<br>TERMINATED                           | 2%<br>58%<br>40%     | 126     | 1,512     | Màu để pha<br>trộn<br>polyester<br>polyol      |
| 164 | NEOPAN<br>MP-3000                       | Isocyanate<br>Prepolymer<br>Diphenylmethan<br>e diisocyanate              | 45-50%<br>50-55%     | 11,340  | 544,680   | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất để<br>giày |

|     |                     |                                                                                          |                                       |        |         |                                       |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------|---------|---------------------------------------|
| 165 | NEOPAN MR-3000(1)   | Ethylene Glycol Polyester Polyol                                                         | 5-10%<br>90-95%                       | 18,205 | 711,975 | Dùng cho công nghiệp sản xuất đế giày |
| 166 | NEOPAN IR-640       | Isocyanate Prepolymer Diphenylmethan -e diisocyanate                                     | 55~60%<br>40~45%                      | 330    | 2,750   | Dùng cho công nghiệp sản xuất đế giày |
| 167 | NEOPAN IP-640       | Isocyanate Prepolymer Diphenylmethan -e diisocyanate                                     | 55~60%<br>40~45%                      | 180    | 2,100   | Dùng cho công nghiệp sản xuất đế giày |
| 168 | LH-DH9-CMP          | EVA Processing agent Azodicarbonami de                                                   | 30-40%<br>30-45%<br>30-40%            | 4,225  | 14,425  | Dùng cho sản xuất cao su/             |
| 169 | LH-DH9-IP           | EVA Zinc stearate Azodicarbonami de                                                      | 24±5%<br>46±5%<br>30±5%               | 0      | 150     | Dùng cho sản xuất cao su/             |
| 170 | INFUSE 9530         | Ethylene-1-octene copolymer                                                              | >= 99,0 %                             | 0      | 2,160   | Chất đàn hồi Polyolefin               |
| 171 | KNB 25LM            | Rosin Facid NBR                                                                          | 2%<br>98%                             | 5.005  | 18,655  | Sản xuất cao su                       |
| 172 | Perhexa C-40        | silica 1,1-Di(-t-butyl peroxy)cyclohex ane                                               | 20~30%<br>40%                         | 320    | 1,280   | Tạo liên kết cho cao su/              |
| 173 | SWS-60 HOLOGRAM 203 | Pigment Water Polyurethane resin (water-based)                                           | 5~10%<br>3%<br>27% ~ 37%<br>40% ~ 55% | 45     | 600     | Mực in gốc nước/                      |
| 174 | BIBP - 40B          | Mixed antioxidant Calcium Carbonate Fumed Silica 1-Propene polymer with ethene; Ethylene | 2%<br>10%<br>12%<br>36%<br>40%        | 268    | 12,408  | công nghiệp giấy                      |

|     |                  |                                                                                                                                                                                      |                                                            |       |         |                                    |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------|---------|------------------------------------|
|     |                  | propylene copolymer;<br>(EPM )<br>Di(tert-butylperoxyisopropyl)benzene                                                                                                               |                                                            |       |         |                                    |
| 175 | RM 001           | Ethylene<br>propylene diene<br>terpolymer<br>Silicon dioxide<br>Diisopropyl<br>xanthogen<br>polysulphide                                                                             | 20%<br>40%<br>40%                                          | 2,875 | 110,275 | Nguyên liệu<br>sản xuất<br>giấy/   |
| 176 | RM 002           | Bí mật thương<br>mại                                                                                                                                                                 | 30±2%<br>20±2%<br>50±2%                                    | 5,000 | 54,375  | Nguyên liệu<br>sản xuất<br>giấy    |
| 177 | NU KLEAN<br>72FX | Hexyl D-<br>glucoside<br>Polyethylene<br>polypropylene<br>block copolymer<br>Potassium<br>sodium tartrate<br>Water<br>Sodium<br>Bicarbonate<br>(sodium<br>Gluconic)<br>Kali Hydroxit | 3-8%<br>1-5%<br>5-10%<br>45-55%<br>10-20%<br>8-15%<br>1-4% | 0     | 6,100   | Chất vệ sinh<br>khuôn/             |
| 178 | P890             | Methyl ethyl<br>ketone<br>Ethyl acetate<br>Methyl<br>cyclohexane                                                                                                                     | 29%<br>25 - 32%<br>35 - 43%                                | 260   | 2,640   | Primer UV                          |
| 179 | EVA 8502-1       | Additive<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers<br>Pigments                                                                                                                      | 15 ±2.0%<br>48 ±2.0%<br>37 ±2.0%                           | 5350  | 39,250  | Màu gốc<br>EVA/EVA<br>master batch |
| 180 | BH-111           | PHENOL-<br>FORMALDEHY<br>DE RESIN                                                                                                                                                    | 20%<br>20%<br>60%                                          | 0     | 260     | Dùng trong<br>công nghiệp          |

|     |                   |                                                                       |                          |     |       |                                              |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|-------|----------------------------------------------|
|     |                   | Terpinen-4-ol<br>POLY(STYREN<br>E-CO-ALPHA-<br>METHYLSTYR<br>ENE)     |                          |     |       | sản xuất<br>giày/                            |
| 181 | Linx 3103         | DYE (1:2<br>CHROMIUM<br>(III)<br>COMPLEX)<br>Ethyl alcohol<br>acetone |                          | 0   | 35    | MỰC IN/                                      |
| 182 | Linx 1605         | Ethyl alcohol<br>Butenanone                                           | 20 - <40 %<br>60 - <80 % | 0   | 40    | Dung môi<br>cho mực in/                      |
| 183 | WPI 116           |                                                                       |                          | 0   | 405   | Dung môi                                     |
| 184 | EVA ABS<br>YELLOW | Pigment<br>EVA                                                        | 13%<br>87%               | 20  | 405   | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày/ |
| 185 | EVA 2B RED        | Pigment<br>EVA                                                        | 43-48%<br>52-57%         | 100 | 1,260 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày  |
| 186 | EVA 5020<br>BLUE  | Pigment<br>EVA                                                        | 40-50%<br>50-60%         | 60  | 2,160 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày  |
| 187 | EVA 6030<br>GREEN | Pigment<br>EVA                                                        | 50-60%<br>40-50%         | 120 | 140   | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày  |
| 188 | EVA GPE<br>PINK E | Pigment<br>EVA                                                        | 40-50%<br>50-60%         | 100 | 845   | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày  |
| 189 | EVA 4000<br>RED   | Pigment<br>EVA                                                        | 25-35%<br>65-75%         | 0   | 5     | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày  |
| 190 | EVA TE<br>GREEN   | Pigment<br>EVA                                                        | 50%<br>50%               | 0   | 25    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày  |

|     |                    |                |            |     |     |                                             |
|-----|--------------------|----------------|------------|-----|-----|---------------------------------------------|
| 191 | EVA TE<br>ORANGE   | Pigment<br>EVA | 50%<br>50% | 0   | 30  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 192 | EVA TE<br>PINK     | Pigment<br>EVA | 50%<br>50% | 10  | 90  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 193 | EVA TE RED         | Pigment<br>EVA | 50%<br>50% | 0   | 60  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 194 | EVA TE<br>YELLOW   | Pigment<br>EVA | 50%<br>50% | 0   | 300 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 195 | EVA AB<br>YELLOW   | Pigment<br>EVA | 50%<br>50% | 20  | 65  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 196 | EVA TWL<br>MAGENTA | Pigment<br>EVA | 40%<br>60% | 20  | 30  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 197 | EVA TWL<br>ORANGE  | Pigment<br>EVA | 40%<br>60% | 25  | 45  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 198 | EVA TWL<br>PINK    | Pigment<br>EVA | 40%<br>60% | 140 | 510 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 199 | EVA TWL<br>RED     | Pigment<br>EVA | 40%<br>60% | 20  | 80  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 200 | EVA TWL<br>ROSE    | Pigment<br>EVA | 40%<br>60% | 16  | 60  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 201 | EVA TWL<br>VIOLET  | Pigment<br>EVA | 40%<br>60% | 40  | 80  | Dùng cho<br>công nghiệp                     |

|     |                    |                |                  |     |     |                                             |
|-----|--------------------|----------------|------------------|-----|-----|---------------------------------------------|
|     |                    |                |                  |     |     | sản xuất<br>giày                            |
| 202 | EVA TWL<br>GREEN   | Pigment<br>EVA | 40%<br>60%       | 20  | 200 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 203 | EVA GRK<br>RED     | Pigment<br>EVA | 40-50%<br>50-60% | 100 | 200 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 204 | EVA 4050<br>PINK   | Pigment<br>EVA | 20-30%<br>70-80% | 35  | 250 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 205 | EVA 701<br>VIOLET  | Pigment<br>EVA | 40-50%<br>50-60% | 40  | 160 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 206 | EVA 2030<br>YELLOW | Pigment<br>EVA | 40-50%<br>50-60% | 40  | 240 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 207 | EVA 2060<br>YELLOW | Pigment<br>EVA | 47-53%<br>53-47% | 180 | 780 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 208 | EVA U<br>BLUE 2350 | Pigment<br>EVA | 45-55%<br>45-55% | 140 | 765 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 209 | EVA JH<br>MAGENTA  | Pigment<br>EVA | 40%<br>60%       | 0   | 465 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 210 | EVA JH<br>GREEN    | Pigment<br>EVA | 40%<br>60%       | 0   | 20  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 211 | EVA JH<br>YELLOW   | Pigment<br>EVA | 40%<br>60%       | 10  | 130 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |

|     |                                                                 |                                                                        |                                           |        |        |                                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|--------|-------------------------------------------------|
| 212 | EVA JH<br>BLUE MB                                               | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 50     | 350    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 213 | EVA JH<br>ORANGE                                                | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 0      | 140    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 214 | EVA JH RED                                                      | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 60     | 470    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 215 | EVA JH<br>PINK                                                  | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 70     | 290    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 216 | EVA JH<br>ROSE                                                  | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 0      | 5      | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 217 | EVA JH<br>VIOLET                                                | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 40     | 120    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 218 | EVA TE<br>BLUE                                                  | Pigment<br>EVA                                                         | 50%<br>50%                                | 10     | 100    | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 219 | EXACT 5061,<br>5101, 5171,<br>5191, 5371,<br>9061, 9071         |                                                                        |                                           | 10,975 | 20,975 | Quy trình<br>cán trộn,<br>dùng cho<br>khuôn bản |
| 220 | EVA JM<br>BLUE MB                                               | Pigment<br>EVA                                                         | 40%<br>60%                                | 480    | 9,240  | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày     |
| 221 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5024 F-<br>GREEN | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 20     | 440    | Sơn gốc<br>nước/                                |

|     |                                                              |                                                                                                                                                               |                                           |       |        |                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------|--------|-------------------------------------------------|
| 222 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5011<br>BLACK | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                                                        | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0     | 800    | Sơn gốc<br>nước/                                |
| 223 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5013<br>GREEN | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin(water-<br>based)                                                                                         | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 20    | 300    | Sơn gốc<br>nước/                                |
| 224 | CSM 40<br>(CSM 3304)                                         | Indentification<br>Chlorosulfonated<br>polyethylene                                                                                                           | <2%<br>>98%                               | 0     | 36,000 |                                                 |
| 225 | USC-15                                                       | Bis(2-<br>ethylhexyl)<br>maleate                                                                                                                              | <2%<br>>98%                               | 3     | 31     | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giấy/    |
| 226 | DSU-<br>647RHD                                               | Ethylene Glycol                                                                                                                                               | 100%                                      | 252   | 8010   | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất để<br>giấy/ |
| 227 | K-10(N)                                                      | Co agent<br>GR-380<br>Triallyl<br>isocyanurate<br>(TAIC)<br>EVA                                                                                               | 27%<br>3%<br>20%<br>50%                   | 1,500 | 11,200 | Dùng cho<br>công nghiệp<br>sản xuất để<br>giấy  |
| 228 | W 14                                                         | Mixture, 3(2H)-<br>Isothiazolone, 5-<br>chloro-2-methyl-<br>,mixt. with 2-<br>methyl-3(2H)-<br>isothiazolone<br>2-Methyl-1,2-<br>benzisothiazol-<br>3(2H)-one | < 0.01 %<br>< 0.1 %                       | 12    | 12,000 | Keo dán /<br>Adhesive                           |
| 229 | B65 TiO2                                                     | Calcium<br>Carbonate<br>CBI<br>EVA                                                                                                                            | 3%<br>2%<br>30%<br>65%                    | 900   | 58,975 | công nghiệp<br>giấy                             |

|     |                       |                                                                                                |                                              |        |         |                                                           |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------|---------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       | Titanium dioxide                                                                               |                                              |        |         |                                                           |
| 230 | R 60                  | Petroleum Resin                                                                                | 100%                                         | 880    | 8,800   | công nghiệp<br>giày                                       |
| 231 | 1826-8<br>BLACK       | Stearic acid<br>Paraffin oils<br>Carbon Black<br>Synthetic Rubber                              | 18.9%<br>55.5%<br>25.6%                      | 12,280 | 172,280 | công nghiệp<br>giày                                       |
| 232 | IP 003                | NA<br>Azodicarbonami<br>de<br>Dicumyl<br>peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | 250    | 1500    | Sử dụng<br>trong ngành<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 233 | IU 007                | NA<br>Azodicarbonami<br>de<br>Dicumyl<br>peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | 10     | 100     | Sử dụng<br>trong ngành<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |
| 234 | IP 004                | NA<br>Azodicarbonami<br>de<br>Dicumyl<br>peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | 20     | 200     | Nguyên liệu<br>bản đế                                     |
| 235 | LUFO 035<br>(CMP 010) | NA<br>Azodicarbonami<br>de<br>Dicumyl<br>peroxide<br>EVA                                       | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | 20     | 120     | Sử dụng<br>trong ngành<br>công nghiệp<br>sản xuất<br>giày |

|     |                                  |                                                                                                                     |                                                                    |     |       |                                               |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|-------|-----------------------------------------------|
|     |                                  | Ethylene-1-octene copolymer                                                                                         |                                                                    |     |       |                                               |
| 236 | M/W-IPF 003 (LU/FO 078, SR-02)   | Dicumyl peroxide<br>Azodicarbonamide<br>Calcium Carbonate<br>Processing Agent<br>EVA<br>Ethylene-1-octene copolymer | 0.5 - 1%<br>5 - 10%<br>5 - 10%<br>1.5 - 3%<br>25 - 35%<br>55 - 65% | 370 | 3,780 | Sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất giấy |
| 237 | IP 024 + 10% EVA Film            |                                                                                                                     |                                                                    | 250 | 2000  | Sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất giấy |
| 238 | M/W BIP 024 Ver 1.5              | Other<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>1-Butene, polymer with ethene<br>Copolymer<br>EVA                  | 12-15%<br>6-9%<br>0.3-0.6%<br>15-17%<br>60-65%                     | 120 | 1000  | Nguyên liệu EVA dùng trong sản xuất giấy      |
| 239 | GW-818 ENAMEL//C OLOR GLOSS      | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)                                                     | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%                          | 280 | 2,780 | Sơn gốc nước                                  |
| 240 | GW-818 ENAMEL//C OLOR-SPARK GOLD | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)                                                     | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%                          | 0   | 30    | Sơn gốc nước                                  |

|     |                                                            |                                                                        |                                           |    |     |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----|-----|-----------------|
| 241 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 76B<br>BRONZINE                | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 30 | 300 | Sơn gốc<br>nước |
| 242 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 3KX<br>GREEN<br>STRIKE         | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 180 | Sơn gốc<br>nước |
| 243 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 4EX<br>STAR BLUE               | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 140 | Sơn gốc<br>nước |
| 244 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 3AX<br>DUSTY<br>CACTUS         | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 20  | Sơn gốc<br>nước |
| 245 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 71R<br>VOLT | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 40 | 160 | Sơn gốc<br>nước |
| 246 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR<br>NANO<br>CHROME              | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 100 | Sơn gốc<br>nước |
| 247 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR<br>CLEAR<br>PEARL              | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 20 | 620 | Sơn gốc<br>nước |

|     |                                                         |                                                                        |                                           |     |       |                 |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----|-------|-----------------|
| 248 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR-<br>CLEAR                   | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 100   | Sơn gốc<br>nước |
| 249 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 0BB<br>PHOTON<br>DUST       | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 60    | Sơn gốc<br>nước |
| 250 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 4LZ<br>LT<br>ARMORY<br>BLUE | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 40    | Sơn gốc<br>nước |
| 251 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 6CD<br>BRIGHT<br>CRIMSON    | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 20    | Sơn gốc<br>nước |
| 252 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 2FN<br>SMOKEY<br>MAUVE      | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 260   | Sơn gốc<br>nước |
| 253 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 07G<br>LIGHT<br>BONE        | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 1,360 | Sơn gốc<br>nước |
| 254 | GW-818<br>ROUGH//CO<br>LOR 01X<br>PHANTOM               | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 140 | 500   | Sơn gốc<br>nước |

|     |                                                                 |                                                                        |                                           |       |        |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| 255 | GW-818<br>ALGAE//CO<br>LOR 00A<br>BLACK                         | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 1,400 | 12,640 | Sơn gốc<br>nước |
| 256 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5020 F-<br>GREEN | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 25    | 225    | Sơn gốc<br>nước |
| 257 | GW-818 HG                                                       | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 6     | 68     | Sơn gốc<br>nước |
| 258 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR<br>REFLECTIV<br>E CLEAR             | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 5     | 56     | Sơn gốc<br>nước |
| 259 | ENAMEL<br>TONER//CO<br>LOR 280 U-<br>BLUE                       | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 6     | 60     | Sơn gốc<br>nước |
| 260 | ENAMEL<br>TONER//CO<br>LOR PINK                                 | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 3     | 34     | Sơn gốc<br>nước |
| 261 | ENAMEL<br>TONER//CO<br>LOR F/RED                                | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 4     | 456    | Sơn gốc<br>nước |

|     |                   |                                                                                                                                                                 |                                         |        |         |                                                       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|---------|-------------------------------------------------------|
| 262 | M/W IP 027        | Other<br>Azodicarbonami<br>de<br>1,3-Bis(tert-<br>butylperoxyisopr<br>opyl)benzene<br>Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer<br>1-Butene,<br>polymer with<br>ethene | 30-40%<br>2-7%<br><br>0.5-1%<br><br>50% | 30     | 1500    | Nguyên liệu<br>dùng trong<br>sản xuất<br>giày/        |
| 263 | TAFMER DF<br>710  | ethylene alpha-<br>olefin copolymer                                                                                                                             |                                         | 4,275  | 122,325 | Nguyên liệu<br>dùng trong<br>sản xuất<br>giày/        |
| 264 | ENGAGE<br>8440    | Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer                                                                                                                              | >= 99.0 %                               | 0      | 1,414   | Chất đàn<br>hồi                                       |
| 265 | ENGAGE<br>8450    | Ethylene-1-<br>octene<br>copolymer                                                                                                                              | >= 99.0 %                               | 18,340 | 55,780  | Chất đàn<br>hồi                                       |
| 266 | KUMANOX-<br>5010L | 2,6-Di-tert-butyl-<br>p-cresol<br>4-Methylphenol<br>+<br>dicyclopentadien<br>e+isobutylene                                                                      | <0.3%<br>>99.7%                         | 4,140  | 15,720  | Chất chống<br>oxi hóa cho<br>cao su                   |
| 267 | BR 1208B          | Polybutadiene                                                                                                                                                   | 100%                                    | 600    | 60,280  | Cao su sinh<br>học/                                   |
| 268 | TB 1075           | Stearic Acid<br>Filler (Sillica)<br>Styrene-<br>butadiene<br>copolymer                                                                                          | <1%<br>>24%<br>>75%                     | 95     | 800     | Sản phẩm<br>cao su, đế<br>giày/                       |
| 269 | EVA 4328          | EVA                                                                                                                                                             | >99.5%                                  | 33,425 | 378,675 | EVA Dùng<br>trong sản<br>xuất nhựa<br>công<br>nghiệp/ |

|     |            |                                            |                                     |     |      |                                     |
|-----|------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|-----|------|-------------------------------------|
| 270 | TAC/GR 50  | Triallylcyanurate (TAC)                    | 25-50%                              | 405 | 2049 | Chất hoạt hóa cho cao su/           |
| 271 | EVA FILM   | EVA                                        | 100%                                | 0   | 3780 | Sử dụng thay cho chất độn trong EVA |
| 272 | EVA 3515A  | Additive EVA<br>Pigment Yellow 81          | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 350 | 2500 | Màu gốc EVA/                        |
| 273 | EVA 3419   | Additive EVA<br>Pigment Yellow 81          | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 30  | 300  | Màu gốc EVA/                        |
| 274 | EVA 4181DE | Additive EVA<br>Pigment Yellow 81          | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 125 | 400  | Màu gốc EVA/                        |
| 275 | EVA 1376   | Additive EVA<br>Pigment Red 1376           | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 50  | 500  | Màu gốc EVA/                        |
| 276 | EVA 929G   | Additive EVA<br>Pigment Blue 29            | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 350 | 1000 | Màu gốc EVA/                        |
| 277 | EVA 946G   | Additive EVA<br>Pigment Violet PV:19       | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 350 | 600  | Màu gốc EVA/                        |
| 278 | EVA 1320   | Additive EVA<br>Pigment Fluorescent Red    | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 100 | 1500 | Màu gốc EVA/                        |
| 279 | EVA 2364   | Additive EVA<br>Pigment Fluorescent Orange | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 0   | 80   | Màu gốc EVA/                        |
| 280 | EVA 2502N  | Additive EVA                               | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | 25  | 2500 | Màu gốc EVA/                        |

|     |                          |                                                                                                                                    |                                                          |     |       |                          |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----|-------|--------------------------|
|     |                          | Pigment Orange 16                                                                                                                  |                                                          |     |       |                          |
| 281 | EVA 4504                 | Additive<br>EVA<br>Pigment Green 7                                                                                                 | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0%                      | 0   | 65    | Màu gốc EVA/             |
| 282 | EVA 3513                 | Additive<br>EVA<br>pigment yellow                                                                                                  | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0%                      | 190 | 19000 | Màu gốc EVA/             |
| 283 | Ative A-1289 50GR        | Paraffin wax<br>Bis-triethoxy propyl silyl-tetrasulfide                                                                            | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0%                      | 0   | 100   | Chất liên kết cao su/    |
| 284 | EVA ES28005LZ            | Không thể hiện                                                                                                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0%                      | 120 | 1560  | Nguyên liệu thô          |
| 285 | Precipitated Silica K160 | Sodium sulfate<br>Synthetic amorphous silica                                                                                       | <= 2%<br>≥ 98%                                           | 110 | 850   | Dùng cho sản xuất cao su |
| 286 | YMK Si(264) 50           | Ethylene Propylene monomer<br>Rubber (EPM)<br>Triethoxy(3-thiocyanatopropyl)silane(Si 264)                                         | 50%<br>50%                                               | 220 | 2200  | Chất hoạt hóa cho cao su |
| 287 | SI 466                   | Bis(silatranylpropyl) disulfide                                                                                                    | 70-90%                                                   | 525 | 2,415 | Dùng cho sản xuất cao su |
| 288 | ZQ 356                   | Silicon Dioxide                                                                                                                    | >95% or =95%                                             | 60  | 600   | Dùng trong sản xuất      |
| 289 | NR ECONIC 200            | Water Alkyl (C=10-16) glycoside<br>Diethylene glycol mono butyl ether<br>Dietylen glycol dibutyl ete<br>Alcohol C9-11, Ethoxylated | 50-60%<br>2-6%<br>5-15%<br>2-10%<br>2-8%<br>3-8%<br>1-4% | 140 | 240   | Chất vệ sinh khuôn       |

|     |                  |                                                                                                                            |                                              |     |     |                                               |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|-----|-----------------------------------------------|
|     |                  | Polyetylen glycol monooleat<br>Kali Hydroxit                                                                               |                                              |     |     |                                               |
| 290 | SBM 150          | Polyvinyl alcohol<br>Water                                                                                                 | 13 ~ 16 %<br>84 ~ 87 %                       | 0   | 360 | Sản xuất giấy/                                |
| 291 | EVA 1230 - 3CZ   | Additive<br>EVA<br>Pigment                                                                                                 | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | 25  | 250 | Màu gốc EVA/                                  |
| 292 | EVA 2365DE       | Additive<br>EVA<br>Pigment                                                                                                 | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | 50  | 250 | Màu gốc EVA/                                  |
| 293 | EVA 5513         | Additive<br>EVA<br>Pigment                                                                                                 | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | 34  | 345 | Màu gốc EVA/                                  |
| 294 | EVA 1372 AB PINK | Additive<br>EVA<br>Pigment                                                                                                 | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | 100 | 300 | Màu gốc EVA/                                  |
| 295 | EVA 7035         | Additive<br>EVA<br>Pigment                                                                                                 | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | 50  | 250 | Màu gốc EVA/                                  |
| 296 | M/W IP 024       | Other<br>Azodicarbonami<br>de<br>Dicumyl<br>peroxide<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers<br>Polyolefin<br>Elastomer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | 50  | 750 | Sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất giấy |
| 297 | ENGAGE 8200      | Ethylene-1-octene copolymer                                                                                                | >= 99.0 %                                    | 25  | 600 | Chất đàn hồi/                                 |
| 298 | Taisox 7340M     | Other<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers                                                                           | < 0.1%<br>< 99.9%                            | 12  | 120 | Nguyên liệu thô để sản xuất giấy/.            |

|     |                    |                                     |                           |        |         |                                          |
|-----|--------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------|---------|------------------------------------------|
| 299 | INFUSE 9010        | Ethylene-1-octene copolymer         | $\geq 99.0 \%$            | 2780   | 94,660  | Chất đàn hồi                             |
| 300 | EVA 4333           | Additive EVA                        | $< 0.5 \%$<br>$> 99.5 \%$ | 250    | 12,750  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày/ |
| 301 | EVA 4325           | Additive EVA                        | $< 0.5 \%$<br>$> 99.5 \%$ | 12,750 | 155,675 | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày/ |
| 302 | EVA 4340           | Additive EVA                        | $< 0.5 \%$<br>$> 99.5 \%$ | 28,150 | 82,050  | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày/ |
| 303 | RUBBER U BLUE 2350 | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 %        | 60     | 840     | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/      |
| 304 | RUBBER GPE PINK E  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 %        | 0      | 180     | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/      |
| 305 | RUBBER GRK RED     | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 %        | 0      | 120     | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/      |
| 306 | RUBBER JM BLUE     | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 %        | 560    | 17,740  | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/      |
| 307 | RUBBER 4050 PINK   | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 %        | 120    | 1,380   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/      |
| 308 | RUBBER 6030 GREEN  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 %        | 40     | 2,560   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/      |
| 309 | RUBBER AB YELLOW   | PIGMENT                             | 45~55 %<br>45~55 %        | 0      | 1,100   | Dùng cho công nghiệp                     |

|     |                    |                                     |                    |     |       |                                     |
|-----|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-----|-------|-------------------------------------|
|     |                    | Styrene-butadiene copolymer         |                    |     |       | sản xuất giấy/                      |
| 310 | RUBBER 4000 RED    | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 80  | 2,700 | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 311 | RUBBER 5020 BLUE   | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 20  | 4,180 | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 312 | RUBBER ABS YELLOW  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 920 | 7,840 | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 313 | RUBBER 2B RED      | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 120 | 1,760 | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 314 | RUBBER 2060 YELLOW | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 0   | 60    | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 315 | RUBBER 701 VIOLET  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 0   | 320   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 316 | RUBBER 2030 YELLOW | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 10  | 100   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 317 | RUBBER TWL PINK    | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 120 | 1,020 | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 318 | RUBBER TWL MAGENTA | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 40  | 380   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giấy/ |
| 319 | RUBBER TWL YELLOW  | Pigment                             | 45~55 %<br>45~55 % | 40  | 2,120 | Dùng cho công nghiệp                |

|     |                   |                                     |                    |        |         |                                                             |
|-----|-------------------|-------------------------------------|--------------------|--------|---------|-------------------------------------------------------------|
|     |                   | Styrene-butadiene copolymer         |                    |        |         | sản xuất giày/                                              |
| 320 | RUBBER TWL ORANGE | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 20     | 1,260   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 321 | RUBBER TWL RED    | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 60     | 1,480   | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 322 | RUBBER TE GREEN   | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 20     | 60      | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/ Used for shoes industry |
| 323 | RUBBER TE BLUE    | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 0      | 80      | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 324 | RUBBER TE ORANGE  | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 10     | 20      | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 325 | RUBBER TE PINK    | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 4      | 40      | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 326 | RUBBER TE RED     | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 20     | 40      | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 327 | RUBBER TWL BLUE   | Pigment Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | 20     | 40      | Dùng cho công nghiệp sản xuất giày/                         |
| 328 | EVA 4328          | Additive EVA                        | < 1 %<br>> 99 %    | 33,425 | 378,675 | ứng dụng cho EVA trong công nghiệp giày/                    |

|     |                                                                |                                                                        |                                           |    |        |                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----|--------|--------------------------------------------------|
| 329 | E210F                                                          | Additive<br>EVA                                                        | < 0.5 %<br>> 99.5 %                       | 0  | 20     | ứng dụng<br>cho EVA<br>trong công<br>nghiệp giày |
| 330 | OGRS 007<br>curing<br>package<br>(EPEROX-<br>03)               | Peroxide<br>Silica<br>Filler (Sillica)<br>Polybutadiene                | 10%<br>8%<br>82%                          | 0  | 30     | Được sử<br>dụng trong<br>hợp chất cao<br>su/     |
| 331 | NaOH                                                           | Sodium<br>hydroxide                                                    | 95%                                       | 0  | 100    | Xử lý nước<br>thải                               |
| 332 | Ca(OCl)2                                                       | Calcium<br>hypoclorit                                                  | 95%                                       | 0  | 225    | Xử lý nước<br>thải                               |
| 333 | PAC                                                            | PAC                                                                    | 95%                                       | 0  | 6,275  | Xử lý nước<br>thải                               |
| 334 | GW-818HG<br>ENAMEL<br>HARDENER(<br>AB-1000)                    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 13 | 3,139  | Sơn gốc<br>nước                                  |
| 335 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//CO<br>LOR 5016 U-<br>BLUE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 60 | 1,220  | Sơn gốc<br>nước                                  |
| 336 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 70G<br>VARSITY<br>MAIZE            | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 20 | 20,000 | Sơn gốc<br>nước                                  |
| 337 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 65N<br>UNIVERSIT<br>Y RED          | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 40     | Sơn gốc<br>nước                                  |
| 338 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 79W                                | silica<br>Pigments<br>Water                                            | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%                     | 0  | 8      | Sơn gốc<br>nước                                  |

|     |                                        |                                                                 |                                           |     |         |                |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----|---------|----------------|
|     | TEAM GOLD                              | Polyurethane resin (water-based)                                | 20~30%<br>58~68%                          |     |         |                |
| 339 | GW-818 ENAMEL//C OLOR 80S TOTAL ORANGE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 61  | 614     | Sơn gốc nước   |
| 340 | BONDACE 232F-2                         | Methylcyclohexane<br>acetone<br>Butanone<br>Ethyl acetate       | 10~15%<br>40~65%                          | 170 | 101,970 | Chất xử lý     |
| 341 | LOCTITE BONDACE RFE                    | Phenol, 4-isocyanato-,<br>phosphorothioat<br>Ethyl acetate      | 0~5%<br>58~68%                            | 11  | 672     | Chất đóng rắn/ |
| 342 | GW-818 ENAMEL//C OLOR 10L PALE IVORY   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 15  | 1,500   | Sơn gốc nước   |
| 343 | GW-818KP ENAMEL//C OLOR PEARL CALYPSO  | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 20  | 20,000  | Sơn gốc nước   |
| 344 | GW-818 ENAMEL//C OLOR 12J SUMMIT WHITE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 7   | 700     | Sơn gốc nước   |
| 345 | GW-818 ENAMEL//C OLOR 4EV GAME ROYAL   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0   | 7       | Sơn gốc nước   |

|     |                                                        |                                                                        |                                           |    |      |                 |
|-----|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----|------|-----------------|
| 346 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 04Z<br>PURE<br>PLATINUM    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 10   | Sơn gốc<br>nước |
| 347 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 4ME<br>RACER<br>BLUE       | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 83   | Sơn gốc<br>nước |
| 348 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 47N<br>UNIVERSIT<br>Y BLUE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 15   | Sơn gốc<br>nước |
| 349 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 01X<br>PHANTOM             | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 60 | 140  | Sơn gốc<br>nước |
| 350 | LEVELLING<br>AGENT                                     | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 60 | 140  | Sơn gốc<br>nước |
| 351 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 06F<br>ANTHRACIT<br>E      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 1100 | Sơn gốc<br>nước |
| 352 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 76I<br>UNIVERSIT<br>Y GOLD | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | 0  | 20   | Sơn gốc<br>nước |

|     |                                   |                                                                                                                         |                                 |     |        |                              |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----|--------|------------------------------|
| 353 | NP-600                            | Polyurethane resin<br>Water                                                                                             | 20~30%<br>58~68%                | 140 | 3,121  | keo hệ nước                  |
| 354 | VNP UV-33                         | Acrylate<br>Methyl<br>Cyclohexane<br>Methyl Ethyl<br>Ketone<br>Ethyl Alcohol<br>Ethyl acetate<br>Methyl Ethyl<br>Ketone | 2~12%<br>20~30%<br>58~68%       | 516 | 1,980  | Chất làm<br>sạch             |
| 355 | VNP-DM-629MD                      | Acrylics<br>copolymer<br>H 2 O<br>Styrene<br>Butyl acrylate                                                             | 2~12%<br>20~30%<br>58~68%       | 32  | 320    | chất xử lý<br>PU             |
| 356 | P807WV1                           | UV Curable<br>Resins<br>Water<br>n-Butyl acetate<br>2-methoxy-1-<br>methylethyl<br>acetate                              | 2~12%<br>20~30%<br>48~60%       | 150 | 1,560  | nước xử lý<br>EVA hệ<br>nước |
| 357 | NO.67                             | Methyl ethyl<br>ketone<br>Methylcyclohexa<br>ne                                                                         | 0~5%<br>2~12%                   | 840 | 8,940  | Chất vệ sinh<br>cho vật liệu |
| 358 | NP-299                            | Polyurethane<br>resin<br>Water                                                                                          | 0~5%<br>2~12%                   | 330 | 321,48 | Keo                          |
| 359 | CL-01                             | Ethyl acetate<br>Hydrophilic<br>aliphatic<br>polyisocyanate                                                             | 0~5%<br>2~12%                   | 64  | 1,584  | Chất đông<br>cứng            |
| 360 | VNP-111GN(L)                      | Trichloroisocyan<br>uric acid<br>Acetone                                                                                | 0~5%<br>2~12%                   | 373 | 6,901  | Keo                          |
| 361 | GW-818HG<br>ENAMEL//C<br>OLOR 44B | silica<br>Pigments<br>Water                                                                                             | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30% | 7   | 720    | Sơn gốc<br>nước              |

|     |                                                      |                                                                                                                          |                                               |       |        |                                                                 |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|--------|-----------------------------------------------------------------|
|     | MIDNIGHT<br>NAVY                                     | Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                                                  | 58~68%                                        |       |        |                                                                 |
| 362 | LOCTITE<br>BONDACE<br>232HF-2                        | Methylcyclohexa<br>ne<br>acetone<br>Butanone<br>Ethyl acetate                                                            | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%     | 45    | 90     | Chất xử lý                                                      |
| 363 | LOCTITE<br>AQUACE<br>SW-30                           | Acetone<br>Mixture, 3(2H)-<br>Isothiazolone, 5-<br>chloro-2-methyl-<br>, mixt. with 2-<br>methyl-3(2H)-<br>isothiazolone | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%     | 540   | 7,160  | Keo dán                                                         |
| 364 | VNP-1016AB                                           | Trichloroisocyan<br>uric Acid<br>Acetone                                                                                 | 2 - 3%<br>97 - 98%                            | 247   | 7,068  | Chất quét<br>lót                                                |
| 365 | GW-818<br>ENAMEL//C<br>OLOR 10J LT<br>OREWOOD<br>BRN | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane<br>resin (water-<br>based)                                                   | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%     | 6     | 60,000 | Sơn gốc<br>nước                                                 |
| 366 | HA1-210TF                                            | 2- Butenanone<br>EA (acetic acid<br>ethyl ester<br>Polyurethane<br>Resin                                                 | 35-39%<br>44-57%<br>10-15%                    | 1,105 | 11,167 | Keo gốc dầu<br>một thành<br>phần dùng<br>cho mặt<br>giấy và đế/ |
| 367 | TU1-126TF                                            | Butenanone<br>EA (acetic acid<br>ethyl ester<br>Polyurethane<br>Resin                                                    | 35-39%<br>47-57%<br>8-14%                     | 150   | 21,602 | Xử lý gốc<br>dầu for<br>da,TPU                                  |
| 368 | NUV-24N                                              | Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>copolymers<br>n-Butyl acetate<br>Methyl ethyl<br>ketone<br>Methylcyclohexa<br>ne            | 1.5 - 3.5%<br>8 - 10%<br>15 - 20%<br>65 - 70% | 516   | 4,024  | Keo lót                                                         |

|     |       |                                               |                      |     |        |     |
|-----|-------|-----------------------------------------------|----------------------|-----|--------|-----|
| 369 | 2388M | 2- Butenone<br>EA( acetic acid<br>ethyl ester | 34 ~ 39%<br>61 ~ 66% | 435 | 46,510 | Keo |
|-----|-------|-----------------------------------------------|----------------------|-----|--------|-----|

## 1.2. Đặc điểm diện tích, địa điểm xây dựng công trình

Công ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ có trụ sở và hoạt động sản xuất tại địa chỉ: KCN Hưng Phú 2B, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

### Các hướng tiếp giáp:

- + Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu;
- + Phía Đông Nam giáp rạch Bùng Binh;
- + Phía Tây Bắc giáp trục đường số 12 hiện hữu;
- + Phía Tây Nam giáp trục quốc lộ Nam Sông Hậu.

Tổng diện tích mặt bằng tại Công ty là 59,87 hecta. Được chia làm 03 giai đoạn xây dựng và mở rộng công suất (lần lượt như sau: Giai đoạn năm 2016, Giai đoạn 2 năm 2019 và Giai đoạn 3 năm 2021).

Các hoạt động hóa chất của dự án đều nằm bên trong khu vực của Công ty. Các khu vực hoạt động liên quan đến hóa chất gồm:

#### a) Khu vực Kho nguyên liệu

Kho chứa nguyên liệu có diện tích 16.800 m<sup>2</sup>. Ngoài nguyên liệu chính như hạt nhựa, cao su thiên nhiên, cao su nhân tạo, các loại phụ gia để sản xuất các sản phẩm chính, khu vực còn chứa một số chế phẩm là các hóa chất, phụ gia, sơn, keo dùng cho khâu sơn, trang trí sản phẩm. Tính chất của các loại nguyên liệu, phụ gia, và hóa chất tại khu vực này là chất rất dễ cháy, một số dung môi, phụ gia có tính bay hơi cao gây ảnh hưởng sức khỏe khi tiếp xúc. Do đó đây là khu vực nhạy cảm, cần có bảo đảm các điều kiện lưu trữ để tránh sự cố cháy nổ, hay tràn đổ hóa chất.

#### b) Khu vực xưởng sản xuất

Công ty với nhiều phân đoạn. Cụ thể như sau:

- Xưởng Bottom A: diện tích 11.520 m<sup>2</sup>, bao gồm khoa Roll (4 chuyên), khoa Outsole (52 chuyên). Xưởng được thiết kế móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông
- Xưởng Bottom B: diện tích 8.640 m<sup>2</sup>, bao gồm khoa CMP/Phylon (24 chuyên cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền đá mài xanh lót đá trắng.
- Xưởng Bottom C: diện tích 9.984 m<sup>2</sup>, bao gồm khoa IP (16 chuyên sản xuất). Xưởng được thiết kế móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền đá mài màu xanh lót đá trắng.
- Xưởng ép đế PU, Stockfit – chuẩn bị (Plant A): diện tích 8.640 m<sup>2</sup>, được thiết kế 2 tầng, móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền đá mài xanh lót đá trắng.
- Xưởng may (Stiching) và xưởng ép đế giữa CTM (Plant F): diện tích 9.600 m<sup>2</sup>, được thiết kế móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền đá mài xanh lót đá trắng.
- Khu vực văn phòng chính: diện tích 2.260 m<sup>2</sup>.
- Khu vực kiểm định chất lượng sản phẩm: diện tích 20 m<sup>2</sup>, đặt tại khu vực văn phòng chính.

- Ký túc xá chuyên gia: diện tích 1.914 m<sup>2</sup>. Khu vực nhà nghỉ cho các nhân sự người Hàn Quốc, được xây dựng 3 tầng. Được thiết kế móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, mái lợp tole sóng vuông, nền gạch.

- Trạm điện: diện tích 1.440 m<sup>2</sup>. Khu vực bố trí các tủ điện cấp phát cho xưởng mới. Được thiết kế nền bằng xi măng, mái lợp tole, xây đường bao quanh. Tình trạng kết cấu ổn định.

- Xưởng DMP (Bottom D): diện tích 20.160 m<sup>2</sup>. Đây là xưởng sản xuất để giữa giày. Xưởng được thiết kế móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền đá mài xanh lót đá trắng.

- Xưởng Utility: diện tích 4.800 m<sup>2</sup>. Đây là xưởng cơ khí, sửa chữa trang thiết bị máy móc,... phục vụ cho hoạt động sản xuất. Xưởng được thiết kế móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền xi măng.

- Xưởng B, C, D, E: diện tích 16.800 m<sup>2</sup> mỗi xưởng. Đây là xưởng chuẩn bị (stockfit) mở rộng, xưởng chế tạo lắp ráp giày thành phẩm, xưởng may. Xưởng được thiết kế 2 tầng, móng bằng bê tông cốt thép, cột bê tông, tường gạch ống, mái lợp tole sóng vuông, nền đá mài xanh lót đá trắng.

- Trạm biến áp: diện tích 312 m<sup>2</sup>. Được thiết kế nền bằng xi măng, mái lợp tole, xây tường bao quanh.

- Hoạt động liên quan đến hóa chất tại khu vực này là tồn trữ tạm thời tại từng xưởng để sử dụng ở các quy trình sản xuất. Mặc dù lượng hóa chất tại khu vực này được phân tán và lượng tồn trữ không cao như tại Khu vực kho chứa, nhưng do các hóa chất này chủ yếu là những chất lỏng dễ cháy nên cũng cần phải có biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất.

#### **c) Khu vực Xưởng khuôn**

Khu vực có diện tích 700 m<sup>2</sup>. Hoạt động khu vực này là sơn phủ lên bề mặt khuôn. Hóa chất sử dụng tại đây là Chất sơn (AT-105SERIES) để phủ bề mặt khuôn.

Do đây cũng là một loại hóa chất dễ cháy, bay hơi nên sẽ có các biện pháp phòng ngừa thiết yếu nhằm tránh các rủi ro, sự cố do hóa chất gây ra tại đây.

#### **d) Khu vực Máy phát điện dự phòng**

Công ty có 02 khu vực Khu vực máy phát điện dự phòng có diện tích lần lượt là 720 m<sup>2</sup> và 840m<sup>2</sup>. Hoạt động hóa chất tại khu vực này là có máy phát điện, có bồn chứa dầu dự phòng dung tích 300 lít/ bồn, phục vụ cho máy phát điện. Bồn chứa được lắp đặt có đê bao để phòng ngừa tràn đổ, rò rỉ hóa chất và trang bị các loại bình chữa cháy.

#### **e) Khu vực xử lý nước thải**

Khu vực xử lý nước thải có bố trí 01 kho chứa hóa chất với diện tích là 16m<sup>2</sup> chứa một số hóa chất sử dụng cho việc xử lý nước thải. Khu vực này tồn trữ các hóa chất như: Chlorine (Ca(ClO)<sub>2</sub>), Natri Hydroxit (NaOH), Polime, PAC, Natri bicarbonat (NaHCO<sub>3</sub>), Mật ri đường dùng cho hệ thống xử lý nước thải của dự án. Các hóa chất này có tính chất ăn mòn, và có hóa chất dễ cháy, do đó, khu vực này cũng cần phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa các sự cố do hóa chất gây ra.

### **1.3. Các công trình phụ trợ liên quan**

- **Hệ thống cấp điện:** sử dụng đường dây trung áp 22KV được cung cấp từ lưới điện quốc gia.

- **Hệ thống đường giao thông nội bộ:** đường nội bộ đảm bảo xe cơ giới vào ra vận chuyển hàng hóa từ bên ngoài đến kho và từ kho đến các phân xưởng sản xuất;

- **Hệ thống cây xanh:** Được bố trí xung quanh nhà máy tạo cảnh quang sạch đẹp. Cây xanh được bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ bằng các loại cây kiểng, thảm cỏ, ... và tạo ra những công viên xanh trong khuôn viên;

- **Hệ thống thoát nước mưa:** hệ thống thoát nước mưa được thiết kế phân chia khu vực thoát nước để tính toán mạng lưới cho toàn khu. Hình thức thoát nước là thoát trong hệ thống cống kín, bố trí dọc dưới vỉa hè đường nội bộ. Trên tuyến đường có đặt hố ga nhằm thu hết nước bề mặt và nước trong lưu vực tính toán;

- **Hệ thống thoát nước thải:** được thu gom vào hệ thống cống thải được bố trí tách biệt với hệ thống thoát nước mưa và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty;

- **Hệ thống xử lý nước thải tập trung:** Khu vực xử lý nước thải tập trung có diện tích là 1.800m<sup>2</sup>, bao gồm 2 hệ thống xử lý nước thải, mỗi hệ thống có công suất 900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- **Điểm tập kết chất thải rắn:** Khu tập kết chất thải rắn có diện tích 2,564 m<sup>2</sup>. Khu này được đặt cạnh khu xử lý nước thải và phân làm 02 khu, khu chứa CTNH và khu tập kết rác sinh hoạt & chất thải công nghiệp thông thường

## 2. Các quy trình hoạt động liên quan đến hóa chất nguy hiểm

Hoạt động hóa chất tại Công ty là hoạt động tồn trữ và sử dụng hóa chất, không có hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất. Hóa chất được nhập về, lưu kho, khi sử dụng thì sẽ chuyển đến từng bộ phận để sử dụng. Cụ thể như sau:

Nguồn nguyên liệu hóa chất nhập khẩu chủ yếu từ Hàn Quốc. Khi nguyên liệu hóa chất nhập khẩu cập cảng, công ty hợp đồng với Công ty vận chuyển có chức năng vận chuyển nguyên liệu hóa chất từ Cảng vào Nhà máy. Tuân thủ quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm theo Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ về quy định Danh mục hàng nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Trong quá trình hợp đồng vận chuyển, công ty có xem xét đến chức năng và năng lực của đơn vị vận chuyển hoá chất nguy hiểm như:

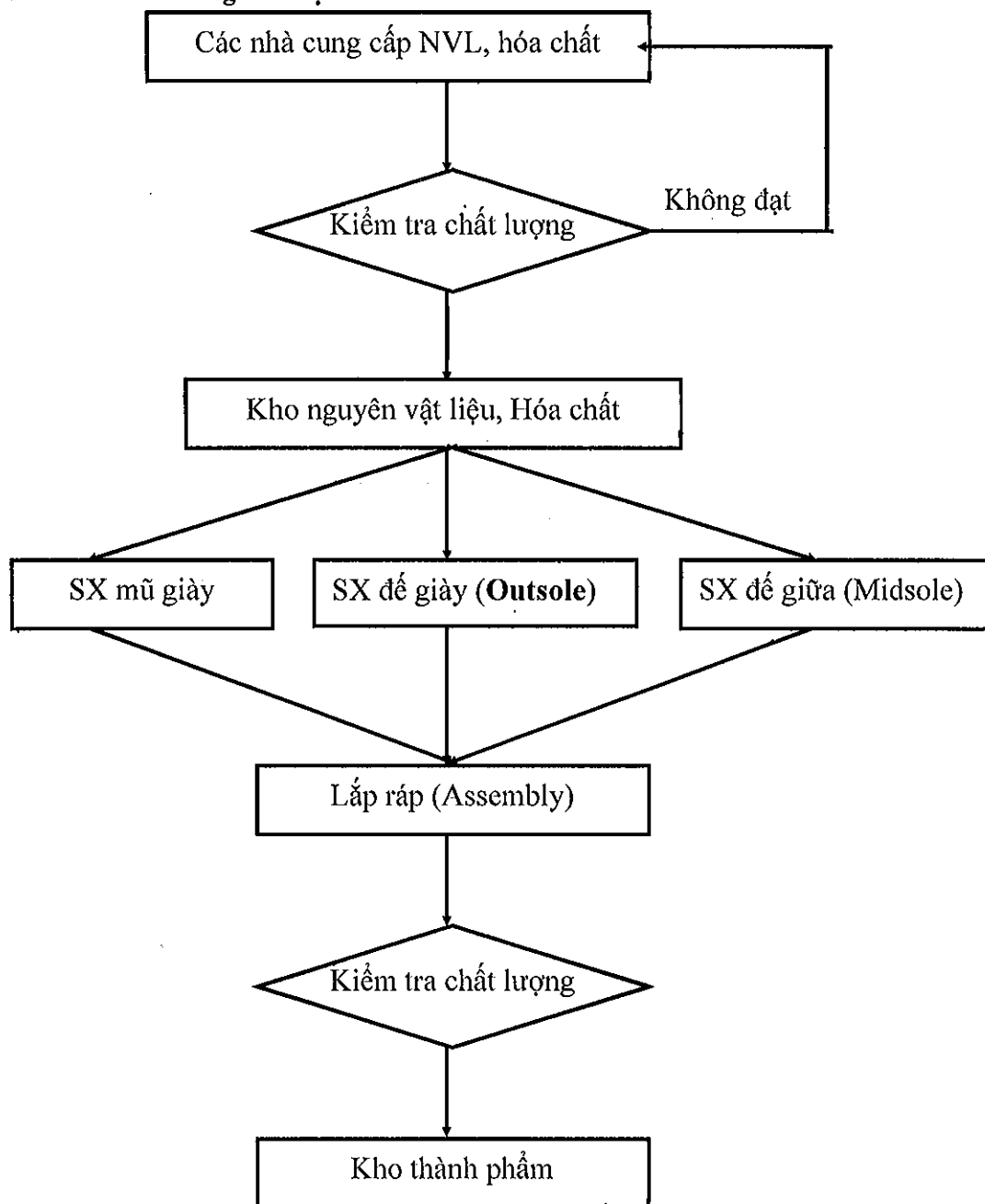
- + Giấy phép vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- + Thiết bị xử lý ứng phó sự cố trên xe;
- + Công tác huấn luyện cho tài xế và người áp tải hàng hóa.
- + Dán nhãn cảnh báo hàng nguy hiểm trên xe theo quy định;
- + Trang thiết bị vận chuyển;

Đối với một số loại hóa chất mua trong nước như các loại dầu DO, keo dán... thì các đơn vị cung cấp loại hóa chất sẽ thực hiện vận chuyển trực tiếp đến Công ty. Trong quá trình hợp đồng cung ứng hóa chất, công ty có xem xét đến năng lực của đơn vị vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định.

Các nguyên liệu, hóa chất khi về đến Công ty sẽ được nhập vào Kho nguyên liệu dùng chung. Khi có lệnh sản xuất thì hóa chất sẽ được chuyển nội bộ đến từng khu vực sản xuất.

Mỗi xưởng sản xuất có khu vực chứa hóa chất tạm. Trong quá trình sử dụng, nguyên liệu hóa chất được chuyển về khu vực trữ theo ngày sản xuất của từng bộ phận. Tại kho bộ phận này vẫn đảm bảo điều kiện về PCCC (các loại bình chữa cháy), bảng thông tin hóa chất, nội quy an toàn hóa chất, các trang thiết bị ứng phó sự cố hóa chất (vật liệu thấm hút, thùng rỗng, mặt nạ, khẩu trang, mắt kính, ủng bảo hộ...), có khay chứa thu gom trong quá trình pha trộn keo, hoặc phủ tấm vật liệu thấm hút đặt dưới nền tại khu vực pha màu sơn. Hóa chất nguy hiểm lưu trữ tại kho đều có phiếu dữ liệu an toàn hóa chất (MSDS).

Quy trình sản xuất tổng của dự án như sau:



Hình 1. Sơ đồ quy trình sản xuất tổng quát.

Quy trình sản xuất của Công ty được thực hiện trên dây chuyền tự động và khép kín với trang thiết bị máy móc sản xuất hầu hết được nhập từ nước ngoài. Sản phẩm Giày thể thao của Công ty được sản xuất qua các công đoạn chính sau:

- + Sản xuất mũ giày;
- + Sản xuất đế giày;
- + Sản xuất các chi tiết giày;
- + May ráp và hoàn thiện sản phẩm.

Mũ giày và đế giày hoàn chỉnh sẽ được đưa qua công đoạn may kết hợp với nhau nhờ quá trình quét keo kết hợp với gia nhiệt (khoảng 50°C). Cuối cùng là thực hiện quá trình ép tổng lực nhằm hoàn chỉnh đôi giày thành phẩm, đóng gói, xuất xưởng.

### **Xác định công đoạn sử dụng hóa chất từ các quy trình sản xuất**

Từ quy trình sản xuất trên, Công ty xác định các công đoạn sử dụng hóa chất như sau:

- Quy trình sản xuất mũ giày: Hóa chất được sử dụng tại công đoạn in lụa.
- Quy trình sản xuất đế ngoài, đế giữa: Hóa chất được sử dụng tại công đoạn cân, pha trộn tại Roll, Press, UV-Spray
- Công đoạn in: Mực in được sử dụng để trang trí các chi tiết giày.
- Công đoạn chuẩn bị đế: Các chi tiết đế được nhận từ khâu ép đế hoặc nhập từ bên ngoài về gia công dán lại với nhau thành bán thành phẩm đế hoàn chỉnh (hóa chất được pha trộn trong các phong trộn của xưởng)
- Công đoạn lắp ráp: Đế giày được quét hoá chất kết dính sau đó được dán với phần mũ giày để cho ra giày thành phẩm (hóa chất được pha trộn trong các phong trộn của xưởng).
- Vận hành hệ thống xử lý nước: Cung cấp các loại hóa chất trong quá trình xử lý, duy trì tính ổn định của hệ thống.
- Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, vệ sinh 5S nhà xưởng: thay dầu nhớt, sơn công dụng cụ trong quá trình hoạt động.



### 3. Bản kê khai hóa chất

#### 3.1. Đặc tính lý hóa của hóa chất

**Bảng 2: Bảng đặc tính lý hóa của hóa chất tại công ty**

| TT | Tên hóa chất                                | Thành phần                                                                                              | Tỷ lệ hàm lượng                                                   | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
| 1  | SWS-60<br>TEXON<br>GAUGE//C<br>OLOR<br>GREY | OTHER(Water)<br>Pigments<br>Water base Resin                                                            | 45%~70%<br>3%~16%<br>30% - 40%                                    | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/D                 | Hòa tan trong nước       |
| 2  | HAP-60<br>NC//COLO<br>R FLUOR<br>PINK       | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                         | 3% ~ 4%<br>10-20%<br>10-20%<br>35% ~ 45%<br>5% ~ 28%<br>20% ~ 26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước |
| 3  | HAP-60<br>NC//COLO<br>R BLUE                | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>ADDITIVES<br>PMA<br>Pigment<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26%                        | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước |
| 4  | HAP-60 NC<br>DILUENT                        | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA                                                                | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%                                          | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Tan vừa phải trong nước  |

| TT | Tên hóa chất                       | Thành phần                                                                  | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                                    | Polyurethane resin (water-based)                                            | 5~10<br>20~26%                             |            |          |       |                     |                          |
| 5  | HAP-60 NC//COLO R UTR/RED          | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA Polyurethane resin (water-based)         | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước |
| 6  | HAP-60 NC//COLO R PATENTIV E GREEN | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA Polyurethane resin (water-based) Pigment | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước |
| 7  | HAP-60 NC //COLOR FLUOR YELLOW     | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA Polyurethane resin (water-based) Pigment | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước |
| 8  | HAP-60 NC //COLOR 100% WHITE       | Additives Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA Titanium dioxide               | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                         | Thành phần                                                                                                             | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước              |
|----|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------------|
|    |                                      | Polyurethane resin (water-based)                                                                                       |                                            |            |          |       |                     |                                |
| 9  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>UTW/RED      | UT.W/ red<br>Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>Polyurethane resin (water-based)<br>PMA                              | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước       |
| 10 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>00A<br>BLACK | Additives<br>Methyl ethyl ketone<br>Carbon Black<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane resin (water-based)              | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không Hòa tan trong nước       |
| 11 | HAP-60 NC<br>CLEAR<br>GLOSS          | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane resin (water-based)<br>Cyclohexanone<br>PU RESIN<br>ADDITIVES | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Độ hòa tan vừa phải trong nước |

| TT | Tên hóa chất                                   | Thành phần                                                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                | Pigment                                                                                         |                                            |            |          |       |                     |                          |
| 12 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>FLUOR<br>MAGENTA       | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                 | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 13 | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>ULTRA<br>BLUE          | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>Pigment Blue<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 14 | SWS-60<br>DILUENT                              | Additives<br>ETHANOL<br>WATER                                                                   | 1~2%<br>5~8%<br>90~95%                     | Lỏng       | N/A      | N/A   | 50°C                | hòa tan trong nước       |
| 15 | HAP-60<br>NC//COLO<br>R<br>UNCHANG<br>E YELLOW | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>pigment yellow                                      | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10           | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                  | Thành phần                                                                  | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                               | Polyurethane resin (water-based)                                            | 20~26%                                     |            |          |       |                     |                          |
| 16 | SWS-60//COLOR TOP CLEAR GLOSS | Pigment Water Polyurethane resin (water-based)                              | 5~10%<br>3%<br>27% ~ 37%<br>40% ~ 55%      | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Hòa tan trong nước       |
| 17 | HAP-60 NC //COLOR YELLOW      | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 18 | HAP-60 NC //COLOR 54E VIOLET  | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 19 | HAP-60 NC //COLOR P.GOLD      | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment                                  | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10           | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                   | Thành phần                                                                  | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                                | Polyurethane resin (water-based)                                            | 20~26%                                     |            |          |       |                     |                          |
| 20 | HAP-60 NC//COLO R 84D ORANGE   | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 21 | HAP-60 NC//COLO R PINK-E       | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 22 | HAP-60 NC H/CLEAR              | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment Polyurethane resin (water-based) | 3%<br>5~15%<br>60~70%<br>20~30%            | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 23 | HAP-60 NC//COLO R FLUOR VIOLET | Methyl ethyl ketone ISOPHORONE PMA pigment                                  | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10           | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                                     | Thành phần                                                                              | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                  | Polyurethane resin (water-based)                                                        | 20~26%                                     |            |          |       |                     |                          |
| 24 | HAP-60<br>NC//COLO<br>R FLUOR<br>RED             | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>pigment<br>Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 25 | HAP-60<br>NC//COLO<br>R FLUOR<br>ORANGE          | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>pigment<br>Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 26 | HAP-60<br>NC//COLO<br>R #410<br>CHROME<br>SILVER | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>pigment<br>Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 27 | HAP-60<br>NC//COLO<br>R #305<br>GOLD             | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>pigment<br>Polyurethane resin (water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 42°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                                                  | Thành phần                                                                                 | Tỷ lệ hàm lượng                            | Trạng thái     | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------|----------|---------------------|--------------------------|
| 28 | HAP-60<br>NC//COLO<br>R #804<br>MATT<br>CLEAR                 | Methyl ethyl ketone<br>ISOPHORONE<br>PMA<br>pigment<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 10~20%<br>3~4%<br>35~45%<br>5~10<br>20~26% | Lỏng           | N/A      | N/A      | 42°C                | Không hòa tan trong nước |
| 29 | SWS-60<br>TABLE<br>BOND                                       | Water<br>Aqueous acrylic<br>Resin                                                          | 40~60%<br>40~60%                           | Dạng nhũ trắng | N/A      | 7.0      | N/A                 | Hòa tan trong nước       |
| 30 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5021<br>F-PINK | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                         | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%  | Lỏng           | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước       |
| 31 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>10A<br>WHITE                   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                         | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%  | Lỏng           | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước       |

| TT | Tên hóa chất                                                         | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|----|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|----------|---------------------|--------------------|
| 32 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5023<br>F-YELLOW      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 33 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5026<br>F-<br>MAGENTA | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 34 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>00A<br>BLACK                          | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 35 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5022<br>F-BLUE        | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất  | Thành phần                       | Tỷ lệ hàm lượng | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|----|---------------|----------------------------------|-----------------|------------|----------|----------|---------------------|--------------------|
| 36 | GW-818        | silica                           | 0~4%            | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
|    | GENERAL WATER | Pigments                         | 0~6%            |            |          |          |                     |                    |
|    | TONER//A      | Water                            | 0~15%           |            |          |          |                     |                    |
|    | NDODIZE       | Polyurethane resin (water-based) | 5~30%           |            |          |          |                     |                    |
|    | HYPER ROYAL   |                                  | 50~90%          |            |          |          |                     |                    |
| 37 | GW-818        | silica                           | 0~5%            | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
|    | GENERAL WATER | Pigments                         | 0~5%            |            |          |          |                     |                    |
|    | TONER//C      | Water                            | 2~12%           |            |          |          |                     |                    |
|    | OLOR 5017     | Polyurethane resin (water-based) | 20~30%          |            |          |          |                     |                    |
|    | PINK          |                                  | 58~68%          |            |          |          |                     |                    |
| 38 | GW-818        | silica                           | 0~5%            | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
|    | GENERAL WATER | Pigments                         | 0~5%            |            |          |          |                     |                    |
|    | TONER//C      | Water                            | 2~12%           |            |          |          |                     |                    |
|    | OLOR 5025     | Polyurethane resin (water-based) | 20~30%          |            |          |          |                     |                    |
|    | F-ORANGE      |                                  | 58~68%          |            |          |          |                     |                    |
| 39 | GW-818        | silica                           | 0~5%            | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
|    | GENERAL WATER | Pigments                         | 0~5%            |            |          |          |                     |                    |
|    | TONER//C      | Water                            | 2~12%           |            |          |          |                     |                    |
|    | OLOR 5014     | Polyurethane resin (water-based) | 20~30%          |            |          |          |                     |                    |
|    | YELLOW        |                                  | 58~68%          |            |          |          |                     |                    |

| TT | Tên hóa chất                                                  | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|----------|---------------------|--------------------|
| 40 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5018<br>VIOLET | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 41 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5015<br>BLUE   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 42 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>CLEAR<br>PEARL                 | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 43 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5012<br>RED    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                 | Hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                                           | Thành phần                                                                                                                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                                        | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C)   | Độ tan trong nước        |
|----|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|----------|----------|-----------------------|--------------------------|
| 44 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>REFLECTI<br>VE SILVER   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                                                                                              | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%              | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                   | Hòa tan trong nước       |
| 45 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>77A<br>METALLIC<br>GOLD | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                                                                                              | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%              | Lỏng       | N/A      | 7.0 -9.0 | N/A                   | Hòa tan trong nước       |
| 46 | GWE-300T                                               | Water<br>Ethyl alcohol<br>Ethyl alcohol<br>Water                                                                                                                | 40~50%<br>50~60%<br>50~60 %<br>40~50%                  | Lỏng       | N/A      | N/A      | ><br>1<br>3<br>0<br>C | N/A                      |
| 47 | BIO-<br>GREEN 70S                                      | Methyl ethyl ketone<br>Methylcyclohexane<br>Diethylene glycol<br>mono butyl ether<br>Gamma-<br>butyrolactone<br>Propylene glycol<br>monomethyl ether<br>acetate | 5-10%<br>10-15%<br>5-15%<br>20-30%<br>10-20%<br>45-55% | Lỏng       | N/A      | N/A      | 26.5°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất                | Thành phần                                                                                                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                                                     | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------|---------------------|--------------------------|
|    |                             | Dimethyl carbonate                                                                                                                                 |                                                                     |            |          |          |                     |                          |
| 48 | LOCTITE BONDACE P-7-2(8)    | Hydroxyethyl methacrylate<br>Tetramethylene dimethacrylate<br>2-methoxy-1-methylethyl acetate<br>Methylcyclohexane<br>Ethyl acetate<br>Butenaneone | 0.1- 1 %<br>0.1- 1 %<br>1- 10 %<br>10- 30 %<br>30- 60 %<br>30- 60 % | Lỏng       | N/A      | N/A      | -11°C               | Không hòa tan trong nước |
| 49 | LOCTITE AQUACE SW- 7001(PL) | Mixture, 3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone<br>2-Methyl-1,2-benzisothiazol-3(2H)-one                 | < 0.01 %<br>< 0.01 %                                                | Lỏng       | N/A      | 6.0 -9.0 | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 50 | LOCTITE AQUACE SW-07(PL)    | Mixture, 3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone                                                          | 60- 100 %<br>30-60%<br>1- 10 %<br>1- 10 %                           | Lỏng       | N/A      | 6.0 -9.0 | N/A                 | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất             | Thành phần                                                                                     | Tỷ lệ hàm lượng                                                              | Trạng thái | Tỷ trọng      | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước |
|----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-------|---------------------|-------------------|
|    |                          | 2-Methyl-1,2-benzisothiazol-3(2H)-one                                                          |                                                                              |            |               |       |                     |                   |
| 51 | LOCTITE BONDACE 233SM    | Ethyl acetate<br>Butanone<br>n-Butyl acetate<br>1-Ethylpyrrolidin-2-one                        | 10- 30 %<br>30- 60 %<br>10- 30 %                                             | Lỏng       | 0.854 – 0.874 | N/A   | -9°C                | Ít tan trong nước |
| 52 | LOCTITE BONDACE 5100 U-2 | Acetone<br>Butanone<br>Ethyl acetate                                                           | 10- 30 %<br>10- 30 %<br>60- 100 %                                            | Lỏng       | 0.80          | N/A   | -20°C               | Ít tan trong nước |
| 53 | ARF-2000                 | methoxypoly(ethylene glycol)-blocked<br>2,4-Toluene diisocyanate, homopolymer<br>Ethyl acetate | 1- 10 %<br>1- 10 %<br>1- 10 %<br>30- 60 %<br>10- 30 %<br>10- 30 %<br>1- 10 % | Lỏng       | 1.02          | N/A   | -4°C                | Ít tan trong nước |
| 54 | LOCTITE BONDACE 233BFU   | Methylcyclohexane<br>n-Heptane<br>n-Butyl acetate<br>Butanone                                  | 46-50%<br>50-54%                                                             | Lỏng       | 0.83          | N/A   | -9°C                | Ít tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất | Thành phần                                 | Tỷ lệ hàm lượng      | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|----|--------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
|    |              | Ethyl acetate<br>Propan-2-ol<br>Isoheptane |                      |            |          |           |                     |                      |
| 55 | VNP-500L     | Nhựa PU<br>Nước                            | 50-54%<br>46-50%     | Lỏng       | 1.05     | 6.0 – 9.0 | N/A                 | tan trong nước       |
| 56 | NP-500H      | Nhựa PU<br>Nước                            | 23-30%<br>66-78%     | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | tan trong nước       |
| 57 | VNP-2015K    | Acetone<br>Water                           | 50-54%<br>46-50%     | Lỏng       | 0.8      | N/A       | -9°C                | tan trong nước       |
| 58 | UE-312       | Nhựa PU<br>Nước                            | 17 - 21%<br>77 - 85% | Lỏng       | N/A      | 7.0 – 9.0 | N/A                 | tan trong nước       |
| 59 | VNP-1071     | Polyisocyanate<br>Ethyl acetate            | 50 ~ 55%<br>45 ~ 50% | Lỏng       | N/A      | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất | Thành phần                                                                               | Tỷ lệ hàm lượng                                   | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|----------|----------|---------------------|----------------------|
| 60 | WA-1C        | Water<br>Polyurethane Resin                                                              | 45 ~ 49%<br>51 ~ 55%                              | Lỏng       | N/A      | 6.0 -8.0 | N/A                 | Tan trong nước       |
| 61 | WA-03        | Water<br>Polyurethane Resin                                                              | 10 ~ 12%<br>40 ~ 45%<br>30 ~ 39%<br>8 ~ 16%       | Lỏng       | N/A      | 6.0 -8.0 | N/A                 | Tan trong nước       |
| 62 | TU-106TF     | Methylcyclohexane<br>EA( acetic acid ethyl<br>ester<br>2- Butenone<br>Polyurethane Resin | 10-20%<br>55-75%<br>10-15%<br>5-10%               | Lỏng       | N/A      | N/A      | ~ -<br>4.5°C        | Không tan trong nước |
| 63 | HB-068       | Sodium hydroxide<br>Nước<br>Primary Alcohol<br>Ethoxylate<br>Green Surfactant N-<br>68   | 32-40%<br>45- 50%<br>1- 5%<br>10-15%              | Lỏng       | N/A      | N/A      | N/A                 | tan trong nước       |
| 64 | VNP-111FT    | Methyl Ethyl Ketone<br>Ethyl Acetate<br>Polyurethane resin<br>Dibasic Ester              | 0 ~ 1<br>30 ~ 35<br>20 ~ 25<br>30 ~ 35<br>16 ~ 21 | Lỏng       | 0.88     | N/A      | 16°C                | Không tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất          | Thành phần                                                                       | Tỷ lệ hàm lượng                                   | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
| 65 | MSP #60<br>100% White | Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>PMA<br>Organopolysiloxane<br>Pigment | 0 ~ 1<br>30 ~ 35<br>20 ~ 25<br>30 ~ 35<br>16 ~ 21 | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 66 | MSP#60<br>Black       | Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>PMA<br>Organopolysiloxane<br>Pigment | 0 ~ 1<br>30 ~ 35<br>20 ~ 25<br>30 ~ 35<br>16 ~ 21 | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 67 | MSP#60<br>Blue        | Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>PMA<br>Organopolysiloxane<br>Pigment | 20 ~ 30%<br>25 ~ 35%<br>45 ~ 55%                  | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 68 | MSP#60<br>Clear       | Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>PMA                                  | 2 ~ 3%<br>97 ~ 98%                                | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất      | Thành phần                                                                                                                           | Tỷ lệ hàm lượng                                                         | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
| 69 | MSP#60 Diluent    | Dimethyl Carbonate                                                                                                                   | 0 ~ 0.1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>30 ~ 35%<br>2 ~ 2.5%<br>20 ~ 25%    | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 70 | MSP #60 F-MAGENTA | Organopolysiloxane<br>Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>PMA<br>Basic Red 1:1<br>Benzoguanamine-melamine-formaldehyde resin | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 71 | MSP #60 F-PINK    | Benzoguanamine-melamine-formaldehyde resin<br>Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Pigment       | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 72 | MSP #60 F-RED     | Benzoguanamine-melamine-formaldehyde resin                                                                                           | 20~ 25%<br>2~2.5%                                                       | Lỏng       | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất        | Thành phần                                                                                                                     | Tỷ lệ hàm lượng                                                         | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                     | Basic red<br>Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>Organopolysiloxane<br>PMA                                             | 0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35%                      |            |          |       |                     |                          |
| 73 | MSP #60 F-VIOLET    | Benzoguanamine-melamine-formaldehyde resin<br>Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Pigment | 20~ 25%<br>2~2.5%<br>0~1%<br>16 ~ 21%<br>20 ~ 25%<br>0 ~ 1%<br>30 ~ 35% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 74 | MSP #60 F-YELLOW    | Benzoguanamine-melamine-formaldehyde resin<br>Dimethyl Carbonate<br>Polyurethane Resin<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Pigment | 0 ~ 1%<br>30 ~ 40%<br>20 ~ 25%<br>40 ~ 50%                              | Lỏng       | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 75 | MSP #60 GLOSS CLEAR | Organopolysiloxane<br>Polyurethane Resin<br>Dimethyl Carbonate<br>PMA                                                          | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%                               | Lỏng       | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất          | Thành phần                                                                                                    | Tỷ lệ hàm lượng                                       | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|    |                       |                                                                                                               | 20 ~ 30%                                              |            |          |       |                     |                          |
| 76 | MSP #60<br>84D Orange | PMA<br>Aluminum Powder<br>Organopolysiloxane<br>Polyurethane Resin<br>Dimethyl Carbonate                      | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | Lỏng       | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 77 | MSP#60<br>Silver      | Silica gel<br>Dimethyl siloxane<br>Aluminum Powder<br>PMA<br>Dimethyl Carbonate<br>DMPA<br>Polyurethane Resin | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | Chất dẻo   | 35       | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 78 | MSP #60<br>U/Blue     | Dimethyl Carbonate<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Polyurethane Resin<br>Pigment Blue                         | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | Chất lỏng  | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 79 | MSP #60<br>UC/Yellow  | Dimethyl Carbonate<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Polyurethane Resin<br>Pigment                              | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%             | Chất lỏng  | N/A      | N/A   | 38°C                | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất     | Thành phần                                                                       | Tỷ lệ hàm lượng                                       | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|----------|----------|---------------------|--------------------------|
|    |                  |                                                                                  | 20 ~ 30%                                              |            |          |          |                     |                          |
| 80 | MSP #60 Violet   | Dimethyl Carbonate<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Polyurethane Resin<br>Pigment | 45 ~ 45%<br>5 ~ 10%<br>0 ~ 1%<br>20 ~ 25%<br>20 ~ 30% | Chất lỏng  | N/A      | N/A      | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 81 | MSP #60 - YELLOW | Dimethyl Carbonate<br>Organopolysiloxane<br>PMA<br>Polyurethane Resin<br>Pigment | 78-83%<br>17~22 %                                     | Chất lỏng  | N/A      | N/A      | 38°C                | Không hòa tan trong nước |
| 82 | GREEN-200        | Water<br>MODIFIED<br>POLYDIMETHYLS<br>ILOXANE                                    | 0.5 ~ 2.0 %<br>98~99.5 %                              | Lỏng       | 0.9 -1.1 | 5.0 -8.0 | N/A                 | hòa tan trong nước       |
| 83 | GREEN-3200       | ETHER MODIFIED<br>POLYDIMETHYLS<br>ILOXANE<br>Nước                               | 45%<br>3%<br>2%<br>50%                                | Lỏng       | 0.9 -1.1 | 5.0 -8.0 | N/A                 | hòa tan trong nước       |

| TT | Tên hóa chất | Thành phần                                                             | Tỷ lệ hàm lượng        | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|--------------------------|
| 84 | B-50 ZNO     | EVA 210F<br>Stearic Acid<br>Aliphatic, fatty acid esters<br>Zinc Oxide | 50%                    | Hạt, rắn   | 1.50 – 1.70 | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 85 | CACO3 (50%)  | EVA<br>CaCO3                                                           | 2%<br>5%<br>50%<br>43% | Hạt, rắn   | 1.25– 1.45  | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 86 | B-43 MGCO3   | Aliphatic, fatty acid esters<br>Stearic Acid<br>EVA 210F<br>MgCO3      | < 0.5 %<br>> 99.5 %    | Hạt, rắn   | 1.16– 1.27  | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 87 | EVA 4326     | Additive<br>EVA                                                        | < 0.5 %<br>> 99.5 %    | Rắn        | 0.92 -0.95  | N/A   | >270°C              | Không hòa tan trong nước |
| 88 | EVA 4322     | Additive<br>EVA                                                        | >= 99,0 %              | Rắn        | 0.92 -0.95  | N/A   | >270°C              | Không hòa tan trong nước |
| 89 | ENGAGE 8003  | Ethylene-1-octene copolymer                                            | >= 99,0 %              | Pellets    | 0.84 -0.94  | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 90 | INFUSE 9107  | Ethylene-1-octene copolymer                                            | >= 99,0 %              | Pellets    | 0.84 -0.916 | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |

| TT | Tên hóa chất | Thành phần                                           | Tỷ lệ hàm lượng               | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|----|--------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|--------------------------|
| 91 | ENGAGE 7467  | 1-Butene, polymer with ethene                        | >= 0,02 - <= 0,12 %           | Pellets    | 0.84 -0.87  | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 92 | ELVAX 360    | vinyl acetate                                        | 25 ~ 35 %<br>65 ~ 75 %        | Viên       | 0.948       | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 93 | JTR T/L (P)  | Azodicarbonamide<br>Ethylene vinyl acetate copolymer | 100%                          | Pellets    | N/A         | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 94 | ST/A         | Tallow based hydrogenated fatty acid                 |                               | Rắn        | N/A         | N/A   | 284°C               | Không hòa tan trong nước |
| 95 | DCP          | Dicumyl peroxide                                     | 5%<br>3%<br>10%<br>80%        | Tám        | 1.042       | 7.0   | N/A                 | Ít tan trong nước        |
| 96 | B-80ZnO      | Dầu dầu nành<br>Stearic Acid<br>SBR<br>zinc oxide    | 5%<br>25%<br>13%<br>7%<br>50% | Hạt        | 2.70 – 2.90 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước     |
| 97 | B-50Si69     | Soybean Oil<br>silica<br>EPDM<br>SBR                 | 3%<br>2%<br>35%               | Hạt        | 1.2         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước     |

| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                                                                               | Tỷ lệ hàm lượng              | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
|     |              | Si-69 (silane)                                                                                           | 60%                          |            |             |       |                     |                      |
| 98  | B-60 TiO2    | Stearic acid<br>Aliphatic, fatty acid esters<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene copolymers<br>Titanium dioxide | 5%<br>15%<br>20%<br>55%      | Hạt        | 1.65 – 1.85 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 99  | B-75 IS      | EPDM<br>Synthetic Rubber<br>Lưu huỳnh                                                                    | 35%<br>5%<br>10%<br>50%      | Hạt        | 1.40 – 1.60 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 100 | SBO-50       | Silica<br>EPDM<br>SBR<br>Dầu dầu lạnh                                                                    | 2%<br>2%<br>10%<br>80%       | Hạt        | 1.09 – 1.22 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 101 | B-80ZnCO3    | Dầu dầu lạnh<br>Stearic acid<br>SBR<br>ZnO                                                               | 2%<br>2%<br>2%<br>14%<br>80% | Hạt        | 2.0         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                 | Thành phần                                                                                                                                                               | Tỷ lệ hàm lượng                                                    | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------|---------------------|----------------------|
| 102 | B-80<br>TiO <sub>2</sub> (R) | Stearic acid<br>Dầu dầu lạnh<br>Aliphatic, fatty acid esters<br>SBR<br>Titanium dioxide                                                                                  | 2%<br>18%<br>80%                                                   | Hạt        | 2.35 – 2.55 | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 103 | B80 CaCO <sub>3</sub>        | Stearic acid<br>SBR<br>Calcium Carbonate                                                                                                                                 | 1 ~ 4 %<br>1 ~ 4 %<br>1 ~ 6 %<br>3 ~ 5 %<br>45 ~ 50 %<br>38 ~ 42 % | Hạt        | 2.0         | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 104 | JTR/BW                       | Blowing controller agent<br>Ammonia absorption agent<br>Calcium Carbonate<br>Zinc stearate<br>Modified azodicarbonamide (JTR/M )<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene copolymers | 70%<br>100%<br>60 ~ 74 %<br>15-25%<br>50-70%                       | Hạt        | 1.0 -1.2    | 6.5 – 7.5 | N /A                | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất             | Thành phần                                                                                                                              | Tỷ lệ hàm lượng                                      | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
| 105 | BI0GENIC 175             | Polyme polybutadien<br>Adipic Acid-1.4Butanediol-MDI<br>Copolymer<br>Water<br>Diethylene glycol mono butyl ether<br>Polyalkylene glycol | 0.1-1%<br>1-10%<br>10-30%<br>60-100%                 | Lỏng       | 1.0 -1.3    | N/A   | N/A                 | Tan trong nước       |
| 106 | LOCTITE BONDACE ARF-1000 | m-Tolylidene diisocyanate<br>2,4-Toluene diisocyanate, homopolymer<br>1,3-Diisocyanatomethyl benzene<br>homopolymer<br>Ethyl acetate    | 1-10%<br>10-30%<br>60-100%                           | Lỏng       | 1.02        | N/A   | - 4°C               | Ít tan trong nước    |
| 107 | LOCTITE BONDACE PC-60-2  | 1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer<br>Butenanone<br>Methylcyclohexane                                                                | 7%±1%<br>8%±1%<br>57%±3%<br>12%±2%<br>8%±1%<br>8%±1% | Lỏng       | 0.75 - 0.87 | N/A   | -11°C               | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất   | Thành phần                                                                                                  | Tỷ lệ hàm lượng                                                 | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH       | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|---------------------|--------------------|
| 108 | ZQ-99N         | Green surfactant F-16<br>Green surfactant N-70<br>Water silicic (sodium Gluconic )<br>Propylene glycol      | 83-94%<br>5-15%<br>0.5-1%                                       | Lỏng       | < 1.088     | 11.0 – 11.8 | N/A                 | Hòa tan trong nước |
| 109 | BIOGENIC 700   | Water<br>MEG<br>2-Aminodimethyl Ethanol                                                                     | >= 99,0 %                                                       | Lỏng       | 1,005~1,035 | N/A         | N/A                 | Tan trong nước     |
| 110 | ENGAGE 8180    | Ethylene-1-octene copolymer                                                                                 | > 0,005 - <= 0,016 %<br>> 0,0 - <= 1,2 %<br>> 99,0 - <= 100,0 % | Viên       | 0,84 - 0,94 | N/A         | N/A                 | Ít tan trong nước  |
| 111 | NORDE IP 3745P | 5-Ethylidenebicyclo [2.2.1]hept-2-ene<br>Polyethylene<br>Ethylene-propylene-ethylidenenorbornene terpolymer | 100%                                                            | Viên       | 0,84 - 0,94 | N/A         | N/A                 | Ít tan trong nước  |

| TT  | Tên hóa chất  | Thành phần                                                                    | Tỷ lệ hàm lượng                                                 | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
| 112 | ELVAK EP 3388 | Mixture                                                                       | 100%                                                            | Viên       | 0,941       | N/A   | N/A                 | Ít tan trong nước    |
| 113 | ELVAK EP 5588 | Vinyl Acetate Ethylene copolymers                                             | 100%                                                            | Viên       | 0,941       | N/A   | N/A                 | Ít tan trong nước    |
| 114 | ENGAGE 8480   | Copolymer Vinyl Acetate Ethylene copolymers                                   | -<br><100%                                                      | Viên       | 0,84 - 0,94 | N/A   | N/A                 | Ít tan trong nước    |
| 115 | SVT2180N      | Copolymer Vinyl Acetate Ethylene copolymers                                   | 40-50%<br>50-60%                                                | Rắn        | 0,91 - 0,96 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 116 | SVT2145R      | Vinyl Acetate<br>Ethylene<br>Copolymers                                       | > 0,005 - <= 0,016 %<br>> 0,0 - <= 1,2 %<br>> 99,0 - <= 100,0 % | Rắn        | 0,93 - 0,94 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 117 | B50 CaCO3     | Stearic acid<br>EVA 210F<br>Aliphatic, fatty acid esters<br>Calcium Carbonate | 3%<br>45%<br>2%<br>50%                                          | Hạt        | 1.25 – 1.45 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                                                                                | Tỷ lệ hàm lượng                                  | Trạng thái | Tỷ trọng  | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 118 | UMB          | Anti-abrasive resin<br>Paraffin Wax<br>zinc oxide<br>Stearic acid<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene copolymers | 20~25%<br>10~15 %<br>20~30 %<br>3~5 %<br>40~45 % | Viên       | 1.0 – 1.2 | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 119 | KNB 40H      | Anti Oxidant<br>Pe-Wax<br>Hydrogenated petroleum resin<br>EVA 210F                                        | <1%<br>5-10%<br>40-50%<br>50-60%                 | Dẻo        | N/A       | N/A       | -11°C               | Không tan trong nước |
| 120 | B60 MgO      | Stearic acid<br>EPDM<br>SBR<br>MgO<br>Dầu đậu nành                                                        | 18%<br>5%<br>12%<br>5%<br>60%                    | Hạt        | 1.5       | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 121 | SI 466       | Bis(silatranylpropyl) disulfide                                                                           | <85%                                             | Hạt        | 1.386     | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 122 | SW-30S       | Mixture, 3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone                 | <0.01 %<br>0.1- 1 %                              | Lỏng       | N/A       | 6.0 – 9.0 | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất         | Thành phần                                            | Tỷ lệ hàm lượng  | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
|     |                      | acetone                                               |                  |            |             |       |                     |                      |
| 123 | B75 TBzTD            | Soybean Oil<br>SBR<br>TBzTD                           | 5%<br>20%<br>75% | Hạt        | 1.06 – 1.19 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 124 | KRYNAC 5075(4975)    | butadiene-<br>acrylonitrile-rubber<br>(NBR)           |                  | Rắn        | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 125 | UBEPOL               | Polybutadiene                                         | <99%             | Rắn        | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 126 | Dynasylan® 6498      |                                                       |                  | Lỏng       | N/A         | N/A   | > =75°C             |                      |
| 127 | TRIGONO X 101-50D-PD | 2,5-Dimethyl-2,5-di(tert-butylperoxy)hexanes<br>ilica | 49-51%<br>49-51% | Bột        | 1.27        | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 128 | OK 1956              | Microcrystalline<br>wax<br>Paraffin wax               | 0-100%<br>0-100% | Hạt        | 0.87 -0.92  | N/A   | N/A                 | Ít tan trong nước    |

| TT  | Tên hóa chất          | Thành phần                                                                                              | Tỷ lệ hàm lượng | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH      | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|----------|------------|---------------------|----------------------|
| 129 | WS 100MB              | Diisopropylxanthogen tetrasulfide EPDM                                                                  |                 | Viên       | 1.15     | Trung tính | N/A                 | Không tan trong nước |
| 130 | TAIPOL BR-0150, 0150L | Antioxidants 1,3-Butadiene, homopolymer                                                                 | <0.7%<br>>99.3% | Rắn        | N/A      | N/A        | N/A                 | Không tan trong nước |
| 131 | YMK PER (200) 75      | 1-Propene polymer with ethene ; Ethylene propylene copolymer; (EPM ) Dipentamethylenethiuram terasulfua | 25%<br>75%      | Hạt        | 1.15     | N/A        | N/A                 | Không tan trong nước |
| 132 | YMK TRA 75)           | 1-Propene polymer with ethene ; Ethylene propylene copolymer; (EPM ) Dipentamethylenethiuram terasulfua | 25%<br>75%      | Hạt        | 1.14     | N/A        | N/A                 | Không tan trong nước |
| 133 | OBJ 75                | EVA Modified azodicarbonamide (JTR/M ) P,P-Oxybis(benzene sulfonyl hydrazide) (QBSH)                    | 25%             | Hạt        | N/A      | N/A        | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất    | Thành phần                                                                     | Tỷ lệ hàm lượng               | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 134 | KHS 68          | Fatty acids, C14-18 and C16-18-unsatd Synthetic Rubber                         | 1-5%<br>95-99%                | Rắn        | N/A      | N/A       | 246°C               | Không tan trong nước |
| 135 | PEG 4000        | Hydro--hydroxypoly(oxy-1,2-ethanediyl)                                         | 100%                          | Tám        | 1.0      | 5.0 – 7.0 | 53 -58°C            | ít tan trong nước    |
| 136 | Rhenofit 1987/A | Mixture calcium salt Poly(oxy-1,2-ethanediyl), (Z)-9-octadecenoyl-hydroxy-(Z)- | Not available<br>1-5%<br>1-5% | Hạt        | N/A      | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 137 | SVR 3L          | Mixture rubber                                                                 | 100%                          | Rắn        | 0.92     | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 138 | IR 2200         | Other additives 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol Polyisoprene                        | <0.7%<br><0.3%<br>>99%        | Rắn        | N/A      | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 139 | ZC-185GR        | Sillica                                                                        | 93%                           | Hạt        | 2.0      | 5.0 – 8.0 | N/A                 | Không tan trong nước |
| 140 | FUSABON D       | Modified ethylene copolymer                                                    | 100%                          | Viên       | <1       | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                             | Thành phần                                                                  | Tỷ lệ hàm lượng        | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-------------|----------|---------------------|--------------------------|
| 141 | R-87                                     | Rubber carrier and processing aid<br>Mixture of amine and alcohol chemicals | 20%<br>80%             | Hạt        | ~ 1.2       | N/A      | N/A                 | Không tan trong nước     |
| 142 | BIIR 2244 (EXXON (TM) BROMOBUTYL RUBBER) |                                                                             |                        | Rắn        | 0.93        | N/A      | N/A                 | N/A                      |
| 143 | Re-Grind                                 | Zinc Oxide<br>butylnitrile bloc<br>Polybutadiene<br>Polybutadiene           | 5%<br>>90%             | Mảnh       | 0.92 – 0.96 | N/A      | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 144 | SBR 1502                                 | Facid<br>Resin acids and Rosin acids, potassium salts<br>SBR                | 1-5%<br>1-5%<br>94-96% | Rắn        | 0.92 – 0.96 | N/A      | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 145 | ASAPREH E (Y031, Y530)                   |                                                                             |                        | Rắn        | N/A         | N/A      | N/A                 | Không tan trong nước     |
| 146 | GREEN 7000WF                             | Water<br>MODIFIED<br>POLYDIMETHYLSILOXANE                                   | 85-90%<br>10-15%       | Lỏng       | 0.9 – 1.0   | 7.0 -9.5 | N/A                 | tan trong nước           |

| TT  | Tên hóa chất                           | Thành phần                                                                                                   | Tỷ lệ hàm lượng                | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 147 | NEOPAN MP-5460(USB)                    | Isocyanate<br>Prepolymer<br>Diphenylmethane diisocyanate                                                     | 50-55%<br>45-50%               | Lỏng       | 1.2      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 148 | NEOPAN MR-5460(USB)                    | Ethylene Glycol Polyester Polyol                                                                             | 5-10%<br>90-95%                | Lỏng       | 1.2      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 149 | RG 100 (NBR CARBON MASTER BATCH SHEET) | Plasticizer<br>Unsaturated carbon Acrylonitrile Butadiene                                                    | 3.5%<br>35%<br>50%             | Rắn        | 1.24     | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 150 | Evisitant K1201                        | Organic Silane Component<br>Inorganic silicon salt<br>Carbonate Salt<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene copolymers | 4-6%<br>2-4%<br>2-4%<br>88-90% | Hạt        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 151 | SL-150                                 | Elastomeric binder<br>Insoluble sulfur<br>Soluble sulfur                                                     | 20%<br>-<br>-                  | Hạt        | 1.6      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 152 | BR 1208                                | polyme polybutadien                                                                                          |                                | Rắn        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                      | Thành phần                                                   | Tỷ lệ hàm lượng      | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH      | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước     |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------|----------|------------|---------------------|-----------------------|
| 153 | BIPB (PERKADO X 14S-FL)           | 1,3-Bis(tert-butylperoxyisopropyl)benzene                    | >=90-<95%            | Vảy        | N/A      | Trung tính | N/A                 | Không hòa tan         |
| 154 | A1 Elastomeric Plastic Pellet     | Ethylene-1-octene copolymer<br>1-Butene, polymer with ethene | Không thể hiện       | Hạt        | N/A      | N/A        | (> 200 °C)          | Không hòa tan         |
| 155 | A3 Elastomeric Plastic Pellet     | Ethylene-1-octene copolymer                                  | Không thể hiện       | Hạt        | N/A      | N/A        | (> 200 °C)          | Không hòa tan         |
| 156 | Part B Elastomeric Plastic Pellet | EVA<br>Ethylene alpha-olefin copolymer                       | Không thể hiện       | Hạt        | N/A      | N/A        | N/A                 | Không hòa tan         |
| 157 | LH-CAT                            | Activator EVA                                                | 40-60%<br>60-40%     | Hạt        | 1.3      | N/A        | N/A                 | Không hòa tan         |
| 158 | PD 104                            |                                                              |                      | Hạt        |          | N/A        | N/A                 |                       |
| 159 | USC-1                             | Ethylene Glycol 1,4-diazabicyclo[2.2.2]octane                | 60 - 70%<br>30 - 40% | Lỏng       | 1.09     | N/A        | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất               | Thành phần                                               | Tỷ lệ hàm lượng      | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước     |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|------------|----------|-------|---------------------|-----------------------|
| 160 | USC-2                      | Ethylene Glycol<br>1,4-diazabicyclo[2.2.2]octane         | 60 - 70%<br>30 - 40% | Lỏng       | 1.09     | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |
| 161 | UST-103WB-1                | Others<br>HYDROXY<br>TERMINATED<br>Chất tạo màu          | 2%<br>58%<br>40%     | Bột        | N/A      | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |
| 162 | UST-151B//COL OR 001 BLACK | Others<br>HYDROXY<br>TERMINATED<br>Chất tạo màu          | 2%<br>58%<br>40%     | Bột        | N/A      | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |
| 163 | NEOPAN MP-3000             | Isocyanate<br>Prepolymer<br>Diphenylmethane diisocyanate | 45-50%<br>50-55%     | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |
| 164 | NEOPAN MR-3000(1)          | Ethylene Glycol<br>Polyester Polyol                      | 5-10%<br>90-95%      | Lỏng       | 1.2      | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |
| 165 | NEOPAN IR-640              | Isocyanate<br>Prepolymer<br>Diphenylmethane diisocyanate |                      | Lỏng       | 1.2      | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |
| 166 | NEOPAN IP-640              | Isocyanate<br>Prepolymer<br>Diphenylmethane diisocyanate | 55~60%<br>40~45%     | Lỏng       | 1.2      | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất               | Thành phần                                             | Tỷ lệ hàm lượng                       | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|--------------------------|
| 167 | LH-DH9-CMP                 | EVA<br>Processing agent<br>Azodicarbonamide            | 30-40%<br>30-45%<br>30-40%            | Hạt        | 1.02        | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước    |
| 168 | LH-DH9-IP                  | EVA<br>Zinc stearate<br>Azodicarbonamide               | 24±5%<br>46±5%<br>30±5%               | Hạt        | 1.02        | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước    |
| 169 | INFUSE 9530                | Ethylene-1-octene copolymer                            | >= 99,0 %                             | Hạt        | 0.84 – 0.94 | N/A   | N/A                 | Ít hòa tan trong nước    |
| 170 | KNB 25LM                   | Rosin<br>Facid<br>NBR                                  | 2%<br>98%                             | Rắn        | N/A         | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 171 | Perhexa C-40               | silica<br>1,1-Di(-t-butyl peroxy)cyclohexane           | 20~30%<br>40%                         | Bột        | N/A         | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 172 | SWS-60<br>HOLOGRA<br>M 203 | Pigment<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based)   | 5~10%<br>3%<br>27% ~ 37%<br>40% ~ 55% | Lỏng       | N/A         | N/A   | N/A                 | Hòa tan trong nước       |
| 173 | BIBP - 40B                 | Mixed antioxidant<br>Calcium Carbonate<br>Fumed Silica | 2%<br>10%<br>12%                      | Hạt        | 1.1         | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất  | Thành phần                                                                                                                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                                            | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|--------------------------|
|     |               | 1-Propene polymer with ethene ; Ethylene propylene copolymer; (EPM ) Di(tert-butylperoxyisopropyl)benzene                                                       | 36%<br>40%                                                 |            |          |       |                     |                          |
| 174 | RM 001        | ethylene propylene diene terpolymer<br>Silicon dioxide diisopropyl xanthogen polysulphide                                                                       | 20%<br>40%<br>40%                                          | Rắn        | 1.18     | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 175 | RM 002        | Urea                                                                                                                                                            | 30±2%<br>20±2%<br>50±2%                                    | Hạt        | 0.6      | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 176 | NU KLEAN 72FX | Hexyl D-glucoside<br>Polyethylene polypropylene block copolymer<br>Potassium sodium tartrate<br>Water<br>Sodium Bicarbonate (sodium Gluconic )<br>Kali Hydroxit | 3-8%<br>1-5%<br>5-10%<br>45-55%<br>10-20%<br>8-15%<br>1-4% | Lỏng       | 1.2      | 13.0  | N/A                 | Hòa tan trong nước       |

| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                                                               | Tỷ lệ hàm lượng                  | Trạng thái | Tỷ trọng      | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước        |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|---------------|-------|---------------------|--------------------------|
| 177 | P890         | Methyl ethyl ketone<br>Ethyl acetate<br>Methyl cyclohexane<br>-2                         | 29%<br>25 - 32%<br>35 - 43%      | Lỏng       | 0.843         | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 178 | BH-111       | PHENOL-FORMALDEHYDE RESIN<br>Terpinen-4-ol<br>POLY(STYRENE-CO-ALPHA-METHYLSTYRENE)<br>E) | 15 ±2.0%<br>48 ±2.0%<br>37 ±2.0% | Hột        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 179 | EVA 8502-1   | Additive<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene copolymers<br>Pigments                             | 20%<br>20%<br>60%                | Hạt        | >1.1          | N/A   | N/A                 | Không hòa tan trong nước |
| 180 | Linx 3103    | DYE (1:2)<br>CHROMIUM (III) COMPLEX)<br>Ethyl alcohol<br>acetone                         |                                  | Lỏng       | 0.82 - 0.96   | N/A   | -18°C               | Ít tan trong nước        |
| 181 | Linx 1605    | Ethyl alcohol<br>Butenone                                                                | 20 - <40 %<br>60 - <80 %         | Lỏng       | 0.748 - 0.848 | N/A   | -1°C                | Ít tan trong nước        |

| TT  | Tên hóa chất      | Thành phần              | Tỷ lệ hàm lượng  | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-------------------|-------------------------|------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 182 | WPI-116           | 7732-18-5<br>39378-01-3 |                  |            |          |       |                     |                      |
| 183 | EVA ABS<br>YELLOW | Pigment<br>EVA          | 13%<br>87%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 184 | EVA 2B<br>RED     | Pigment<br>EVA          | 43-48%<br>52-57% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 185 | EVA 5020<br>BLUE  | Pigment<br>EVA          | 40-50%<br>50-60% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 186 | EVA 6030<br>GREEN | Pigment<br>EVA          | 50-60%<br>40-50% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 187 | EVA GPE<br>PINK E | Pigment<br>EVA          | 40-50%<br>50-60% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 188 | EVA 4000<br>RED   | Pigment<br>EVA          | 25-35%<br>65-75% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 189 | EVA TE<br>GREEN   | Pigment<br>EVA          | 50%<br>50%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất    | Thành phần  | Tỷ lệ hàm lượng | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-----------------|-------------|-----------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 190 | EVA TE ORANGE   | Pigment EVA | 50%<br>50%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 191 | EVA TE PINK     | Pigment EVA | 50%<br>50%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 192 | EVA TE RED      | Pigment EVA | 50%<br>50%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 193 | EVA TE YELLOW   | Pigment EVA | 50%<br>50%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 194 | EVA AB YELLOW   | Pigment EVA | 50%<br>50%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 195 | EVA TWL MAGENTA | Pigment EVA | 40%<br>60%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 196 | EVA TWL ORANGE  | Pigment EVA | 40%<br>60%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 197 | EVA TWL PINK    | Pigment EVA | 40%<br>60%      | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất    | Thành phần  | Tỷ lệ hàm lượng  | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-----------------|-------------|------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 198 | EVA TWL RED     | Pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 199 | EVA TWL ROSE    | Pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 200 | EVA TWL VIOLET  | Pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 201 | EVA TWL Green   | Pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 202 | EVA GRK RED     | Pigment EVA | 40-50%<br>50-60% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 203 | EVA 4050 PINK   | Pigment EVA | 20-30%<br>70-80% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 204 | EVA 701 VIOLET  | Pigment EVA | 40-50%<br>50-60% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 205 | EVA 2030 YELLOW | Pigment EVA | 40-50%<br>50-60% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất    | Thành phần          | Tỷ lệ hàm lượng  | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-----------------|---------------------|------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 206 | EVA 2060 YELLOW | Pigment EVA         | 47-53%<br>53-47% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 207 | EVA U BLUE 2350 | Pigment EVA         | 45-55%<br>45-55% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 208 | EVA JH MAGENTA  | pigment pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 209 | EVA JH GREEN    | pigment pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 210 | EVA JH YELLOW   | pigment pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 211 | EVA JH BLUE MB  | pigment pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 212 | EVA JH ORANGE   | pigment pigment EVA | 40%<br>60%       | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                               | Thành phần                  | Tỷ lệ hàm lượng | Trạng thái | Tỷ trọng   | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------|------------|-----------|---------------------|----------------------|
| 213 | EVA JH<br>RED                                              | pigment<br>pigment<br>EVA   | 40%<br>60%      | Tám        | N/A        | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 214 | EVA JH<br>PINK                                             | pigment<br>pigment<br>EVA   | 40%<br>60%      | Tám        | N/A        | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 215 | EVA JH<br>ROSE                                             | pigment<br>pigment<br>EVA   | 40%<br>60%      | Tám        | N/A        | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 216 | EVA JH<br>VIOLET                                           | pigment<br>pigment<br>EVA   | 40%<br>60%      | Tám        | N/A        | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 217 | EXACT<br>5061, 5101,<br>5171, 5191,<br>5371, 9061,<br>9071 |                             | 50%<br>50%      | Viên       | 086 - 0.92 | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 218 | EVA JM<br>BLUE MB                                          | Pigment Blue<br>EVA         |                 | Tám        | N/A        | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 219 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C                     | silica<br>Pigments<br>Water | 40%<br>60%      | Lỏng       | 1.05       | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan trong nước       |

| TT  | Tên hóa chất                                  | Thành phần                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
|     | OLOR 5024 F- GREEN                            | Polyurethane resin (water-based)                                |                                           |            |          |           |                     |                      |
| 220 | GW-818 GENERAL WATER TONER//C OLOR 5020 F-RED | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan trong nước       |
| 221 | GW-818 GENERAL WATER TONER//C OLOR 5011 BLACK | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan trong nước       |
| 222 | GW-818 GENERAL WATER TONER//C OLOR 5013 GREEN | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan trong nước       |
| 223 | CSM 40 (CSM 3304)                             | Indentification Chlorosulfonated polyethylene                   | <2%<br>>98%                               | Rắn        | N/A      | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                                                                                                      | Tỷ lệ hàm lượng         | Trạng thái | Tỷ trọng  | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|-----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 224 | USC-15       | Bis(2-ethylhexyl) maleate                                                                                                       | <2%<br>>98%             | Lỏng       | 0.944     | N/A       | 185°C               | Không tan trong nước |
| 225 | DSU-647RHD   | Ethylene Glycol                                                                                                                 | 100%                    | Lỏng       | 1.116     | N/A       | 120°C               | Tan trong nước       |
| 226 | K-10(N)      | Co agent GR-380 Triallyl isocyanurate (TAIC) EVA                                                                                | 27%<br>3%<br>20%<br>50% | Tám        | 0.98      | 6.0 - 8.0 | N/A                 | Không tan trong nước |
| 227 | W 14         | Mixture, 3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone 2-Methyl-1,2-benzisothiazol-3(2H)-one | <0.01 %<br><0.1 %       | Lỏng       | N/A       | 6.0 – 9.0 | N/A                 | Không tan trong nước |
| 228 | B65 TiO2     | Calcium Carbonate CBI EVA Titanium dioxide                                                                                      | 3%<br>2%<br>30%<br>65%  | Hạt        | 1.9 – 2.0 | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                                                       | Tỷ lệ hàm lượng                              | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
| 229 | R 60         | Petroleum Resin                                                                  | 100%                                         | Hạt        | 0.9         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 230 | 1826-8 BLACK | Stearic acid<br>Paraffin oils<br>Carbon Black<br>Synthetic Rubber                | 18.9%<br>55.5%<br>25.6%                      | Rắn        | 1.31 – 1.37 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 231 | IP 003       | NA<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-octene copolymer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | Viên       | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 232 | IU 007       | NA<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-octene copolymer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | Viên       | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 233 | IP 004       | NA<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-octene copolymer | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | Viên       | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                   | Thành phần                                                                                                          | Tỷ lệ hàm lượng                                                    | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
| 234 | LUFO 035 (CMP 010)             | NA<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>EVA<br>Ethylene-1-octene copolymer                                    | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10%                       | Viên       | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 235 | M/W-IPF 003 (LU/FO 078, SR-02) | Dicumyl peroxide<br>Azodicarbonamide<br>Calcium Carbonate<br>Processing Agent<br>EVA<br>Ethylene-1-octene copolymer | 0.5 - 1%<br>5 - 10%<br>5 - 10%<br>1.5 - 3%<br>25 - 35%<br>55 - 65% | Viên       | 0.87 - 0.93 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 236 | IP 024 + 10% EVA Film          |                                                                                                                     |                                                                    | Rắn        | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 237 | M/W BIP 024 Ver 1.5            | Other<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>1-Butene, polymer with ethene<br>Copolymer                         | 12-15%<br>6-9%<br>0.3-0.6%<br>15-17%<br>60-65%                     | Hạt        | N/A         | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                 | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
| 238 | GW-818 ENAMEL//<br>COLOR GLOSS               | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 239 | GW-818 ENAMEL//<br>COLOR-<br>SPARK GOLD      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 240 | GW-818 ENAMEL//<br>COLOR 76B<br>BRONZINE     | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 241 | GW-818 ENAMEL//<br>COLOR 3KX<br>GREEN STRIKE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                | Thành phần                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
| 242 | GW-818 ENAMEL// COLOR 4EX STAR BLUE         | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 243 | GW-818 ENAMEL// COLOR 3AX DUSTY CACTUS      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 244 | GW-818 GENERAL WATER TONER//C OLOR 71R VOLT | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 245 | GW-818 ENAMEL// COLOR NANO CHROME           | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 246 | GW-818 ENAMEL// COLOR                       | silica<br>Pigments<br>Water                                     | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%                     | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                             | Thành phần                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
|     | CLEAR PEARL                              | Polyurethane resin (water-based)                                | 20~30%<br>58~68%                          |            |          |           |                     |                    |
| 247 | GW-818 ENAMEL// COLOR-CLEAR              | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 248 | GW-818 ENAMEL// COLOR 0BB PHOTON DUST    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 249 | GW-818 ENAMEL// COLOR 4LZ LT ARMORY BLUE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 250 | GW-818 ENAMEL// COLOR 6CD BRIGHT CRIMSON | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                          | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
| 251 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>2FN<br>SMOKEY<br>MAUVE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 252 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>07G LIGHT<br>BONE      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 253 | GW-818<br>ROUGH//C<br>OLOR 01X<br>PHANTOM             | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 254 | GW-818<br>ALGAE//C<br>OLOR 00A<br>BLACK               | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                                   | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
| 255 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5020<br>F-GREEN | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 256 | GW-818<br>HG                                                   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 257 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>REFLECTI<br>VE CLEAR            | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 258 | ENAMEL<br>TONER//C<br>OLOR 240<br>RED                          | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                             | Thành phần                                                                                            | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 259 | ENAMEL<br>TONER//C<br>OLOR 280<br>U-BLUE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                                    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước   |
| 260 | ENAMEL<br>TONER//C<br>OLOR<br>PINK       | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                                    | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước   |
| 261 | ENAMEL<br>TONER//C<br>OLOR<br>F/RED      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based)                                    | 30~40%<br>2~7%<br>0.5-1%<br>50%           | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước   |
| 262 | M/W IP 027                               | Other<br>Azodicarbonamide<br>1,3-Bis(tert-butylperoxyisopropyl)benzene<br>Ethylene-1-octene copolymer |                                           | Hạt        | N/A      | N/A       | N/A                 | Không Tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất   | Thành phần                                                                    | Tỷ lệ hàm lượng     | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-------------|-------|---------------------|----------------------|
|     |                | 1-Butene, polymer with ethene                                                 |                     |            |             |       |                     |                      |
| 263 | TAFMER DF 710  | ethylene alpha-olefin copolymer                                               | >= 99.0 %           | Hạt        | N/A         | N/A   | >200°C              | Không tan trong nước |
| 264 | ENGAGE 8440    | Ethylene-1-octene copolymer                                                   | >= 99.0 %           | Viên       | 0.84 – 0.94 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 265 | ENGAGE 8450    | Ethylene-1-octene copolymer                                                   | <0.3%<br>>99.7%     | Viên       | 0.84 – 0.94 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 266 | KUMANO X-5010L | 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol<br>4-Methylphenol + dicyclopentadiene+i sobutylene | 100%                | Viên       | N/A         | 6.4   | 260°C               | Không tan trong nước |
| 267 | BR 1208B       | Polybutadiene                                                                 | <1%<br>>24%<br>>75% | Rắn        | 0.89        | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 268 | TB 1075        | Stearic Acid<br>Filler (Silica)<br>Styrene-butadiene copolymer                | >99.5%              | Rắn        | 1.0 -1.05   | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất | Thành phần             | Tỷ lệ hàm lượng                     | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|------------------------|-------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 269 | EVA 4328     | pigment pigment EVA    | 25-50%                              | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 270 | TAC/GR 50    | Triallylcyanoate (TAC) | 100%                                | Hạt        | 1.17     | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 271 | EVA FILM     | EVA                    | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 272 | EVA 3515A    | pigment pigment EVA    | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 273 | EVA 3419     | pigment pigment EVA    | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 274 | EVA 4181DE   | pigment pigment EVA    | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 275 | EVA 1376     | pigment pigment EVA    | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất       | Thành phần                                              | Tỷ lệ hàm lượng                     | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 276 | EVA 929G           | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 277 | EVA 946G           | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 278 | EVA 1320           | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 279 | EVA 2364           | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 280 | EVA 2502N          | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 281 | EVA 4504           | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 282 | EVA 3513           | pigment pigment EVA                                     | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 283 | Active A-1289 50GR | Paraffin wax<br>Bis-triethoxy propyl silyl-tetrasulfide | 15.0±2.0%<br>66.0±2.0%<br>19.0±2.0% | Viên       | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất        | Thành phần                                                                                  | Tỷ lệ hàm lượng                                          | Trạng thái | Tỷ trọng    | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------|---------------------|----------------------|
| 284 | EVA<br>ES28005LZ    |                                                                                             | <= 2%<br>>= 98%                                          | Rắn        | N/A         | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 285 | Precipitated Silica | Sodium sulfate<br>Synthetic amorphous silica                                                | 50%<br>50%                                               | Bột        | 0.22 – 0.28 | 5.0 – 9.0 | N/A                 | Không tan trong nước |
| 286 | YMK<br>Si(264) 50   | Ethylene Propylene monomer Rubber ( EPM )<br>Triethoxy(3- thiocyanatopropyl) silane(Si 264) | 70-90%                                                   | Hạt        | N/A         | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 287 | SI 466              | Bis(silatranylpropyl) disulfide                                                             | >95% or =95%                                             | Hạt        | 1.368       | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |
| 288 | ZQ 356              | Silicon Dioxide                                                                             | 50-60%<br>2-6%<br>5-15%<br>2-10%<br>2-8%<br>3-8%<br>1-4% | Hạt        | N/A         | N/A       | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất   | Thành phần                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ hàm lượng                     | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 289 | NR ECONIC 200  | Water<br>Alkyl (C=10-16) glycoside<br>Diethylene glycol mono butyl ether<br>Dietylen glycol dibutyl ete<br>Alcohol C9-11, Ethoxylated<br>Polyetylen glycol monooleat<br>Kali Hydroxit | 13 ~ 16 %<br>84 ~ 87 %              | Lỏng       | N/A      | 12.43 | N/A                 | tan trong nước       |
| 290 | SBM 150        | Polyvinyl alcohol<br>Water                                                                                                                                                            | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0% | Lỏng       | N/A      | N/A   | N/A                 | tan trong nước       |
| 291 | EVA 1230 - 3CZ | pigment<br>pigment<br>EVA                                                                                                                                                             | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 292 | EVA 2365DE     | pigment<br>pigment<br>EVA                                                                                                                                                             | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0% | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất     | Thành phần                                                                                                    | Tỷ lệ hàm lượng                              | Trạng thái | Tỷ trọng   | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|-------|---------------------|----------------------|
| 293 | EVA 5513         | pigment pigment EVA                                                                                           | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | Tám        | N/A        | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 294 | EVA 1372 AB PINK | pigment pigment EVA                                                                                           | 15.0±2.0%<br>55.0±2.0%<br>30.0±2.0%          | Tám        | N/A        | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 295 | EVA 7035         | pigment pigment EVA                                                                                           | 30 ~ 40%<br>2 ~ 7%<br>0.5 ~ 1%<br>50%<br>10% | Tám        | N/A        | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 296 | M/W IP 024       | Other<br>Azodicarbonamide<br>Dicumyl peroxide<br>Vinyl Acetate<br>Ethylene copolymers<br>Polyolefin Elastomer | >= 99.0 %                                    | Viên       | N/A        | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 297 | ENGAGE 8200      | Ethylene-1-octene copolymer                                                                                   | < 0.1%<br>< 99.9%                            | Viên       | 0.84 -0.94 | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất       | Thành phần                              | Tỷ lệ hàm lượng     | Trạng thái | Tỷ trọng      | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------------|-----------------------------------------|---------------------|------------|---------------|-------|---------------------|----------------------|
| 298 | Taisox 7340M       | Other Vinyl Acetate Ethylene copolymers | >= 99.0 %           | Rắn        | 0.925 – 0.953 | N/A   | > 260°C             | Không tan trong nước |
| 299 | INFUSE 9010        | Ethylene-1-octene copolymer             | < 0.5 %<br>> 99.5 % | Hạt        | 0.84 – 0.916  | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 300 | EVA 4333           | pigment pigment EVA                     | < 0.5 %<br>> 99.5 % | Tám        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 301 | EVA 4325           | pigment pigment EVA                     | < 0.5 %<br>> 99.5 % | Tám        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 302 | EVA 4340           | pigment pigment EVA                     | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 303 | RUBBER U BLUE 2350 | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer     | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 304 | RUBBER GPE PINK E  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer     | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 305 | RUBBER GRK RED     | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer     | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A           | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất      | Thành phần                          | Tỷ lệ hàm lượng    | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|-------------------|-------------------------------------|--------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 306 | RUBBER JM BLUE    | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 307 | RUBBER 4050 PINK  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 308 | RUBBER 6030 GREEN | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 309 | RUBBER AB YELLOW  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 310 | RUBBER 4000 RED   | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 311 | RUBBER 5020 BLUE  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 312 | RUBBER ABS YELLOW | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 313 | RUBBER 2B RED     | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất       | Thành phần                          | Tỷ lệ hàm lượng    | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------------|-------------------------------------|--------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 314 | RUBBER 2060 YELLOW | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 315 | RUBBER 701 VIOLET  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 316 | RUBBER 2030 YELLOW | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 317 | RUBBER TWL PINK    | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 318 | RUBBER TWL MAGENTA | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 319 | RUBBER TWL YELLOW  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 320 | RUBBER TWL ORANGE  | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 321 | RUBBER TWL RED     | PIGMENT Styrene-butadiene copolymer | 45~55 %<br>45~55 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất        | Thành phần                                | Tỷ lệ hàm lượng     | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|---------------------|-------------------------------------------|---------------------|------------|----------|-------|---------------------|----------------------|
| 322 | RUBBER<br>TE GREEN  | PIGMENT<br>Styrene-butadiene<br>copolymer | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 323 | RUBBER<br>TE BLUE   | PIGMENT<br>Styrene-butadiene<br>copolymer | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 324 | RUBBER<br>TE ORANGE | PIGMENT<br>Styrene-butadiene<br>copolymer | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 325 | RUBBER<br>TE PINK   | PIGMENT<br>Styrene-butadiene<br>copolymer | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 326 | RUBBER<br>TE RED    | PIGMENT<br>Styrene-butadiene<br>copolymer | 45~55 %<br>45~55 %  | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 327 | RUBBER<br>TWL BLUE  | PIGMENT<br>Styrene-butadiene<br>copolymer | < 1 %<br>> 99 %     | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 328 | EVA 4328            | pigment<br>pigment<br>EVA                 | < 0.5 %<br>> 99.5 % | Tám        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |
| 329 | E210F               | Additive<br>EVA                           | 10%<br>8%<br>82%    | Hạt        | N/A      | N/A   | N/A                 | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất       | Thành phần                          | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng      | Độ pH    | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước |
|-----|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|------------|---------------|----------|---------------------|-------------------|
| 330 | NaOH               | NaOH                                | 95                                        | Rắn        | 2.13          | 13.5     | N/A                 | Tan trong nước    |
| 331 | Clorin             | Sodium Hypochlorite<br>NaOH<br>Nước | 95                                        | Lỏng       | 1.070 – 1.114 | > 7.0    | -6°C                | Tan trong nước    |
| 332 | PAC                | Poly aluminum chloride              | 95                                        | Lỏng       | 1.19 – 1.20   | 2.0 -4.0 | N/A                 | Ít tan trong nước |
| 333 | NaHCO <sub>3</sub> | Sodium Bicarbonate                  | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Rắn        | N/A           | N/A      | N/A                 | tan trong nước    |
| 334 | Polime             | Polime                              | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Rắn        | 2.3           | 7.0      | N/A                 | Ít tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                                  | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
| 335 | GW-818HG<br>ENAMEL<br>HARDENE<br>R(AB-1000)                   | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 336 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//C<br>OLOR 5016<br>U-BLUE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 337 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>70G<br>VARSITY<br>MAIZE        | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 338 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>3HN<br>ACTION<br>GREEN         | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                             | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
| 339 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>79W TEAM<br>GOLD          | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 10~15%<br>40 ~65%                         | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 340 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>80S TOTAL<br>ORANGE       | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>58~68%                            | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 341 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>65N<br>UNIVERSI<br>TY RED | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 342 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>4RE<br>DENIM<br>TURQ      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 343 | LOCTITE<br>BONDACE<br>232HF-2                            | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%           | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                             | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
|     |                                                          |                                                                    | 58~68%                                    |            |          |           |                     |                    |
| 344 | GW-818HG<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>44B<br>MIDNIGHT<br>NAVY | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 345 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>4EV GAME<br>ROYAL         | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 346 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>04Z PURE<br>PLATINUM      | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 347 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>4ME                       | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%           | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                               | Thành phần                                                      | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước  |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|--------------------|
|     | RACER BLUE                                 |                                                                 | 58~68%                                    |            |          |           |                     |                    |
| 348 | GW-818 ENAMEL// COLOR 47N UNIVERSI TY BLUE | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 349 | GW-818 ENAMEL// COLOR 01X PHANTOM          | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 350 | LEVELLIN G AGENT                           | Silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 20~30%<br>58~68%                          | Lỏng       | N/A      | N/A       | N/A                 | Tan tốt trong nước |
| 351 | GW-818 ENAMEL COLOR //LEVELLIN G AGENT     | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin (water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước |

| TT  | Tên hóa chất                                            | Thành phần                                                         | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 352 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR<br>06F<br>ANTHRAC<br>ITE    | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước   |
| 353 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR 10J<br>LT<br>OREWOOD<br>BRN | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước   |
| 354 | GW-818<br>ENAMEL//<br>COLOR 76I<br>UNIVERSI<br>TY GOLD  | silica<br>Pigments<br>Water<br>Polyurethane resin<br>(water-based) | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 – 9.0 | N/A                 | Tan tốt trong nước   |
| 355 | TU1-126TF                                               | Butenanone<br>EA (acetic acid ethyl<br>ester<br>Polyurethane Resin | 2~12%<br>20~30%<br>48~60%                 | Lỏng       | N/A      | N/A       | -4.5°C              | Không tan trong nước |
| 356 | HA-510 TF                                               | 2- Butenanone<br>Polyurethane Resin<br>MCH<br>EA                   | 0~5%<br>2~12%                             | Lỏng       | N/A      | N/A       | -6°C                | Không tan trong nước |

| TT  | Tên hóa chất         | Thành phần                                                                                           | Tỷ lệ hàm lượng                           | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 357 | VNP-111GN(L)         | Ethyl acetate<br>Polyisocyanate                                                                      | 0~5%<br>2~12%                             | Lỏng       | 1.05     | 6.0 – 9.0 | N/A                 | tan trong nước       |
| 358 | HA1-210TF            | 2- Butenانون<br>EA (acetic acid ethyl ester)<br>Polyurethane Resin                                   | 0~5%<br>2~12%                             | Lỏng       | N/A      | N/A       | -4.5°C              | Không tan trong nước |
| 359 | LOCTITE BONDACE RFE  | Phenol, 4-isocyanato-, phosphorothioat<br>Ethyl acetate                                              | 0~5%<br>2~12%                             | Lỏng       | N/A      | N/A       | -4.0°C              | Không tan trong nước |
| 360 | NP-600               | Polyurethane resin<br>Water                                                                          | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | 1.05     | 7.0 -9.0  | N/A                 | tan trong nước       |
| 361 | LOCTITE AQUACE SW-30 | Acetone<br>Mixture, 3(2H)-Isothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68% | Lỏng       | N/A      | 6.0 -9.0  | N/A                 | Không tan trong nước |
| 362 | VNP UV-33            | Acrylate<br>Methyl Cyclohexane<br>Methyl Ethyl Ketone<br>Ethyl Alcohol                               | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%                     | Lỏng       | 0.8      | N/A       | -4.3°C              | Không tan trong nước |

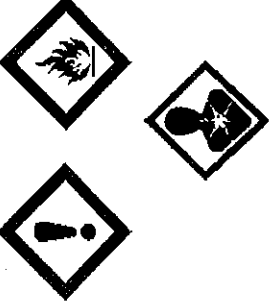
| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                                                       | Tỷ lệ hàm lượng                               | Trạng thái | Tỷ trọng  | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------|-----------|-----------|---------------------|----------------------|
|     |              | Ethyl acetate<br>Methyl Ethyl Ketone                                             | 20~30%<br>58~68%                              |            |           |           |                     |                      |
| 363 | VNP-DM-629MD | Styrene/ Acrylics copolymer<br>H <sub>2</sub> O<br>Styrene<br>Butyl acrylate     | 2 - 3%<br>97 - 98%                            | Lỏng       | 1.0 – 1.1 | 4.0 – 7.0 | -4.3°C              | tan trong nước       |
| 364 | P807WV1      | UV Curable Resins<br>Water<br>n-Butyl acetate<br>2-methoxy-1-methylethyl acetate | 0~5%<br>0~5%<br>2~12%<br>20~30%<br>58~68%     | Lỏng       | 1.1       | 2.0 -2.5  | 40.5°C              | tan trong nước       |
| 365 | NUV-24N      | n-Butyl acetate<br>2-methoxy-1-methylethyl acetate                               | 35-39%<br>44-57%<br>10-15%                    | Lỏng       | 0.81      | N/A       | -1.8°C              | Không tan trong nước |
| 366 | NO.67        | Methylcyclohexane<br>Methyl ethyl ketone                                         | 35-39%<br>47-57%<br>8-14%                     | Lỏng       | 0.76      | N/A       | 0.38°C              | Không tan trong nước |
| 367 | NP-299       | Water<br>Polyurethane resin                                                      | 1.5 - 3.5%<br>8 - 10%<br>15 - 20%<br>65 - 70% | Lỏng       | 1.05      | 6.0 – 9.0 | N/A                 | tan trong nước       |

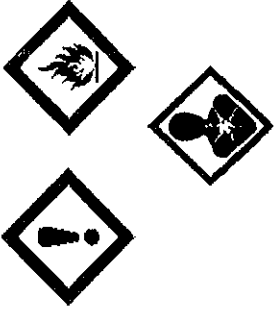
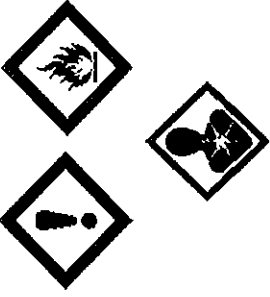
| TT  | Tên hóa chất | Thành phần                                 | Tỷ lệ hàm lượng      | Trạng thái | Tỷ trọng | Độ pH     | Điểm chớp cháy (°C) | Độ tan trong nước    |
|-----|--------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|----------|-----------|---------------------|----------------------|
| 368 | CL-01        | Water<br>Polyurethane resin                | 34 ~ 39%<br>61 ~ 66% | Lỏng       | 1.05     | 6.0 – 9.0 | N/A                 | tan trong nước       |
| 369 | 2388M        | 2- Butenانون<br>EA(acetic acid ethyl ester | 0~5%<br>2~12%        | Lỏng       | N/A      | N/A       | -6°C                | Không tan trong nước |

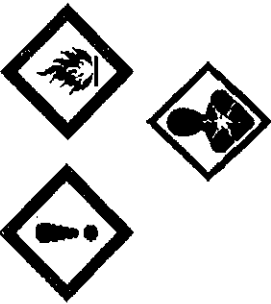
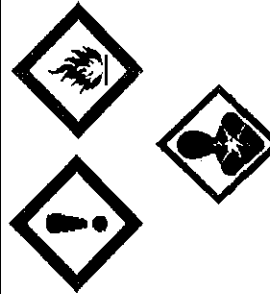
### 3.2. Thông tin độc tính của hóa chất

| TT | Tên hóa chất                         | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1  | SWS-60 TEXON<br>GAUGE//COLOR<br>GREY |   | Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải.<br>Có thể gây dị ứng da                                                                                                                          | Không có thông tin                            |
| 2  | HAP-60 NC//COLOR<br>FLUOR PINK       |  | Có hại nếu hít phải, hấp thụ qua da hoặc nuốt phải.<br>Gây kích ứng da và mắt.<br>Gây kích ứng đường hô hấp. Nồng độ hơi cao có thể gây buồn ngủ và kích ứng mắt hoặc đường hô hấp.<br>Tiếp xúc lâu dài có thể gây ra các tác | Không có thông tin                            |

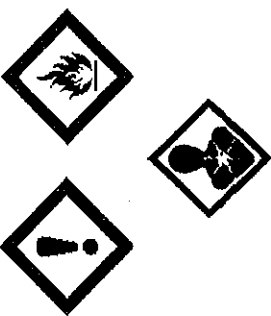
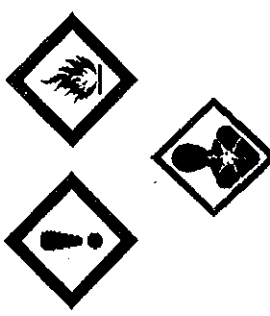
| TT | Tên hóa chất             | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                  | Thông tin cảnh báo                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                            |
|----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                          |                                                                                                                                                                                                                                                                 | dùng mãn tính.<br>Ảnh hưởng sức khỏe tiềm năng                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3  | HAP-60 NC//COLOR<br>BLUE |        | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải    | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                       |
| 4  | HAP-60 NC DILUENT        |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.<br>Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Hiệu ứng mãn tính: Các dung môi hữu cơ có thể được hấp thụ vào cơ thể khi hít phải và gây ra tổn thương hệ thần kinh, bao gồm cả não. Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể khử chất béo và làm khô da, dẫn đến khó chịu và viêm da. |

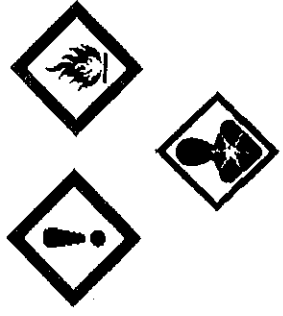
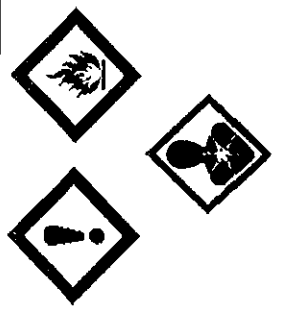
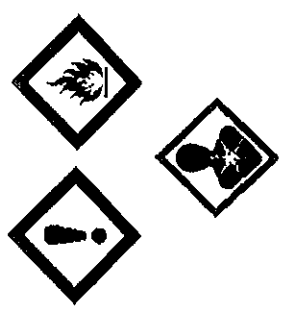
| TT | Tên hóa chất                        | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                       | Thông tin cảnh báo                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 5  | HAP-60 NC//COLOR<br>UTR/RED         |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 6  | HAP-60 NC//COLOR<br>PATENTIVE GREEN |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 7  | HAP-60 NC //COLOR<br>FLUOR YELLOW   |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Không có thông tin                            |

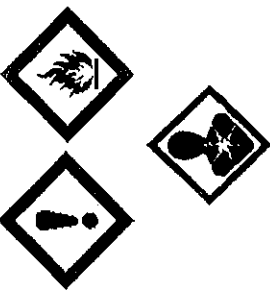
| TT | Tên hóa chất                    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 8  | HAP-60 NC //COLOR<br>100% WHITE |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 9  | HAP-60 NC //COLOR<br>UTW/RED    |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 10 | HAP-60 NC //COLOR<br>00A BLACK  |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất                    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                       | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 11 | HAP-60 NC CLEAR GLOSS           |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 12 | HAP-60 NC //COLOR FLUOR MAGENTA |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 13 | HAP-60 NC //COLOR ULTRA BLUE    |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất                     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 14 | SWS-60 DILUENT                   |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 15 | HAP-60 NC//COLOR UNCHANGE YELLOW |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 16 | SWS-60//COLOR TOP CLEAR GLOSS    |    | H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải.<br>H317 Có thể gây dị ứng da             | Không có thông tin                            |
| 17 | HAP-60 NC //COLOR YELLOW         |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất                    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                       | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 18 | HAP-60 NC //COLOR<br>54E VIOLET |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 19 | HAP-60 NC //COLOR<br>P.GOLD     |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 20 | HAP-60 NC //COLOR<br>84D ORANGE |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất                     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 21 | HAP-60 NC//COLOR<br>PINK-E       |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 22 | HAP-60 NC H/CLEAR                |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 23 | HAP-60 NC//COLOR<br>FLUOR VIOLET |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất                              | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                       | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 24 | HAP-60 NC//COLOR<br>FLUOR RED             |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 25 | HAP-60 NC//COLOR<br>FLUOR ORANGE          |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |
| 26 | HAP-60 NC//COLOR<br>#410 CHROME<br>SILVER |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất                                  | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27 | HAP-60 NC//COLOR #305 GOLD                    |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                                                                                                                                           |
| 28 | HAP-60 NC//COLOR #804 MATT CLEAR              |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Không có thông tin                                                                                                                                           |
| 29 | SWS-60 TABLE BOND                             |  | H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải.<br>H317 Có thể gây dị ứng da             | Không có thông tin                                                                                                                                           |
| 30 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5021 F-PINK |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT | Tên hóa chất                                              | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                             |
|----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 31 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>10A WHITE                      |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 32 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5023<br>F-YELLOW  |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 33 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5026<br>F-MAGENTA |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 34 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>00A BLACK                      |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 35 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5022<br>F-BLUE    |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |

| T.T | Tên hóa chất                                     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                             |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                  |                                                                                       |                                                                                                                          | trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính                                                                                                                      |
| 36  | GW-818 GENERAL WATER TONER//ANDODIZE HYPER ROYAL |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 37  | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5017 PINK      |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 38  | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5025 F-ORANGE  |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 39  | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5014 YELLOW    |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |

| TT | Tên hóa chất                                           | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                               |
|----|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 40 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5018<br>VIOLET |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 41 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5015<br>BLUE   |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 42 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>CLEAR PEARL                 |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 43 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5012<br>RED    |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |

| TT | Tên hóa chất                                    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS) | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                               |
|----|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 44 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>REFLECTIVE<br>SILVER |                                | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải                                                                                                                                               | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 45 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>77A METALLIC<br>GOLD |                                | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải                                                                                                                                               | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |
| 46 | GW-E-300T                                       |                                | H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.<br>H315 Gây kích ứng da                                                                                                                                                                                                              | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 47 | BIO-GREEN 70S                                   |                                | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải.<br>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.<br>H315 Gây kích ứng da<br>H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp | LD50/Đường uống: Chuột > 5000 mg/kg LD50                                                                                                                    |

| TT | Tên hóa chất               | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                          |
|----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nếu nuốt phải, Nó có thể gây tử vong.                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 48 | LOCTITE BONDACE P-7-2(8)   |         | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.</p> <p>H315 Gây kích ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.</p> <p>H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt.</p> <p>H411 Độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.</p> | <p>Butanone: Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA): 200 ppm, 150 mg/m<sup>3</sup></p> <p>Ethyl acetate: Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc(TWA): 400ppm</p> <p>Methylcyclohexane :Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc(TWA): 400 ppm</p> |
| 49 | LOCTITE AQUACE SW-7001(PL) |     | <p>H317 Có thể gây dị ứng da.</p> <p>H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật</p>                                                                                                                                                                                                       | <p>Loại giá trị</p> <p>LD50 Giá trị 66 mg/kg Loài / mẫu chuột</p> <p>Loại giá trị</p> <p>LC50 Giá trị 0.171 mg/l</p> <p>Thời gian phơi nhiễm 4 h Loài / mẫu chuột</p>                                                                  |
| 50 | LOCTITE AQUACE SW-07(PL)   |                                                                                                                                                                                                                                                                | <p>H317 Có thể gây dị ứng da.</p> <p>H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật.</p>                                                                                                                                                                                                      | <p>Acetone 67-64-1 Loại giá trị LD50</p> <p>Giá trị 5.800 mg/kg Loài / mẫu chuột</p> <p>Silica 7631-86-9 . Loại giá trị LD50</p>                                                                                                       |

| TT | Tên hóa chất            | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                    | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                 | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                    | Giá trị > 5,000 mg/kg Loài / mẫu chuột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 51 | LOCTITE BONDACE 233SM   |          | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H316 Gây kích ứng da nhẹ.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.</p> <p>H360 Có thể làm hỏng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.</p> | <p>Ước tính độc tính cấp (ATE)&gt; 5.000 mg / kg</p> <p>Ước tính độc tính cấp (ATE)&gt; 40 mg / l</p> <p>Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Nôn mửa.</p> <p>Da: Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da.</p> <p>Đôi mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Rách.</p> <p>Hít phải: Hơi có thể gây nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp</p> |
| 52 | LOCTITE BONDACE 5100U-2 |    | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.</p>                                                                                               | <p>Ước tính độc tính cấp (ATE)&gt; 5.000 mg / kg</p> <p>Ước tính độc tính cấp (ATE)&gt; 40 mg / l</p> <p>Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Nôn mửa.</p> <p>Da: Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da.</p> <p>Đôi mắt:</p>                                                                                                                       |

| TT | Tên hóa chất           | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 53 | ARF-2000               |                                                                                                                                                                             | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H317 Có thể gây dị ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.</p> <p>H334 Có thể có các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn khó thở nếu hít phải.</p> <p>H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt</p>                                          | <p>Có thể gây kích ứng mắt. Rách.</p> <p>Hít phải:</p> <p>Hơi có thể gây nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp</p> <p>Những người dị ứng với isocyanate tránh tiếp xúc với sản phẩm.</p> <p>Độc tính nếu hít phải:</p> <p>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : &gt; 20 mg/l</p>                                                                                                                                                   |
| 54 | LOCTITE BONDACE 233BFU |     | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.</p> <p>H315 Gây kích ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.</p> <p>H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt.</p> <p>H411 Độc cho thủy sinh vật với tác dụng lâu dài/</p> | <p>Độc tính nếu nuốt phải:</p> <p>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): &gt; 5,000 mg/k</p> <p>Độc tính nếu hít phải:</p> <p>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): &gt; 40 mg/l</p> <p>Thời gian phơi nhiễm: 4 h</p> <p>Môi trường thử nghiệm: Hơi.</p> <p>Nuốt phải:</p> <p>Có thể gây rối loạn tiêu hóa.</p> <p>Gây nôn.</p> <p>Tiếp xúc da:</p> <p>Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da.</p> <p>Tiếp xúc da thường xuyên hoặc</p> |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS) | Thông tin cảnh báo                                                                                                                  | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|--------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                |                                                                                                                                     | <p>kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban.</p> <p>Tiếp xúc với mắt:</p> <p>Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng.</p> <p>Hít phải:</p> <p>Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.</p> |
| 55 | VNP-500L     |                                | H316 Gây kích ứng cho da                                                                                                            | <p>Những con đường tiếp xúc: Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống.</p> <p>Triệu chứng: Dị ứng, buồn nôn, ối mửa, đau đầu.</p> <p>Độc tính cấp tính: /</p> <p>Ngộ độc mãn tính hoặc độc tính lâu dài: /</p>                                                                                                       |
| 56 | NP-500H      |                                | H316 Gây kích ứng cho da                                                                                                            | <p>Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống.</p> <p>Triệu chứng : Dị ứng, buồn nôn, ối mửa, đau đầu.</p>                                                                                                                                                                                                             |
| 57 | VNP-2015K    |                                | <p>H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa.</p> <p>H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.</p> | <p>Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng.</p> <p>Hệ hô hấp: Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa</p>                                                                                                                                       |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                               | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <p>mắt, chóng mặt, buồn nôn.</p> <p>Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng.</p> <p>Nuốt phải: Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết.</p> <p>Mắt: Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.</p> |
| 58 | UE-312       |                                                                                           | H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                                                                                                                                                                                                                                                                             | <p>Những con đường tiếp xúc: Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống.</p> <p>Triệu chứng: Dị ứng, buồn nôn, ối mửa, đau đầu.</p>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 59 | VNP-1071     | <br> | <p>H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa</p> <p>H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp</p> <p>H316 Gây kích ứng nhẹ cho da.</p> <p>H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt</p> <p>H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại</p> | <p>Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng</p> <p>Hệ hô hấp:</p> <p>Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng.</p> <p>Nuốt phải: Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu</p>    |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS) | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                           |
|----|--------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                |                                                                                                                                                                                                                                              | chảy. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết.<br>Mắt:<br>1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt.<br>2. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt. |
| 60 | WA-1C        |                                | H317 Có thể gây dị ứng da                                                                                                                                                                                                                    | Không có thông tin                                                                                                                                                      |
| 61 | WA-03        |                                | H317 Có thể gây dị ứng da                                                                                                                                                                                                                    | Không có thông tin                                                                                                                                                      |
| 62 | TU-106TF     |                                | H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao<br>H317 Có thể gây dị ứng da<br>H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt<br>H332 Nguy hại nếu hít phải<br>H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt<br>H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài/ | Không có thông tin                                                                                                                                                      |
| 63 | HB-068       |                                | Kích ứng nhẹ cho da<br>Kích ứng với mắt<br>Ô nhiễm nước nhẹ                                                                                                                                                                                  | Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng nhẹ độc tính rất thấp, kích ứng hệ thần kinh, có thể gây chóng mặt                                                 |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                             | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                               | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                  | buồn nôn, khí có thể gây kích ứng mũi, cổ họng.<br>Có thể gây đau họng, buồn nôn, tiêu chảy chất lỏng có thể kích ứng mắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 64 | VNP-111FT    | <br> | H225Dung dịch và hơi dễ bắt lửa<br>H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp<br>H316 Gây kích ứng cho da<br>H319Kích ứng nghiêm trọng cho mắt<br>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt<br>H373Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại | Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng.<br>Hệ hô hấp:<br>1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ.<br>3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng.<br>Nuốt phải:<br>1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rất, buồn nôn và tiêu chảy.<br>2. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết.<br>Mắt:<br>1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt.<br>2. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt. |

| TT | Tên hóa chất       | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                          | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 65 | MSP #60 100% White |   | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sản.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                    | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 66 | MSP#60 Black |    | H315 Gây dị ứng da<br>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng<br>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp<br>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền<br>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai | Độc cấp tính:<br>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)<br>* Qua da- LD50 >5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)<br>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột<br>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.<br>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.<br>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg Chất lỏng nhớt. |
| 67 | MSP#60 Blue  |  | H315 Gây dị ứng da<br>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng<br>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp<br>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền<br>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai | Độc cấp tính:<br>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)<br>* Qua da- LD50 >5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)<br>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột<br>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.                                                                                                                                                         |

| TT | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS) | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                |                                |                                                                                                                                                                                                                              | <p>- Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</p> <p>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg Chất lỏng nhớt.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 68 | MSP#60 Clear   |                                | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <p>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</p> <p>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</p> <p>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</p> <p>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</p> <p>- Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</p> <p>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg Chất lỏng nhớt.</p> |
| 69 | MSP#60 Diluent |                                | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p>                                                              | <p>Độc cấp tính:</p> <p>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg trên chuột(IUCLID)</p> <p>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| TT | Tên hóa chất          | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                             | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                    | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                       | <br> | H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai                                                                                                                                                 | * Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr trên chuột<br>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.<br>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.<br>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg                                                                                                                        |
| 70 | MSP #60 F-<br>MAGENTA | <br> | H315 Gây dị ứng da<br>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng<br>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp<br>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền<br>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai | Độc cấp tính:<br>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)<br>* Qua da - LD50 >5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)<br>* Hít phải - dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột<br>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.<br>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.<br>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg |

| TT | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                            | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 71 | MSP #60 F-PINK |     | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> |
| 72 | MSP #60 F-RED  |   | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 = 8532 mg/kg trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da - LD50 &gt;5000 mg/kg trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải - dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> </ul>                                                                             |

| TT | Tên hóa chất     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                              | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 73 | MSP #60 F-VIOLET |       | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</p> <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng - LD50 8532 mg/kg trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> </ul> <p>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</p> |
| 74 | MSP #60 F-YELLOW |   | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                  |

| TT | Tên hóa chất        | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                     |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 75 | MSP #60 GLOSS CLEAR |    | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai.</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> |
| 76 | MSP #60 84D Orange  |  | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai.</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da - LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải - dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                             |

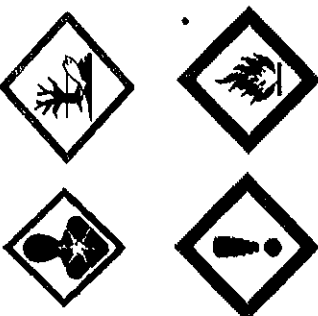
| TT | Tên hóa chất  | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 77 | MSP#60 Silver |  | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> |

| TT | Tên hóa chất      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                            | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 78 | MSP #60 U/Blue    |     | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sản.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> |
| 79 | MSP #60 UC/Yellow |   | <p>H315 Gây dị ứng da</p> <p>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng</p> <p>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp</p> <p>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền</p> <p>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai</p> | <p>Độc cấp tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)</li> <li>* Qua da- LD50 &gt;5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)</li> <li>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột</li> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sản.</li> </ul>                                                                                 |

| TT | Tên hóa chất     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                    | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 80 | MSP #60 Violet   |    | H315 Gây dị ứng da<br>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng<br>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp<br>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền<br>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai | - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg<br><br>Độc cấp tính:<br>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)<br>* Qua da- LD50 >5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)<br>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột<br>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.<br>- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sản.<br>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/kg |
| 81 | MSP #60 - YELLOW |  | H315 Gây dị ứng da<br>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng<br>H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp<br>H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền<br>H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai | Độc cấp tính:<br>* Đường miệng- LD50 8532 mg/kg Trên chuột(IUCLID)<br>* Qua da- LD50 >5000 mg/kg Trên thỏ(IUCLID)<br>* Hít phải- dòng khí LC50 = 140 mg/l 4hr Trên chuột                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

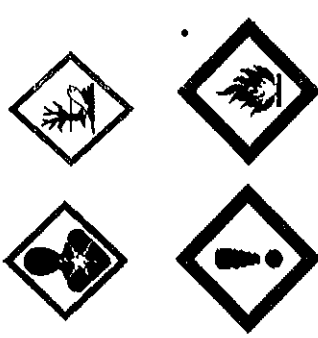
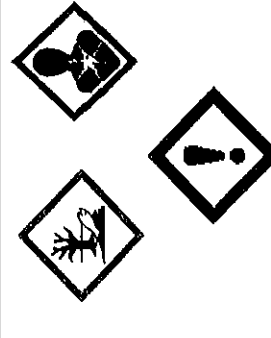
| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                          |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                       |                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da.</li> <li>- Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn.</li> <li>- Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg</li> </ul> |
| 82 | GREEN-200    |    | Có thể gây dị ứng da                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 83 | GREEN-3200   |   | Không có thông tin                                                                       | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 84 | B-50 ZNO     |  | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                     |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 85 | CACO3 (50%)  |  | Có thể gây dị ứng<br>Có thể gây khó thở khi hít phải                                     | Không có thông tin                            |
| 86 | B-43 MGCO3   |  | Không có dữ liệu                                                                         | Không có thông tin                            |
| 87 | EVA 4326     |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                            |
| 88 | EVA 4322     |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                            |
| 89 | ENGAGE 8003  |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                            |
| 90 | INFUSE 9107  |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                            |
| 91 | ENGAGE 7467  |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                            |

| TT | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                             | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                  |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |              |                                                                                       | Dạng viên trắng không mùi                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                |
| 92 | ELVAX 360    |                                                                                       | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                       | Độc tính cấp theo đường miệng<br>LD50, Chuột, > 5.000 mg/kg<br>Độc tính cấp qua da<br>LD50, Thỏ, > 2.000 mg/kg |
| 93 | JTR T/L (P)  |                                                                                       | N/A ( not applicable )                                                                                                                                                                                         | Không có thông tin                                                                                             |
| 94 | ST/A         |                                                                                       | NA ( not applicable )                                                                                                                                                                                          | Không có thông tin                                                                                             |
| 95 | DCP          |  | H242 Việc gia nhiệt có thể gây ra ngọn lửa.<br>H315 + H320 Gây kích ứng da và mắt.<br>H361 Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi.<br>H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài. | Không có thông tin                                                                                             |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|
| 96  | B-80ZnO      |    | Không có thông tin | Không có thông tin                            |
| 97  | B-50Si69     |    | Không có thông tin | Không có thông tin                            |
| 98  | B-60 TiO2    |    | Không có thông tin | Không có thông tin                            |
| 99  | B-75 IS      |    | Không có thông tin | Không có thông tin                            |
| 100 | SBO-50       |  | Không có thông tin | Không có thông tin                            |
| 101 | B- 80ZNC03   |  | Không có thông tin | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất             | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                          | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                               |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 102 | B-80 TIO2(R)             |                                                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 103 | B80 CaCO3                |                                                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 104 | JTR/BW                   | <br>                                                                                              | Không có thông tin                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 105 | BI0GENIC 175             |                                                                                                                                                                                      | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải                                              | Mức độ độc: Mức độ 4<br>Tiếp xúc với da: Mức độ 2<br>Ảnh hưởng đến mắt: Mức độ 2                                                                            |
| 106 | LOCTITE BONDACE ARF-1000 | <br><br> | Có thể gây dị ứng da.<br>Gây kích ứng mạnh cho mắt<br>Có thể gây các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải<br>Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt. | Có thể gây dị ứng da.<br>Gây kích ứng mạnh cho mắt<br>Có thể gây các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn nếu nuốt phải.<br>Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt |

| TT  | Tên hóa chất               | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 107 | LOCTITE BONDACE<br>PC-60-2 |    | <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.</p> <p>H315 Gây kích ứng da.</p> <p>H317 Có thể gây dị ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.</p> <p>H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt.</p> <p>H410 Rất độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài</p> | <p>Độc tính nếu hít phải:</p> <p>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): &gt; 40 mg/l</p> <p>Thời gian phơi nhiễm: 4 h</p> <p>Môi trường thử nghiệm: Hơi.</p> <p>Phương pháp: Phương pháp tính toán</p> <p>Độc tính trên da:</p> <p>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): &gt; 5,000 mg/kg</p> <p>Phương pháp: Phương pháp tính toán</p> <p>Nuốt phải:</p> <p>Có thể gây tử vong khi xâm nhập vào đường hô hấp</p> <p>Tiếp xúc da:</p> <p>Gây kích ứng da</p> <p>Tiếp xúc với mắt:</p> <p>Gây kích ứng mạnh cho mắt, gây thờ thẩn, chóng mặt</p> <p>Nuốt vào: LD50=1.540mg/kg</p> <p>Hít vào: LC&gt;5.100mg/L(4hrs)</p> <p>LC&gt;5.100mg/L(4hrs)</p> <p>Da: LD50&gt;5.000mg/kg</p> |
| 108 | ZQ-99N                     |  | <p>Tiếp xúc da:</p> <p>Gây kích ứng da nhẹ</p> <p>Tiếp xúc mắt:</p> <p>Gây kích ứng mắt.</p> <p>Hít vào:</p> <p>Độc tính thấp, chủ yếu là ức chế hệ thần kinh trung ương, có thể gây chóng mặt và buồn nôn. Hơi có thể gây kích ứng</p>                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| TT  | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                          | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                |                                                                                                                                                                         | mũi và cổ họng. Nồng độ cao có thể gây bất tỉnh.<br>Nuốt vào:<br>Có thể gây ra đau họng, buồn nôn và tiêu chảy. Hít phải có thể gây nôn mửa, kích thích phổi, tổn thương phổi hoặc tử vong.                                                                                                                                                 |                                               |
| 109 | BIOGENIC 700   |   | H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>H315 Gây kích ứng da<br>H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại                                                                                                                                                                                               | Không có thông tin                            |
| 110 | ENGAGE 8180    |                                                                                      | Độc tính cấp theo đường miệng. Tính độc hại rất thấp nếu nuốt phải. Có thể gây ngạt nếu nuốt phải. Độc tính cấp qua da. Được tiên liệu không có ảnh hưởng xấu từ sự hấp thụ qua da. Độc tính cấp do hít phải. Hơi hóa chất được giải phóng trong quá trình xử lý nhiệt có thể gây kích ứng hô hấp. Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt | Không có thông tin                            |
| 111 | NORDE IP 3745P |                                                                                                                                                                         | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                                                                                                                                                    | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất  | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                               | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 112 | ELVAK EP 3388 |                                                                                                                                                                              | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                   | Không có thông tin                            |
| 113 | ELVAK EP 5588 |                                                                                                                                                                              | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                   | Không có thông tin                            |
| 114 | ENGAGE 8480   |                                                                                                                                                                              | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                   | Không có thông tin                            |
| 115 | SVT2180N      |                                                                                           | Không chứa chất gây độc theo GHS, không gây kích ứng da, không gây kích ứng mắt.                                                                                                                           | Không có thông tin                            |
| 116 | SVT2145R      | <br> | Có nguy cơ gây trượt ngã khi tràn đổ, khi tiếp xúc với bụi có thể gây nỏ.<br>Tiếp xúc da: có thể gây kích ứng<br>Tiếp xúc mắt: gây đỏ mắt, kích ứng mắt.<br>Hít phải: bụi của sản phẩm gây kích ứng hô hấp | Không có thông tin                            |
| 117 | B50 CaCO3     |                                                                                         | Phân loại theo GHS: Hóa chất này không thuộc loại nguy hại                                                                                                                                                 | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                   | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 118 | UMB          |                                                                                       | Nguyên liệu này không chứa thành phần độc hại                                                                                                                                                                                                                        | Không có thông tin                            |
| 119 | KNB 40H      |    | <p>Tiếp xúc mắt: Có thể gây dị ứng mắt, lâm cay, đỏ mắt</p> <p>Đường thở: Có thể gây kích ứng, khó thở, đau đầu, buồn ngủ và triệu chứng của say rượu</p> <p>Tiếp xúc da: Gây dị ứng da, gây mẩn đỏ</p> <p>Nuốt phải: Gây chóng mặt, ói mửa, có thể làm bất tỉnh</p> | Không có thông tin                            |
| 120 | B60 MgO      |                                                                                       | Phân loại theo GHS: Hóa chất này không thuộc loại nguy hại                                                                                                                                                                                                           | Không có thông tin                            |
| 121 | SI 466       |   | <p>H303: Nguy hiểm khi nuốt phải</p> <p>H373: Gây tổn hại đến bộ phận cơ thể nếu tiếp xúc lâu dài, nhiều lần.</p> <p>H402: Gây hại cho hệ thủy sinh</p> <p>H412 : Gây tác hại lâu dài đến hệ thủy sin</p>                                                            | Không có thông tin                            |
| 122 | SW-30S       |  | <p>H317 Có thể gây dị ứng da.</p> <p>H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật.</p>                                                                                                                                                                          | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất        | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                      |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | B75 TBzTD           |    | Không có thông tin                                                                                                                                                                                           | Không có thông tin                                                                                                                                 |
| 124 | KRYNAC 5075(4975)   |                                                                                       | Không nguy hiểm, không chứa chất độc hại                                                                                                                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                 |
| 125 | UBEPOL              |                                                                                       | Không nguy hiểm, không chứa chất độc hại                                                                                                                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                 |
| 126 | Dynasylan® 6498     |                                                                                       | Không có thông tin                                                                                                                                                                                           | Không có thông tin                                                                                                                                 |
| 127 | TRIGONOX 101-50D-PD |   | H242 Hệ thống sưởi có thể gây cháy.<br>H315 Gây kích ứng da                                                                                                                                                  | LD50: > 2.000 mg/kg<br>LD50: > 32.000 mg/kg<br>Độc tính cấp tính qua da: LD50: 2.800 - 5.400 mg/kg<br>Kích ứng mắt: phương pháp OECD 404 (4 hours) |
| 128 | OK 1956             |  | Da: Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại có thể gây kích ứng. Tiếp xúc với vật liệu nóng chảy sẽ gây bỏng nhiệt.<br>Mắt: Tiếp xúc với bột có thể gây kích ứng cơ học. Tiếp xúc với khói có thể gây kích ứng. | Không có thông tin                                                                                                                                 |

| TT  | Tên hóa chất             | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                 | Thông tin cảnh báo                                                                                                | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                            |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|     |                          |                                                                                                                                                                                | Hít phải: Bột hoặc khói có thể gây kích ứng                                                                       |                                                                          |
| 129 | WS 100MB                 |                                                                                             | Phân loại GHS: Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm các mối nguy vật                                    | Không có thông tin                                                       |
| 130 | TAIPOL BR-0150,<br>0150L |                                                                                                                                                                                | Kích Ứng Da: Không gây kích ứng da<br>Không kích ứng mắt.<br>Gây mẫn cảm: Không quan sát thấy có phản ứng mẫn cảm | Không có thông tin                                                       |
| 131 | YMK PER (200) 75         | <br>     | H315 Gây kích ứng da<br>H332 Có hại nếu nuốt phải                                                                 | LD50 10000 cho Chuột<br>LD50 10000 cho Thỏ<br>LD50 11 trong 48 giờ Chuột |
| 132 | YMK TRA 75)              | <br>   | H315 Gây kích ứng da<br>H332 Có hại nếu nuốt phải                                                                 | Không có thông tin                                                       |
| 133 | OBJ 75                   | <br> | H315 Gây kích ứng da<br>H332 Có hại nếu nuốt phải                                                                 | Acute toxicity:<br>Oral LD50 >6800 / Rat<br>Transdermal LD50 >500/ Rat   |

| TT  | Tên hóa chất    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                            |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |    |                                                                                                                               |                                                                                                                                                          |
| 134 | KHS 68          |    | Có hại nếu hít phải, gây dị ứng da                                                                                            | LD50 chuột: > 2000 mg/kg<br>trọng lượng cơ thể<br>LD50 da thỏ: > 2000 mg/kg thể<br>trọng<br>LC50 Hít - Chuột: > 0,1621<br>mg/l không khí Động vật: chuột |
| 135 | PEG 4000        |    | Kích ứng da: không kích ứng<br><br>Tổn thương mắt nghiêm trọng, kích ứng mắt: không kích ứng                                  | Miêng: LD50 > 2000 mg/kg<br>chuột<br>Da liễu: LD50 > 2000 mg/kg<br>chuột                                                                                 |
| 136 | Rhenofit 1987/A |   | Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng<br>Nuốt phải: kích ứng vùng miệng, ảnh hưởng dạ dày.<br>Tiếp xúc mắt: kích ứng mắt, đỏ mắt. | Miêng: LD50 > 2000 mg/kg<br>(chuột)<br>Ngoài da: > 2000 mg/kg                                                                                            |
| 137 | SVR 3L          |                                                                                       | Không có thông tin                                                                                                            | Không có thông tin                                                                                                                                       |
| 138 | IR 2200         |  | Có tính chất ăn mòn da, kích thích da.<br>Ảnh hưởng đến mắt (mức độ nghiêm trọng) kích ứng mắt. Độc tính sinh sản             | Không có thông tin                                                                                                                                       |

| TT  | Tên hóa chất                             | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 139 | ZC-185GR                                 |                                                                                       | Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu (GHS) Không phải là chất hoặc hỗn hợp độc hại                                                            | Độc đối với cá: Độc cấp tính: LC50 (Brachydanio rerio) > 10.000 mg/L/96h; Phương pháp kiểm tra: OECD 203.<br>Độc tính ở động vật không xương sống thủy sinh: EC50 (Daphnia magna) >1.000 mg/L/24h, phương pháp kiểm tra: OECD 202                                                            |
| 140 | FUSABOND                                 |                                                                                       | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                          | Tính độc hại rất thấp nếu nuốt phải. Được tiên liệu không gây ra những ảnh hưởng gây hại khi nuốt phải những lượng nhỏ.<br>LD50, Chuột, > 5.000 mg/kg.<br>Có thể gây ngạt nếu nuốt phải.<br>Độc tính cấp qua da: LD50, Thỏ, > 2.000 mg/kg. Độc tính cấp do hít phải: LC50 chưa được xác định |
| 141 | R-87                                     |  | Hít phải có thể gây ra các triệu chứng hô hấp như viêm, viêm phế quản. Chất liệu dạng bột sẽ gây kích ứng mắt. Có thể có hại nếu nuốt phải. Rửa kỹ sau khi xử lý. | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 142 | BIIR 2244 (EXXON (TM) BROMOBUTYL RUBBER) |                                                                                       | Nguyên liệu này không chứa chất độc hại theo quy định, bụi nguyên liệu có thể gây xước mắt, kích ứng nhẹ đường hô hấp                                             | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| TT  | Tên hóa chất          | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                 | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                              |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 143 | Re-Grind              |                                                                                             | H335: Có thể gây kích ứng hô hấp<br>P621: tránh hít bụi sản phẩm<br>P271: Chỉ làm việc ở nơi thông thoáng<br>Hít phải: gây kích ứng niêm mạc. Da: gây kích ứng mạnh nếu sử dụng trong thời gian dài. Mắt: gây kích ứng mạnh. Nuốt phải: Gây ảnh hưởng đường tiêu hóa nếu ăn số lượng lớn. | Không có thông tin                                                                                                         |
| 144 | SBR 1502              |                                                                                                                                                                                | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                        | Acute Toxicity (Oral LD50)<br>> 2000 mg/kg Rat<br>Acute Toxicity (Dermal LD50)<br>> 2000 mg/kg Rat                         |
| 145 | ASAPREHE (Y031, Y530) |                                                                                             | Polymer nóng có thể gây bỏng nhiệt nghiêm trọng, khói sản phẩm có thể gây kích ứng mắt, da hoặc đường hô hấp, buồn nôn, đau đầu, có thể gây dị ứng                                                                                                                                        | Không có thông tin                                                                                                         |
| 146 | GREEN 7000WF          |                                                                                            | Kích ứng mắt và da loại 2<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>H315 Gây kích ứng da                                                                                                                                                                                                   | Không có thông tin                                                                                                         |
| 147 | NEOPAN MP-5460(USB)   | <br> | Gây kích ứng da                                                                                                                                                                                                                                                                           | Anh hưởng qua đường miệng:<br>Miệng đau họng LD50 :<br>>5000mg/kg<br>Ảnh hưởng hô hấp: LC50: 370-490 mg/m <sup>3</sup> /4h |

| TT  | Tên hóa chất                           | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                    | Thông tin cảnh báo                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                          |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 148 | NEOPAN MR-5460(USB)                    |                                                                                                                                                                                | Phân loại GHS: Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm các mối nguy vật                | Không có thông tin                                                                     |
| 149 | RG 100 (NBR CARBON MASTER BATCH SHEET) | <br><br> | Không có chất độc hại được cảnh báo.<br>Ảnh hưởng đến mắt, da: không có thông tin             | Không có thông tin                                                                     |
| 150 | Evisitant K1201                        |                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có chất độc hại theo đánh giá của GHS                                                   | Không có thông tin                                                                     |
| 151 | SL-150                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nuốt một lượng lớn sẽ gây hại cho cơ thể.                                                     | Không có thông tin                                                                     |
| 152 | BR 1208                                |                                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có thông tin                                                                            | Không có thông tin                                                                     |
| 153 | BIPB (PERKADOX 14S-FL)                 |                                                                                                                                                                              | H242 Hệ thống sưởi có thể gây cháy.<br>H413 Có thể gây tác hại lâu dài cho đời sống thủy sinh | Acute oral toxicity: LD>2000 mg/kg (Rat)<br>Acute dermal toxicity: LD>2000 mg/kg (Rat) |

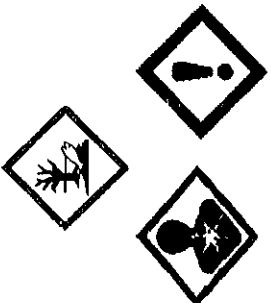
| TT  | Tên hóa chất                      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                       |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 154 | A1 Elastomeric Plastic Pellet     |    | Cảnh báo sức khỏe: nguyên liệu nóng có thể gây bỏng da, không gây kích ứng, bảo vệ mắt tránh tiếp xúc với mắt                                                                              | Độc tính cấp tính: lượng ăn vào (ATE) >2,000 mg/kg. Lượng hít vào >2,000 mg/kg. Ước tính lượng tiếp xúc với da: (ATE) >5 mg/l (Bụi) |
| 155 | A3 Elastomeric Plastic Pellet     |    | Cảnh báo sức khỏe: nguyên liệu nóng có thể gây bỏng da, không gây kích ứng, bảo vệ mắt tránh tiếp xúc với mắt                                                                              | Độc tính cấp tính: lượng ăn vào (ATE) >2,000 mg/kg. Lượng hít vào >2,000 mg/kg. Ước tính lượng tiếp xúc với da: (ATE) >5 mg/l (Bụi) |
| 156 | Part B Elastomeric Plastic Pellet |    | Cảnh báo sức khỏe: nguyên liệu nóng có thể gây bỏng da, không gây kích ứng, bảo vệ mắt tránh tiếp xúc với mắt                                                                              | Không có thông tin                                                                                                                  |
| 157 | LH-CAT                            |   | Khí sinh ra từ sự tan chảy có thể gây hại cho các cơ quan hô hấp. Tránh tiếp xúc với mắt.<br>Có thể gây viêm da dị ứng khi tiếp xúc với da. Nuốt một lượng lớn sẽ gây tổn thương bên trong | Không có thông tin                                                                                                                  |
| 158 | PD 104                            |                                                                                       |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                     |
| 159 | USC-1                             |  | Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi (dị tật, sự chậm phát triển xương). Gây tổn hại cho các cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, thận, tim,                              | Không có thông tin                                                                                                                  |

| TT  | Tên hóa chất              | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                 | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                          |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           |                                                                                                                                                                                | hệ thống hô hấp). Gây tổn hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại (Hệ thần kinh trung ương, hệ thống hô hấp, tim)                                                                                                                                                                |                                                                                                        |
| 160 | USC-2                     |                                                                                             | Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi (dị tật, sự chậm phát triển xương). Gây tổn hại cho các cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, thận, tim, hệ thống hô hấp). Gây tổn hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại ( Hệ thần kinh trung ương, hệ thống hô hấp, tim) | Không có thông tin                                                                                     |
| 161 | UST-103WB-1               |                                                                                             | Có thể kích ứng da nếu tiếp xúc. Kích ứng mắt. Có thể kích ứng nếu hít vào.                                                                                                                                                                                                                                 | Không có thông tin                                                                                     |
| 162 | UST-151B//COLOR 001 BLACK |                                                                                            | Có thể kích ứng da nếu tiếp xúc. Kích ứng mắt. Có thể kích ứng nếu hít vào                                                                                                                                                                                                                                  | Không có thông tin                                                                                     |
| 163 | NEOPAN MP-3000            | <br> | Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi (dị tật, sự chậm phát triển xương). Gây tổn hại cho các cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, thận, tim, hệ thống hô hấp). Gây tổn hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại ( Hệ thần kinh trung ương, hệ thống hô hấp, tim) | Ảnh hưởng qua đường miệng:<br>LD50: >5000mg/kg. Anh hưởng hô hấp: LC50: 370-490 mg/m <sup>3</sup> /4h. |

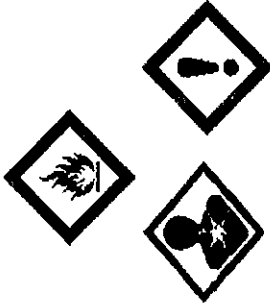
| TT  | Tên hóa chất      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS) | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                 |
|-----|-------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 164 | NEOPAN MR-3000(1) |                                | Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi (dị tật, sự chậm phát triển xương). Gây tổn hại cho các cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, thận, tim, hệ thống hô hấp). Gây tổn hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại (Hệ thần kinh trung ương, hệ thống hô hấp, tim) | Không có thông tin                                                                                                                                            |
| 165 | NEOPAN IR-640     |                                | Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi (dị tật, sự chậm phát triển xương). Gây tổn hại cho các cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, thận, tim, hệ thống hô hấp). Gây tổn hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại (Hệ thần kinh trung ương, hệ thống hô hấp, tim) | Không có thông tin                                                                                                                                            |
| 166 | NEOPAN IP-640     |                                | Có thể gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi (dị tật, sự chậm phát triển xương). Gây tổn hại cho các cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương, thận, tim, hệ thống hô hấp). Gây tổn hại đến các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại (Hệ thần kinh trung ương, hệ thống hô hấp, tim) | <b>ĐỘC TÍNH CẤP (Miệng):</b><br>Đường miệng, chuột, LD50:>5000mg/kg.<br><b>TÍNH CẤP TÍNH (Hít thở):</b> Hít phải, chuột, LC50: 370-490 mg/m <sup>3</sup> /4h/ |
| 167 | LH-DH9-CMP        |                                | Cẩn thận khi nuốt phải, tránh tiếp xúc với mắt, tránh xa nguồn nhiệt, rửa tay sạch sau khi tiếp xúc hóa chất.                                                                                                                                                                                              | Không có thông tin .                                                                                                                                          |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 168 | LH-DH9-IP    |    | Cẩn thận khi nuốt phải, tránh tiếp xúc với mắt, tránh xa nguồn nhiệt, rửa tay sạch sau khi tiếp xúc hóa chất.                                                                                                                                                                          | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 169 | INFUSE 9530  |    | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống Hai hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)<br>Độc tính cấp theo đường miệng<br>Tính độc hại rất thấp nếu nuốt phải.<br>Được tiên liệu không gây ra những ảnh hưởng gây hại khi nuốt phải những lượng nhỏ. Có thể gây ngạt nếu nuốt phải. | Liều đơn LD50 qua miệng chưa được xác định.<br>Đặc trưng cho họ nguyên liệu hoá chất này.<br>LD50, Chuột, > 5.000 mg/kg.<br>Độc tính cấp qua da: Được tiên liệu không có ảnh hưởng xấu từ sự hấp thụ qua da.<br>LD50 qua da chưa được xác định.<br>Đặc trưng cho họ nguyên liệu hoá chất này.<br>LD50, Thỏ, > 2.000 mg/kg Ước tính/ |
| 170 | KNB 25LM     |  | Có thể gây kích ứng mắt, da khi tiếp xúc                                                                                                                                                                                                                                               | Đường miệng:<br>LD50 5480mg/kgcon thỏ<br>LD50 (chuột cống) 7600 mg/kg                                                                                                                                                                                                                                                               |

| TT  | Tên hóa chất        | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                              | Thông tin cảnh báo                                                                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                    |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 171 | Perhexa C-40        |                                                                                          | Có thể gây kích ứng mắt, da khi tiếp xúc                                                                                                 | Độc tính cấp tính đường miệng:<br>LD50 > 21.500mg/kg (chuột đực)<br>LD50: 13,342 mg/kg (chuột cái)<br>LD50: 16,653 mg/kg (chuột) |
| 172 | SWS-60 HOLOGRAM 203 |                                                                                          | H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải.<br>H317 Có thể gây dị ứng da                           | Không có thông tin                                                                                                               |
| 173 | BIBP - 40B          |                                                                                          | Phân loại GHS: Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm Các mối nguy vật                                                           | Không có thông tin                                                                                                               |
| 174 | RM 001              |                                                                                         | H303 Độc tính cấp nếu nuốt phải<br>H402 Gây hại đối với môi trường nước, sinh vật dưới nước                                              | Không có thông tin                                                                                                               |
| 175 | RM 002              |                                                                                        | H413 Có thể gây ảnh hưởng có hại kéo dài đối với sinh vật thủy sinh                                                                      | Không có thông tin                                                                                                               |
| 176 | NU KLEAN 72FX       |   | Nhiễm độc cấp tính đường miệng loại 4<br>An mòn, kích ứng da loại 1<br>Tồn thương mắt, kích ứng mắt loại 1<br>An mòn bởi kim loại loại 1 | Độc tính cấp tính:<br>Miệng: LD50 1530 mg/kg Rat<br>Da: LD50 2740 mg/kg Rabbit                                                   |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <p>Ăn mòn/kích ứng da: Kích ứng mạnh</p> <p>Ăn mòn/kích ứng mắt: Kích ứng mạnh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 177 | P890         |  | <p>H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa</p> <p>H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp</p> <p>H316 Gây kích ứng nhẹ cho da.</p> <p>H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt</p> <p>H411 Gây tổn hại đến các sinh vật dưới nước/</p> | <p>Methyl ethyl ketone: Da LD50 6,480.00 mg/kg, thỏ - cấp độ nguy hại: NA, Hít vào hơi LC50: 2.00 mg/L/4hr.</p> <p>Methyl cyclohexane: Đường miệng LD50: 4,000.00mg/kg, thỏ - cấp độ nguy hại: 5, Da LD50 &gt;2,000.00 mg/kg, thỏ - cấp độ nguy hại: 5, Hít vào hơi LC50 41.50mg/L/4hr, chuột - cấp độ nguy hại: NA.</p> <p>Ethyl acetate: Đường miệng LD50, 4,934.00 mg/kg, trên chuột - cấp độ nguy hại: 5</p> <p>Da LD50: 20,001.00 mg/kg, thỏ - cấp độ nguy hại: NA</p> <p>Hít vào hơi LC50, 58.60 mg/L/4hr, chuột - cấp độ nguy hại: NA</p> |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                                                                                                    | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 178 | BH-111       |                                                                                             | Phân loại độc theo GHS: không có. Sản phẩm dễ cháy khi tiếp xúc với ngọn lửa và nhiệt độ liên tục. Khi cháy, tạo ra hơi, khí hoặc khói độc. Cao su nóng gây bỏng nghiêm trọng. Khói sinh ra có thể gây kích ứng mắt, da và đường hô hấp                                                                                                           | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 179 | EVA 8502-1   |                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm này không liệt vào danh sách chất nguy hại <input type="checkbox"/> Tiếp xúc với mắt : rửa bằng nước tiếp xúc ngoài da: có khả năng gây phỏng da, rửa sạch với xà phòng và nước nếu hít phải khói hơi nóng gây hiện tượng khó chịu, thì phải di chuyển đến nơi không khí trong lành, nếu tình trạng kéo dài thì phải tìm đến bác sĩ ngay | Không thể hiện thông tin                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 180 | Linx 3103    |    | H225 Chất lỏng dễ cháy<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>H360 Có thể ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và thai nhi<br>H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt<br>H412 Có hại cho sinh vật với tác dụng lâu dài                                                                                                                                 | Độc tính của các thành phần<br>Acetone: Độc cấp tính đường uống: LD = 5800 mg/kg (thỏ), LD>7400 mg/kg, trên da, Thỏ<br>Độc tính khi hít phải: LC50 76 mg/l trên thỏ<br>Ethanol: Độc cấp tính đường uống: LD 50>2000 mg/kg, trên thỏ<br>Độc cấp tính trên da: LC 50 >2000 mg/kg |

| TT  | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                   | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |                                                                                       |                                                                                                                      | Độc tính khi hít phải: LC <sub>50</sub> 51 mg/l trong 4 giờ<br>Nhuộm: (1:2 CHROMIUM (III) COMPLEX): Độc cấp tính đường uống: LD 50 > 2000 mg/l trong 4 giờ                                                                                                              |
| 181 | Linx 1605      |    | H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao<br>H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt<br>H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt | ETHANOL: Độc cấp tính đường uống: 6200 mg/kg trên thỏ, Độc cấp tính trên da: 20000 mg/kg, Độc tính khi hít phải: 124.7 mg/L (4 h).<br>BUTANONE: Độc cấp tính đường uống: 4000 mg/kg trên thỏ, Độc cấp tính trên da: 6400 mg/kg, Độc tính khi hít phải: 23.5 mg/L (4 h). |
| 182 | WP1-116        |   | H317 có thể gây dị ứng da                                                                                            | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 183 | EVA ABS YELLOW |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và tiếp xúc lâu dài                                                    | Không thể hiện thông tin                                                                                                                                                                                                                                                |

| TT  | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 184 | EVA 2B RED     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 185 | EVA 5020 BLUE  |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 186 | EVA 6030 GREEN |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 187 | EVA GPE PINK E |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 188 | EVA 4000 RED   |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 189 | EVA TE GREEN   |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |

| TT  | Tên hóa chất    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 190 | EVA TE ORANGE   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 191 | EVA TE PINK     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 192 | EVA TE RED      |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 193 | EVA TE YELLOW   |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 194 | EVA AB YELLOW   |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 195 | EVA TWL MAGENTA |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |

| TT  | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS) | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|----------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 196 | EVA TWL ORANGE |                                | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 197 | EVA TWL PINK   |                                | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 198 | EVA TWL RED    |                                | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin -                    |
| 199 | EVA TWL ROSE   |                                | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 200 | EVA TWL VIOLET |                                | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 201 | EVA TWL Green  |                                | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |

| TT  | Tên hóa chất    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 202 | EVA GRK RED     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |
| 203 | EVA 4050 PINK   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |
| 204 | EVA 701 VIOLET  |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin.                     |
| 205 | EVA 2030 YELLOW |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 206 | EVA 2060 YELLOW |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 207 | EVA U BLUE 2350 |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |

| TT  | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 208 | EVA JH MAGENTA |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |
| 209 | EVA JH GREEN   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |
| 210 | EVA JH YELLOW  |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |
| 211 | EVA JH BLUE MB |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải  | Không thể hiện thông tin                      |
| 212 | EVA JH ORANGE  |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |
| 213 | EVA JH RED     |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không thể hiện thông tin                      |

| TT  | Tên hóa chất                                    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                   | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 214 | EVA JH PINK                                     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải.                                                                                      | Không thể hiện thông tin                                                                                                                                    |
| 215 | EVA JH ROSE                                     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                                                                                       | Không thể hiện thông tin                                                                                                                                    |
| 216 | EVA JH VIOLET                                   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                                                                                       | Không thể hiện thông tin                                                                                                                                    |
| 217 | EXACT 5061, 5101, 5171, 5191, 5371, 9061, 9071  |   | Tiếp xúc với vật liệu nóng có thể gây bỏng nhiệt gây tổn thương vĩnh viễn hoặc mù lòa, nếu bụi phát sinh có thể gây xước mắt và kích ứng nhẹ cho mắt | Không thể hiện thông tin                                                                                                                                    |
| 218 | EVA JM BLUE MB                                  |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                                                                                       | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 219 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5024 F- GREEN |  | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải                             | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |

| TT  | Tên hóa chất                                 | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 220 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5020 F-RED |    | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải  | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 221 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5011 BLACK |    | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải  | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 222 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5013 GREEN |   | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 223 | CSM 40 (CSM 3304)                            |                                                                                       | Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe. Gây ô nhiễm môi trường                                                                  | Không có thông tin                                                                                                                                           |
| 224 | USC-15                                       |  | H 315 Có thể gây kích ứng da<br>H319 Có thể gây kích ứng mắt nghiêm trọng                                                 | Độc tính cấp tính đường miệng:<br>[Bis (2 ethylhexyl) maleate] :<br>LD50 14000 mg/kg<br>Chuột (NLM)                                                          |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                   |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                                                       | H 412 Gây ảnh hưởng lâu dài đối với đời sống sinh thái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngoài da: [Bis(2 ethylhexyl) maleate] : LD50 14415 mg/kg<br>Chuột(IUCLID) - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu |
| 225 | DSU-647RHD   |    | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng: Kích ứng mắt, đau đầu, buồn ngủ, mắt và kích ứng mắt chóng mặt, rối loạn tuần hoàn máu, ảnh hưởng tới các chức năng của cơ thể. Thời gian dài: Kích ứng, nhức đầu. Độ độc hại qua đường tiêu hóa: Mối tiếp xúc: Kích ứng, đau đầu, buồn ngủ, chóng mặt, khó thở, rối loạn tuần hoàn máu, ảnh hưởng chức năng của các bộ phận như gan, tim, thần kinh, phổi, thị lực, não, thận, gây ảo giác và chứng co giật | Độc tính khi nuốt phải: 4700 mg/kg (LD50, chuột).<br>Độc tính trên da: 9530 mg/kg (LD50, thỏ)                                   |
| 226 | K-10(N)      |  | Tiếp xúc mắt: sản phẩm có thể gây ra xước mắt. Tiếp xúc da: không đáng kể ở nhiệt độ môi trường. Tiếp xúc với vật liệu nóng có thể gây bỏng nhiệt. Hơi và khí sinh ra ở nhiệt độ cao có thể gây khó chịu cho mắt và hô hấp                                                                                                                                                                                                                  | Không có thông tin                                                                                                              |
| 227 | W 14         |  | H317 Có thể gây dị ứng da. H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Acute oral toxicity: LD50 175 mg/kg (rat)<br>Acute inhalative toxicity: LC50 > 0.53 mg/l (rat)                                  |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                             | Thông tin cảnh báo                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |              |                                                                                                                                                                            |                                                                                                           |                                               |
| 228 | B65 TiO2     |                                                                                         | Phân loại GHS: Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm các môi nguy vật                            | Không có thông tin                            |
| 229 | R 60         |                                                                                         | Phân loại GHS: Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm các môi nguy vật                            | Không có thông tin                            |
| 230 | 1826-8 BLACK | <br> | Dễ cháy và chứa chất nguy hại như carbon monoxide và lưu huỳnh                                            | Không có thông tin                            |
| 231 | IP 003       |                                                                                        | Phân loại theo GHS: không có thông tin.<br>H302 Thận trọng khi nuốt phải<br>H315: Có thể gây kích ứng da  | Không có thông tin                            |
| 232 | IU 007       |                                                                                       | Phân loại theo GHS: không có thông tin.<br>H302 Thận trọng khi nuốt phải<br>H315: Có thể gây kích ứng da) | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất                   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                               |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 233 | IP 004                         |    | Phân loại theo GHS: không có thông tin.<br>H302 Thận trọng khi nuốt phải<br>H315: Có thể gây kích ứng da                                                  | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 234 | LUFO 035 (CMP 010)             |    | Phân loại theo GHS: không có thông tin.<br>H302 Thận trọng khi nuốt phải<br>H315: Có thể gây kích ứng da                                                  | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 235 | M/W-IPF 003 (LU/FO 078, SR-02) |    | Độc tính cấp tính qua đường miệng:<br>Loại 4<br>Ăn mòn, kích ứng da: Loại 2<br>H302: Có hại khi nuốt phải<br>H315: Gây kích ứng da/<br>Không có thông tin | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 236 | IP 024 + 10% EVA Film          |                                                                                       | Không có thông tin                                                                                                                                        | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 237 | M/W BIP 024 Ver 1.5            |  | Phân loại theo GHS: Không có thông tin.<br>H302: Cẩn thận khi nuốt phải. H315 Có thể gây kích ứng da                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                          |
| 238 | GW-818 ENAMEL//COLOR GLOSS     |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải                                  | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính |

| TT  | Tên hóa chất                                   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 239 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR-<br>SPARK GOLD         |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 240 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>76B BRONZINE        |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 241 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>3KX GREEN STRIKE    |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 242 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>4EX STAR BLUE       |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 243 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>3AX DUSTY<br>CACTUS |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                               | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            |                                                                                       |                                                                                                                           | trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                                                                                        |
| 244 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 71R VOLT |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 245 | GW-818 ENAMEL//COLOR NANO CHROME           |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 246 | GW-818 ENAMEL//COLOR CLEAR PEARL           |   | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 247 | GW-818 ENAMEL//COLOR-CLEAR                 |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                                     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 248 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>0BB PHOTON DUST       |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hít thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 249 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>4LZ LT ARMORY<br>BLUE |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hít thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 250 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>6CD BRIGHT<br>CRIMSON |   | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hít thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 251 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>2FN SMOKEY<br>MAUVE   |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hít thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                                            | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 252 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>07G LIGHT BONE               |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 253 | GW-818<br>ROUGH//COLOR 01X<br>PHANTOM                   |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 254 | GW-818<br>ALGAE//COLOR 00A<br>BLACK                     |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 255 | GW-818 GENERAL<br>WATER<br>TONER//COLOR 5020<br>F-GREEN |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 256 | GW-818 HG                                               |  | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                                | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |                                                                                       |                                                                                                                          | trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                                                                                        |
| 257 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>REFLECTIVE CLEAR |    | Gây kích ứng mắt, nguy hiểm nếu hấp thụ qua da, có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 258 | ENAMEL<br>TONER//COLOR 240<br>RED           |    | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 259 | ENAMEL<br>TONER//COLOR 280<br>U-BLUE        |   | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 260 | ENAMEL<br>TONER//COLOR<br>PINK              |  | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                             | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                         |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 261 | ENAMEL<br>TONER//COLOR<br>F/RED |    | Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải                                                                                                       | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ, có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                          |
| 262 | M/W IP 027                      |    | Phân loại theo GHS: Không có thông tin/GHS                                                                                                                                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                    |
| 263 | TAFMER DF 710                   |    | Khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe có thể gặp: Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây kích ứng mắt. Có thể gây kích ứng da. Có thể gây khó chịu cho đường tiêu hóa. Không chứa hóa chất độc hại phân loại theo hệ thống GHS | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                    |
| 264 | ENGAGE 8440                     |  | GHS phân loại đây là hóa chất bụi dễ cháy. Độc tính qua miệng rất thấp nếu nuốt phải, có thể gây nghẹn                                                                                                                         | Độc tính cấp tính qua đường miệng: LD50 liều đơn chưa xác định, LD50 Chuột >5000mg/kg cho họ. Độc tính qua da: LD50 chưa xác định, LD50 >2000mg/kg cho thỏ (dòng họ). Độc tính qua đường hô hấp: LC 50 chưa xác định/ |

| TT  | Tên hóa chất  | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                               | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                           | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                       |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 265 | ENGAGE 8450   |                                                                                           | GHS phân loại đây là hóa chất bụi dễ cháy. Độc tính qua miệng rất thấp nếu nuốt phải, có thể gây nghẹn                                                       | Độc tính cấp tính qua đường miệng: LD50 liều đơn chưa xác định, LD50 Chuột >5000mg/kg cho họ. Độc tính qua da: LD50 chưa xác định, ld50>2000mg/kg cho thỏ (dòng họ). Độc tính qua đường hô hấp: LC 50 chưa xác định |
| 266 | KUMANOX-5010L |                                                                                           | H361: Gây tổn hại đến khả năng sinh sản và thai nhi. H413: Gây tác hại lâu dài cho đời sống thủy sinh. Độc tính sinh sản: loại 2. Độc tính thủy sinh: loại 4 | H361: Gây tổn hại đến khả năng sinh sản và thai nhi. H413: Gây tác hại lâu dài cho đời sống thủy sinh. Độc tính sinh sản: loại 2. Độc tính thủy sinh: loại 4                                                        |
| 267 | BR 1208B      |                                                                                                                                                                              | Không có dữ liệu                                                                                                                                             | Không có dữ liệu                                                                                                                                                                                                    |
| 268 | TB 1075       | <br> | Sản phẩm dễ cháy khi tiếp xúc với lửa hoặc nhiệt độ cao, sinh ra khói độc, gây tổn thương mắt, da, kích ứng đường hô hấp. Không có phân loại theo GHS        | không có độc hại nghiêm trọng. Nhưng nếu chất này được ăn bởi chim nước hoặc sinh vật dưới nước thì có thể gây ra ảnh hưởng không tốt đến cơ chế.                                                                   |
| 269 | EVA 4328      |                                                                                                                                                                              | Theo tiêu chuẩn quy định của OSHA không có phân loại độc hại về tính chất vật lý, ảnh hưởng sức khỏe và môi trường                                           | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                  |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 270 | TAC/GR 50    |    | Sản phẩm được phân loại theo quy định của CLP. Cần trọng khi nuốt phải. Ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh                                                                                                                                                                                                                                                | N/A ( not applicable )                        |
| 271 | EVA FILM     |                                                                                       | Phân loại GHS: Hợp chất không phải là chất nguy hại , chất nguy hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | N/A ( not applicable )                        |
| 272 | EVA 3515A    |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khí gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                            |
| 273 | EVA 3419     |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khí gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 274 | EVA 418IDE   |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghẹn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                            |
| 275 | EVA 1376     |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghẹn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không thể hiện thông tin                      |
| 276 | EVA 929G     |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường                                             | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                  |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 277 | EVA 946G     |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS.<br>Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ.<br>Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghiệm. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                                                                                             |
| 278 | EVA 1320     |   | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS.<br>Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ.<br>Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghiệm. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                                                                                             |
| 279 | EVA 2364     |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS.<br>Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ.                                                                                                                                                                 | <b>ĐUỜNG TIẾP XÚC</b><br>Tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng da.<br>Hấp thụ da: Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                                                       | Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. có nguy cơ gây nghẹt thở                                                                                                                                                                                             | Tiếp xúc mắt: Gây phỏng.<br>Hít phải: Có thể có hại nếu hít phải. Vật liệu có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.<br>Khí nuốt phải: Có thể có hại nếu nuốt phải.<br>Độc tính DỮ LIỆU<br>con chuột 7500 mg - kg LD50 |
| 280 | EVA 2502N    |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                               |
| 281 | EVA 4504     |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường                                             | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                               |

| TT  | Tên hóa chất        | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                 |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                                                                                     | ruột bị tắc nghẽn. có nguy cơ gây nghẹt thở                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                               |
| 282 | EVA 3513            |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                                                                                                                                                            |
| 283 | Active A-1289 50GR  |                                                                                     | Không được phân loại là chất độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không có thông tin                                                                                                                                                            |
| 284 | EVA ES28005LZ       |                                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                                                                            |
| 285 | Precipitated Silica |                                                                                     | Hóa chất không được phân loại là nguy hiểm cho việc sử dụng. Tiếp xúc với bụi có thể gây nguy hiểm.                                                                                                                                                                                                                                                     | Thông tin và diễn giải về độc tính: LD50 - liều gây chết 50% loài thử nghiệm, > 5000 mg/kg, thỏ. Độc tính cấp tính qua đường uống: Độc tính qua đường uống thấp. LD 50 - liều |

| TT  | Tên hóa chất   | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                     |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 286 | YMK Si(264) 50 |    | Không có tác động trong thời gian dài được báo cáo.<br>H315 Có thể gây kích ứng da.<br>H332 Có thể hít chất độc hại                                                                         | gây chết 50% loài thử nghiệm, 5000 mg/kg, chuột.                                  |
| 287 | SI 466         |    | Phân loại theo GHS:<br>Nguy hiểm cấp tính đối với thủy sinh: loại 3<br>Nguy hiểm mãn tính đối với môi trường: loại 3                                                                        | Không có thông tin                                                                |
| 288 | ZQ 356         |                                                                                       | Phân loại theo GHS: Sản phẩm này không phải là chất độc hại                                                                                                                                 | Không có thông tin                                                                |
| 289 | NR ECONIC 200  |   | Độc cấp tính (da): Loại 4. Ăn mòn, kích ứng da: Loại 1.<br>Tổn thương mắt nghiêm trọng-kích ứng mắt: Loại 1                                                                                 | Độc tính cấp tính:<br>Đường uống: LD50 1530mg/kg Chuột<br>Da: LD50 2740 mg/kg Thỏ |
| 290 | SBM 150        |                                                                                       | Không có thông tin về thành phần độc hại                                                                                                                                                    | Đường thuốc : LD50 > 20000 mg/kg, chuột                                           |
| 291 | EVA 1230 - 3CZ |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. | Không có thông tin                                                                |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                       | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |              |                                                                                      | Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghẹn. có nguy cơ gây nghẹt thở                                                                                                                                                                                             |                                               |
| 292 | EVA 2365DE   |   | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghẹn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                            |
| 293 | EVA 5513     |  | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tác nghẹn. có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                       |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 294 | EVA 1372 AB PINK |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. Có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                                                                                                  |
| 295 | EVA 7035         |    | Sản phẩm này không phải dán tem cảnh cáo nguy hại theo tiêu chuẩn của GHS. Tiếp xúc với mắt: gây kích ứng bị đỏ mắt. Hít vào: khi gặp nhiệt độ tăng sẽ giải phóng 1 lượng nhỏ tác dụng phụ. Tiếp xúc ngoài da: tiếp xúc với chất nóng chảy có thể gây vết phỏng. Ăn vào: có thể sẽ gây nên kích thích đường ruột bị tắc nghẽn. Có nguy cơ gây nghẹt thở | Không có thông tin                                                                                                  |
| 296 | M/W IP 024       |  | Phân loại theo GHS: không có thông tin.H302 Thân trọng khi nuốt phải. H315: Có thể gây kích ứng da                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có thông tin                                                                                                  |
| 297 | ENGAGE 8200      |                                                                                       | GHS phân loại đây là hóa chất bụi dễ cháy. Độc tính qua miệng rất thấp nếu nuốt phải, có thể gây nghẹn                                                                                                                                                                                                                                                  | Độc tính cấp tính qua đường miệng: LD50 liều đơn chưa xác định, LD50 Chuột >5000mg/kg cho họ. Độc tính qua da: LD50 |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 | chưa xác định,<br>ld50>2000mg/kg cho thỏ (dòng họ). Độc tính qua đường hô hấp: LC 50 chưa xác định                                                                                                                     |
| 298 | Taisox 7340M |  | Hít phải: nếu đun nóng đến 300C, sản phẩm có thể tạo thành hơi haowjic khó gây kích ứng đường hô hấp, ho và khó thở. Tiếp xúc với da: vật liệu nóng có thể gây bỏng nhiệt. Tiếp xúc với mắt: gây bỏng nhiệt, khi nung nóng đến mức phân hủy, phát sinh khói cay và gây kích ứng | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                     |
| 299 | INFUSE 9010  |                                                                                     | Vật liệu này không được phân loại là nguy hiểm theo điều 104 Đạo luật An toàn và sức khỏe nghề nghiệp (OSHA)                                                                                                                                                                    | Độc tính cấp tính qua đường miệng: LD50 liều đơn chưa xác định, LD50 Chuột >5000mg/kg cho họ. Độc tính qua da: LD50 chưa xác định,<br>ld50>2000mg/kg cho thỏ (dòng họ). Độc tính qua đường hô hấp: LC 50 chưa xác định |
| 300 | EVA 4333     |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                                                                                        | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                     |
| 301 | EVA 4325     |                                                                                     | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)                                                                                                                                                                                        | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                     |

| TT  | Tên hóa chất       | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                       | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 302 | EVA 4340           |                                                                                       | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS) | Không có thông tin                            |
| 303 | RUBBER U BLUE 2350 |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                           | Không có thông tin                            |
| 304 | RUBBER GPE PINK E  |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                           | Không có thông tin                            |
| 305 | RUBBER GRK RED     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                           | Không có thông tin                            |
| 306 | RUBBER JM BLUE     |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                           | Không có thông tin                            |
| 307 | RUBBER 4050 PINK   |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải                           | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 308 | RUBBER 6030 GREEN |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 309 | RUBBER AB YELLOW  |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 310 | RUBBER 4000 RED   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 311 | RUBBER 5020 BLUE  |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 312 | RUBBER ABS YELLOW |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 313 | RUBBER 2B RED     |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất          | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 314 | RUBBER 2060<br>YELLOW |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 315 | RUBBER 701 VIOLET     |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 316 | RUBBER 2030<br>YELLOW |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 317 | RUBBER TWL PINK       |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 318 | RUBBER TWL<br>MAGENTA |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 319 | RUBBER TWL<br>YELLOW  |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 320 | RUBBER TWL ORANGE |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 321 | RUBBER TWL RED    |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 322 | RUBBER TE GREEN   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 323 | RUBBER TE BLUE    |   | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 324 | RUBBER TE ORANGE  |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |
| 325 | RUBBER TE PINK    |  | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải. | Không có thông tin                            |

| TT  | Tên hóa chất    | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                  | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                  |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 326 | RUBBER TE RED   |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải.                                                                                                                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                                                                             |
| 327 | RUBBER TWL BLUE |    | Có thể gây kích ứng cho mắt, da, khi hít phải và khi nuốt phải.                                                                                                                                                                     | Không có thông tin                                                                                                                                                                                             |
| 328 | EVA 4328        |                                                                                       | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS).                                                                                                                                           | Không có thông tin                                                                                                                                                                                             |
| 329 | E210F           |                                                                                       | Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS).                                                                                                                                           | Không có thông tin                                                                                                                                                                                             |
| 330 | NaOH            |   | Độc hại khi hít phải. Phá hủy nghiêm trọng các mô của màng niêm mạc và đường hô hấp trên. Độc hại khi tiếp xúc qua da. Gây bỏng da. Gây bỏng mắt. Độc hại khi nuốt phải.                                                            | LD50: 850mg/kg, miệng, Chuột<br>Độc hại khi hít phải. Phá hủy nghiêm trọng các mô của màng niêm mạc và đường hô hấp trên.<br>Độc hại khi tiếp xúc qua da.<br>Gây bỏng da. Gây bỏng mắt. Độc hại khi nuốt phải. |
| 331 | Clorin          |  | Đường mắt: Có thể gây mờ mắt. Đường thở: Hít phải có thể ảnh hưởng đến niêm mạc của đường hô hấp. Đường da: Các triệu chứng mẩn đỏ, đau và bong nặng có thể xảy ra. Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải có thể gây bỏng miệng, cổ họng và | Không gây độc tính sinh sản.<br>Không gây biến đổi gen. Chất độc hại đối với phổi, màng nhầy                                                                                                                   |

| TT  | Tên hóa chất       | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                      | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    |                                                                                     | dạ dày. Đường tiết sữa: Không có thông tin                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 332 | PAC                |  | Độc khi tiếp xúc. Có thể làm hỏng mắt, tiếp xúc với da kéo dài có thể gây viêm da. Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: tránh tiếp xúc trực tiếp với da và mắt, sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động khi tiếp xúc với hóa chất                    | PAC LC, LD: 210 mg/kg. Da, hô hấp. Chuột, thỏ/PAC LC, LD 210 mg/kg                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 333 | NaHCO <sub>3</sub> |  | Đường mắt: gây kích ứng<br>Đường thở: có thể gây ra kích ứng hệ hô hấp, triệu chứng như ho, hắt xì, nghẹt thở. Đường da: gây kích ứng. Đường tiêu hóa: triệu chứng khi nuốt quá liều là khát nước, đau bụng, viêm dạ dày và bỏng hệ tiêu hóa. | Da: tiếp xúc lâu dài và lặp lại có thể gây kích ứng, phá hủy và hoại tử da. Nuốt phải và hít phải: triệu chứng thường xuất hiện trong vòng 4-10 ngày sau khi lượng lớn hóa chất vào cơ thể. Việc tiếp xúc với lượng lớn hóa chất nhiều lần và kéo dài qua hệ tiêu hóa và hô hấp gây ra chuyển hóa bất thường và tích trữ sodium trong cơ thể. |

| TT  | Tên hóa chất                                  | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 334 | Polime                                        |                                                                                       | NA                                                                                                                          | Da: Có thể gây kích ứng da.<br>Mắt: gây kích ứng mắt. Hít vào:<br>Hít phải: màng nhầy gây khó chịu và niêm mạc. Các triệu chứng có thể bao gồm ho, viêm mũi, chảy máu mũi, hắt hơi, viêm phổi |
| 335 | GW-818HG ENAMEL HARDENER(AB-1000)             |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải  | N/A                                                                                                                                                                                           |
| 336 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5016 U-BLUE |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                  |
| 337 | GW-818 ENAMEL//COLOR 70G VARSITY MAIZE        |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                  |

| TT  | Tên hóa chất                                     | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                        | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 338 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>3HN ACTION GREEN      |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 339 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>79W TEAM GOLD         |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 340 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>80S TOTAL ORANGE      |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 341 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>65N UNIVERSITY<br>RED |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 342 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>4RE DENIM TURQ        |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                                      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                   |                                                                                       |                                                                                                                                                   | trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 343 | LOCTITE BONDACE<br>232HF-2                        |    | H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.<br>H316 Gây kích ứng nhẹ cho da.<br>H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt.<br>H336 Có thể gây thờ thẫn hoặc chóng mặt | Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 5.000 mg/kg nếu nuốt phải<br>Nuốt phải:<br>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 40 mg/l độc nếu hít phải<br>Có thể gây rối loạn tiêu hóa.<br>Gây nôn.<br>Tiếp xúc da:<br>Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da.<br>Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. |
| 344 | GW-818HG<br>ENAMEL//COLOR<br>44B MIDNIGHT<br>NAVY |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải.                         | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                                                                                                                                                       |
| 345 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>4EV GAME ROYAL         |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da.Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên.Có hại nếu nuốt phải.                         | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ.Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính.Có thể gây viêm kết mạc                                                                                                                                                                                                                             |

| TT  | Tên hóa chất                                      | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                   |                                                                                       |                                                                                                                             | trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                                                                                        |
| 346 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>04Z PURE<br>PLATINUM   |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 347 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>4ME RACER BLUE         |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 348 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>47N UNIVERSITY<br>BLUE |   | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 349 | GW-818<br>ENAMEL//COLOR<br>01X PHANTOM            |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất                             | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                          | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 350 | VNP-1016AB                               |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 351 | GW-818 ENAMEL COLOR //LEVELLING AGENT    |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 352 | GW-818 ENAMEL//COLOR 06F ANTHRACITE      |    | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 353 | GW-818 ENAMEL//COLOR 76I UNIVERSITY GOLD |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |
| 354 | GW-818 ENAMEL//COLOR 10J LT OREWOOD BRN  |  | Gây kích ứng mắt<br>Nguy hiểm nếu hít thụ qua da. Có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải. | Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ. Có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính. |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                 | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                      | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                              |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                         | trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính.                                                                                                                                                                                      |
| 355 | TU1-126TF    |                                                                                             | H225 chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao<br>H317 Có thể gây kích ứng da<br>H319 gây dị ứng nguy hại cho mắt<br>H336 có thể gây buồn nôn, chóng mặt                                     | Độc cấp tính: MEK: LD/50 2737 mg/kg chuột<br>Đường miệng: EA: LD 50 5620 mg/kg chuột<br>Da: Mek: LD50 6480 mg-kg<br>thỏ EA: LD50>18000 mg-kg<br>thỏ<br>Hô hấp: MEK:LC50 32mg-14 giờ-chuột<br>EA: LC50 100mg- 14 giờ-chuột. |
| 356 | HA-510 TF    |                                                                                            | H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao<br>H317 Có thể gây dị ứng da<br>H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt<br>H332 Nguy hại nếu hít phải                                                |                                                                                                                                                                                                                            |
| 357 | 2388M        | <br> | H225 Chất lỏng có khả năng cháy cao và bay hơi.<br>H317 Có thể gây dị ứng da<br>H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt.<br>H332 Có hại khi hít vào.<br>H336 Có thể gây buồn nôn và chóng mặt. |                                                                                                                                                                                                                            |

| TT  | Tên hóa chất        | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                        | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                              | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                                                                                       | H412 Có hại cho sinh vật dưới biển nếu ảnh hưởng lâu dài..                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 358 | HA1-210TF           |    | H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao<br>H317 Có thể gây dị ứng da                                                                                                                                                                          | Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                           |
| 359 | LOCTITE BONDACE RFE |    | H225 Chất lỏng có khả năng cháy cao và bay hơi. H317 Có thể gây dị ứng da<br>H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt.<br>H332 Có hại khi hít vào. H336 Có thể gây buồn nôn và chóng mặt.<br>H412 Có hại cho sinh vật dưới biển nếu ảnh hưởng lâu dài.. | Thông tin về độc hại chung:<br>Hơi có thể gây chóng mặt, buồn ngủ.<br>Độc tính nếu nuốt phải:<br>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): 1,786 mg/kg<br>Phương pháp: Phương pháp tính toán<br>Độc tính nếu hít phải:<br>Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 5 mg/l |
| 360 | NP-600              |  | H316 gây kích ứng cho da                                                                                                                                                                                                                        | Những con đường tiếp xúc: Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống.<br>Triệu chứng: dị ứng, buồn nôn, ớn lạnh, đau đầu. Độc cấp tính                                                                                                                                   |

| TT  | Tên hóa chất         | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                                 | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 361 | LOCTITE AQUACE SW-30 |                                                                                             | H317 Có thể gây dị ứng da.                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không đề cập.                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 362 | VNP UV-33            | <br>     | H225 Dễ bắt lửa<br>H304 Gây tử vong nếu nuốt phải<br>H316 Kích ứng nhẹ cho da<br>H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt<br>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt<br>H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại<br>H411 Ảnh hưởng độc hại lâu dài đến sinh vật thủy sinh | Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng.<br>Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng ch o mũi và cổ họng. |
| 363 | VNP-DM-629MD         |                                                                                            | H302 Có hại nếu nuốt phải<br>H316 Gây kích ứng da nhẹ.<br>H320 Gây kích ứng mắt                                                                                                                                                                                                               | Không đề cập                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 364 | P807WV1              | <br> | H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa<br>H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp<br>H316 Gây kích ứng nhẹ cho da<br>H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt<br>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt<br>H373 Gây tổn hại đến các cơ quan k hi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                          | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                            |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 365 | NUV-24N      |   | H411 Ảnh hưởng độc hại lâu dài đến sinh vật thủy sinh<br>H225 Dễ bắt lửa<br>H304 Gây tử vong nếu nuốt phải<br>H316 Kích ứng nhẹ cho da<br>H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt<br>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt<br>H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại<br>H411 Ảnh hưởng độc hại lâu dài đến sinh vật thủy sinh | Bỏng/ kích ứng da: Gây kích ứng da tồn thương nghiêm trọng<br>Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>Phơi nhiễm 1 lần: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.     |
| 366 | NO.67        |   | H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao<br>H315 Gây kích ứng da<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                                                                                                                                                                                                 | Bỏng/ kích ứng da :2 Gây kích ứng da tồn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt: 2                                                                             |
| 367 | NP-299       |                                                                                                                                                                         | Không có phân loại GHS tương thích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Sản phẩm không chứa các thành phần được phân loại là nguy hiểm và / hoặc chứa các thành phần nguy hiểm không vượt quá tỷ lệ phần trăm giới hạn GHS chết. |

| TT  | Tên hóa chất | Biểu trưng cảnh báo (theo GHS)                                                                                                                                          | Thông tin cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                            | Tác hại triệu chứng khi tiếp xúc với hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 368 | CL-01        |   | Dung dịch dễ cháy loại 2; H225: Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao<br>Gây tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt loại 2;<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>Độc tính cơ quan đích cụ thể sau 1 lần phơi nhiễm; hiệu ứng tê liệt loại 3             | Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt □ Gây kích ứng mắt nghiêm trọng □ Phơi nhiễm 1 lần: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. Độc cấp tính đường miệng cũng gây kích ứng cho mắt.                                                                                                                                                                                                                                         |
| 369 | VNP-111GN(L) |   | H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao<br>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng<br>H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt<br>H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại<br>H411 Ảnh hưởng độc hại lâu dài đến sinh vật thủy sinh | Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng<br>Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn.<br>2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng.<br>Nuốt phải: 1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. |

### CHỮ THÍCH HÌNH ĐỒ CẢNH BÁO

|                                 |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ký hiệu/<br>Hình đồ<br>cảnh báo |    |                                                                                                                                                        |                                                  |
| Mô tả/<br>tên gọi               | Ngon lửa trên<br>vòng tròn                                                            | Ngon lửa                                                                                                                                                                                                                                  | Nổ bom                                                                                                                            |
| Các đặc<br>tính                 | Chất ô xy hoá                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất dễ cháy</li> <li>- Chất tự phản ứng</li> <li>- Chất tự cháy, tự dẫn lửa</li> <li>- Chất tự phát nhiệt</li> <li>- Chất khi phản ứng có sinh khí dễ cháy</li> <li>- Peroxit Hữu cơ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất có khả năng gây nổ</li> <li>- Chất tự phản ứng</li> <li>- Peroxit Hữu cơ</li> </ul> |
| Ký hiệu/<br>Hình đồ<br>cảnh báo |   |                                                                                                                                                       |                                                 |
| Mô tả/<br>tên gọi               | Đầu lâu<br>xương chéo                                                                 | Ăn mòn                                                                                                                                                                                                                                    | Bình khí                                                                                                                          |
| Các đặc<br>tính                 | - Chất độc                                                                            | - Chất ăn mòn                                                                                                                                                                                                                             | - Khí nén (khí dưới áp suất)                                                                                                      |
| Ký hiệu/<br>Hình đồ<br>cảnh báo |  |                                                                                                                                                      |                                                |

| Mô tả/<br>tên gọi       | Nguy cơ sức khỏe                                                                                                                                                                                                               | Nguy cơ môi trường                                                          | Dấu Châm than                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các đặc<br/>tính</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất gây ung thư</li> <li>- Chất nhạy hô hấp</li> <li>- Độc tính sinh sản</li> <li>- Độc đối với từng nhóm tổ chức</li> <li>- Chất gây đột biến</li> <li>- Chất độc hô hấp</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độc đối với môi trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất kích thích</li> <li>- Yếu tố nhạy da</li> <li>- Độc cấp tính</li> <li>- Ảnh hưởng của chất gây nghiện</li> <li>- Hệ hô hấp (vùng thờ)</li> <li>- Sự kích ứng</li> </ul> |

#### **4. Các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm**

##### **4.1 Điều kiện lưu trữ hóa chất**

Kho chứa và các khu vực lưu trữ hóa chất bảo đảm theo các yêu cầu sau:

- Kho chứa khô ráo, không thấm, dột, có hệ thống thu lồi, chống sét và định kỳ kiểm tra hệ thống này theo các quy định hiện hành;
- Các hóa chất được phân nhóm và lưu trữ ở các khu vực riêng, tránh bố trí các hóa chất có thể phản ứng gần nhau;
- Kho chứa cũng được kiểm tra định kỳ hằng năm về an toàn và các biện pháp đảm bảo an toàn trước mùa mưa, bão;
- Bên ngoài và bên trong kho hoặc các khu vực có lưu trữ hóa chất có các biển cảnh báo nguy hiểm như: "CẤM LỬA", "CẤM HÚT THUỐC", "CẤM ĂN UỐNG"... rõ ràng, dễ thấy.
- Hàng hóa khi xếp vào kho đảm bảo các yêu cầu sau:
  - + Xếp cách tường 0,5m, và được chất trên bục (pallet) cao tối thiểu 0,3m;
  - + Đảm bảo có lối đi, lối thoát hiểm ở khu vực lưu trữ hóa chất;
  - + Đảm bảo hàng hóa không quá tải so với nền kho, bục đỡ;
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hóa chất, đảm bảo thông gió, thoát ẩm, lớp hóa chất cuối cùng không bị dề hồng, đóng bánh.
- Trong quá trình bảo quản, khi cần san rót, đóng gói lại bao bì, không được thao tác ở trong kho, khu vực kín mà phải làm ở nơi thông thoáng, đảm bảo vệ sinh an toàn hoặc nơi có trang bị hệ thống hút hơi, khí độc;
- Trước khi vào kho hóa chất độc phải mở thông các cửa làm thoáng kho. Khi vào kho phải trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

##### **4.2 Điều kiện về bao gói, vận chuyển hóa chất**

Các hóa chất nguy hiểm tại Công ty được đóng thùng, đóng gói trong các phương tiện chứa bảo đảm vững chắc để có thể chịu được những va chạm và tác động của thời tiết trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hoá giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho bằng thủ công hoặc thiết bị cơ giới. Phương tiện chứa phải đảm bảo kết cấu đủ kín để hàng hóa không bị thất thoát trong quá trình chuẩn bị vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, tăng nhiệt độ, độ ẩm và áp suất.

Hiện Công ty sử dụng xe nâng (04 xe), xe đẩy tay (10 xe) có khay hứng phụ để vận chuyển các nguyên liệu từ kho bảo quản hóa chất đến khu xưởng sản xuất, một số thao tác được sử dụng theo phương pháp thủ công. Công tác an toàn trong vận chuyển, sử dụng vận hành xe nâng được bảo đảm bằng việc:

- + Kiểm tra định kỳ đối với loại thiết bị nâng;
- + Người công nhân vận hành xe nâng tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật an toàn vận hành xe nâng, về an toàn hóa chất, xử lý sự cố tràn đổ hóa chất do các đơn vị có chức năng đào tạo theo quy định.

##### **4.3 Điều kiện bảo quản hóa chất**

Bảng mô tả các loại bao bì, bồn thùng chứa hóa chất nguy hiểm sử dụng trong bảo quản, vận chuyển và lượng chứa lớn nhất của từng loại, các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất, yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện của các loại hóa chất kinh doanh được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3. Mô tả bao bì và điều kiện bảo quản hóa chất**

| STT | Tên hóa chất                               | Loại bao bì     | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                            |                 | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 1.  | SWS-60<br>TEXON<br>GAUGE//COL<br>OR GREY   | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 2.  | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR PINK          | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 3.  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>BLUE               | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 4.  | HAP-60 NC<br>DILUENT                       | Thùng thiếc     | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 5.  | HAP-60<br>NC//COLOR<br>UTR/RED             | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 6.  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>PATENTIVE<br>GREEN | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 7.  | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR<br>YELLOW     | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 8.  | HAP-60 NC<br>//COLOR 100%<br>WHITE         | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 9.  | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>UTW/RED            | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 10. | HAP-60 NC<br>//COLOR 00A<br>BLACK          | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 11. | HAP-60 NC<br>CLEAR<br>GLOSS                | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 12. | HAP-60 NC<br>//COLOR                       | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                              | Loại bao bì     | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-------------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                           |                 | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
|     | FLUOR MAGENTA                             |                 |                     |                   |              |           |                 |
| 13. | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>ULTRA BLUE        | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 14. | SWS-60<br>DILUENT                         | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 15. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>UNCHANGE<br>YELLOW | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 16. | SWS-<br>60//COLOR<br>TOP CLEAR<br>GLOSS   | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 17. | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>YELLOW            | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 18. | HAP-60 NC<br>//COLOR 54E<br>VIOLET        | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 19. | HAP-60 NC<br>//COLOR<br>P.GOLD            | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 20. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>84D ORANGE         | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 21. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>PINK-E             | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 22. | HAP-60 NC<br>H/CLEAR                      | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 23. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR<br>VIOLET    | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | -               |
| 24. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR RED          | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 25. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>FLUOR<br>ORANGE    | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                                      | Loại bao bì                  | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                                   |                              | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 26. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>#410 CHROME<br>SILVER                      | Thùng, ca, bình              | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 27. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>#305 GOLD                                  | Thùng, ca, bình              | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 28. | HAP-60<br>NC//COLOR<br>#804 MATT<br>CLEAR                         | Thùng thiếc<br>(15 Kg/thùng) | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 29. | SWS-60<br>TABLE BOND                                              | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 30  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//                             | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | X               |
| 31  | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 10A<br>WHITE                          | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 32  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5023 F-<br>YELLOW  | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 33  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5026 F-<br>MAGENTA | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 34  | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 00A<br>BLACK                          | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 35  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5022 F-<br>BLUE    | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 36  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER                                        | Thùng                        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                                     | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản       |                         |              |           |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                                  |             | Tiêu chuẩn thiết kế      | Áp suất                 | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
|     | TONER//AND<br>ODIZE HYPER<br>ROYAL                               |             |                          |                         |              |           |                 |
| 37  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5017 PINK         | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 38  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5025 F-<br>ORANGE | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 39  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5014<br>YELLOW    | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 40  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5018<br>VIOLET    | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 41  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5015 BLUE         | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 42  | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR CLEAR<br>PEARL                       | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 43  | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5012 RED          | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 44  | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR<br>REFLECTIVE<br>SILVER              | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                        | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                     |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 45  | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 77A<br>METALLIC<br>GOLD | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 46  | GWE-300T                                            | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 47  | BIO-GREEN<br>70S                                    | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 48  | LOCTITE<br>BONDACE P-<br>7-2(8)                     | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 49  | LOCTITE<br>AQUACE SW-<br>7001(PL)                   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 50  | LOCTITE<br>AQUACE SW-<br>07(PL)                     | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 51  | LOCTITE<br>BONDACE<br>233SM                         | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 52  | LOCTITE<br>BONDACE<br>5100U-2                       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 53  | ARF-2000                                            | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 54  | LOCTITE<br>BONDACE<br>233BFU                        | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 55  | VNP-500L                                            | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 56  | NP-500H                                             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 57  | VNP-2015K                                           | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 58  | UE-312                                              | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 59  | VNP-1071                                            | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất       | Loại bao bì     | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                    |                 | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 60  | WA-1C              | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 61  | WA-03              | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 62  | TU-106TF           | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 63  | HB-068             | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 64  | VNP-111FT          | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 65  | MSP #60 100% White | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 66  | MSP#60 Black       | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 67  | MSP#60 Blue        | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 68  | MSP#60 Clear       | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 69  | MSP#60 Diluent     | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 70  | MSP #60 F-MAGENTA  | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 71  | MSP #60 F-PINK     | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 72  | MSP #60 F-RED      | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 73  | MSP #60 F-VIOLET   | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 74  | MSP #60 F-YELLOW   | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất        | Loại bao bì     | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|---------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                     |                 | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 75  | MSP #60 GLOSS CLEAR | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 76  | MSP #60 84D Orange  | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 77  | MSP#60 Silver       | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 78  | MSP #60 U/Blue      | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 79  | MSP #60 UC/Yellow   | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 80  | MSP #60 Violet      | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 81  | MSP #60 - YELLOW    | Thùng/ Ca/ Bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 82  | GREEN-200           | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 83  | GREEN-3200          | Thùng           | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 84  | B-50 ZNO            | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 85  | CACO3 (50%)         | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 86  | B-43 MGCO3          | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 87  | EVA 4326            | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 88  | EVA 4322            | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 89  | ENGAGE 8003         | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |              |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 90  | INFUSE 9107  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 91  | ENGAGE 7467  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 92  | ELVAX 360    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 93  | JTR T/L (P)  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 94  | ST/A         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 95  | DCP          | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 96  | B-80ZnO      | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 97  | B-50Si69     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 98  | B-60 TiO2    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 99  | B-75 IS      | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 100 | SBO-50       | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 101 | B- 80ZnCO3   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 102 | B-80 TiO2(R) | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 103 | B80 CaCO3    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 104 | JTR/BW       | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất             | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                          |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 105 | BI0GENIC 175             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 106 | LOCTITE BONDACE ARF-1000 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 107 | LOCTITE BONDACE PC-60-2  | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 108 | ZQ-99N                   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 109 | BIOGENIC 700             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 110 | ENGAGE 8180              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 111 | NORDE IP 3745P           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 112 | ELVAK EP 3388            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 113 | ELVAK EP 5588            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 114 | ENGAGE 8480              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 115 | SVT2180N                 | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 116 | SVT2145R                 | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 117 | B50 CaCO3                | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 118 | UMB                      | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 119 | KNB 40H                  | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT  | Tên hóa chất          | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|------|-----------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|      |                       |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 120  | B60 MGO               | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 121  | SI 466                | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 122  | SW-30S                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 123  | B75 TBzTD             | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 124  | KRYNAC 5075(4975)     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 125  | Dynasylan® 6498       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 126  | TRIGONOX 101-50D-PD   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 127  | OK 1956               | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 128  | WS 100MB              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 129  | TAIPOL BR-0150, 0150L | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 130. | YMK PER (200) 75      | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 131. | YMK TRA 75            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 132. | OBJ 75                | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 133. | KHS 68                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 134. | PEG 4000              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT  | Tên hóa chất                             | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|------|------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|      |                                          |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 135. | Rhenofit 1987/A                          | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 136. | SVR 3L                                   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 137. | IR 2200                                  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 138  | ZC-185GR                                 | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 139  | FUSABOND                                 | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 140  | R-87                                     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 141  | BIIR 2244 (EXXON (TM) BROMOBUTYL RUBBER) | Bình thường | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 142  | Re-Grind                                 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 143  | SBR 1502                                 | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 144  | ASAPREHE (Y031, Y530)                    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 145  | GREEN 7000WF                             | Thùng       | 10°C – 35°C         | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 146  | NEOPAN MP-5460(USB)                      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 147  | NEOPAN MR-5460(USB)                      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 148  | RG 100 (NBR CARBON MASTER BATCH SHEET)   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                      | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                   |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 149 | Evisitant K1201                   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 150 | SL-150                            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 151 | BR 1208                           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 152 | BIPB ((PERKADOX 14S-FL)           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 153 | A1 Elastomeric Plastic Pellet     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 154 | A3 Elastomeric Plastic Pellet     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 155 | Part B Elastomeric Plastic Pellet | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 156 | LH-CAT                            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 157 | PD 104                            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 158 | USC-1                             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 159 | USC-2                             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 160 | UST-103WB-1                       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 161 | UST-151B//COLOR 001 BLACK         | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 162 | NEOPAN MP-3000                    | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 163 | NEOPAN MR-3000(1)                 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất        | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|---------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                     |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 164 | NEOPAN IR-640       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 165 | NEOPAN IP-640       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 166 | LH-DH9-CMP          | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 167 | LH-DH9-IP           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 168 | INFUSE 9530         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 169 | KNB 25LM            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 170 | Perhexa C-40        | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 171 | SWS-60 HOLOGRAM 203 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 172 | BIBP - 40B          | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 173 | RM 001              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 174 | RM 002              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 175 | NU KLEAN 72FX       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 176 | P890                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 177 | EVA 8502-1          | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 178 | BH-111              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất   | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|----------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 179 | Linx 3103      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 180 | Linx 1605      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 181 | WPI 116        | Chai        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 182 | EVA ABS YELLOW | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 183 | EVA 2B RED     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 184 | EVA 5020 BLUE  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 185 | EVA 6030 GREEN | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 186 | EVA GPE PINK E | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 187 | EVA 4000 RED   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 188 | EVA TE GREEN   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 189 | EVA TE ORANGE  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 190 | EVA TE PINK    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 191 | EVA TE RED     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 192 | EVA TE YELLOW  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 193 | EVA AB YELLOW  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất    | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-----------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                 |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 194 | EVA TWL MAGENTA | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 195 | EVA TWL ORANGE  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 196 | EVA TWL PINK    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 197 | EVA TWL RED     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 198 | EVA TWL ROSE    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 199 | EVA TWL VIOLET  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 200 | EVA TWL GREEN   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 201 | EVA GRK RED     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 202 | EVA 4050 PINK   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 203 | EVA 701 VIOLET  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 204 | EVA 2030 YELLOW | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 205 | EVA 2060 YELLOW | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 206 | EVA U BLUE 2350 | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 207 | EVA JH MAGENTA  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 208 | EVA JH GREEN    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                    | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                 |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 209 | EVA JH YELLOW                                   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 210 | EVA JH BLUE MB                                  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 211 | EVA JH ORANGE                                   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 212 | EVA JH RED                                      | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 213 | EVA JH PINK                                     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 214 | EVA JH ROSE                                     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 215 | EVA JH VIOLET                                   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 216 | EVA TE BLUE                                     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 217 | EXACT 5061, 5101, 5171, 5191, 5371, 9061, 9071  | Bình thường | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 218 | EVA JM BLUE MB                                  | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 219 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COL OR 5024 F-GREEN | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 220 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COL OR 5011 BLACK   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 221 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COL                 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                   | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
|     | OR 5013 GREEN                  |             |                     |                   |              |           |                 |
| 222 | CSM 40 (CSM 3304)              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 223 | USC-15                         | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 224 | DSU-647RHD                     | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 225 | K-10(N)                        | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 226 | W 14                           | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 227 | B65 TiO2                       | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 228 | R 60                           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 229 | 1826-8 BLACK                   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 230 | IP 003                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 231 | IU 007                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 232 | IP 004                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 233 | LUFO 035 (CMP 010)             | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 234 | M/W-IPF 003 (LU/FO 078, SR-02) | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 235 | IP 024 + 10% EVA Film          |             |                     |                   |              |           |                 |
| 236 | M/W BIP 024 Ver 1.5            | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                               | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                            |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 237 | GW-818 ENAMEL//COLOR GLOSS                 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 238 | GW-818 ENAMEL//COLOR- SPARK GOLD           | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 239 | GW-818 ENAMEL//COLOR 76B BRONZINE          | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 240 | GW-818 ENAMEL//COLOR 3KX GREEN STRIKE      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 241 | GW-818 ENAMEL//COLOR 4EX STAR BLUE         | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 242 | GW-818 ENAMEL//COLOR 3AX DUSTY CACTUS      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 243 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 71R VOLT | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 244 | GW-818 ENAMEL//COLOR NANO CHROME           | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 245 | GW-818 ENAMEL//COLOR CLEAR PEARL           | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 246 | GW-818 ENAMEL//COLOR- CLEAR                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 247 | GW-818 ENAMEL//COLOR 0BB PHOTON DUST       | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                   | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 248 | GW-818 ENAMEL//COLOR 4LZ LT ARMORY BLUE        | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 249 | GW-818 ENAMEL//COLOR 6CD BRIGHT CRIMSON        | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 250 | GW-818 ENAMEL//COLOR 2FN SMOKEY MAUVE          | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 251 | GW-818 ENAMEL//COLOR 07G LIGHT BONE            | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 252 | GW-818 ROUGH//COLOR 01X PHANTOM                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 253 | GW-818 ALGAE//COLOR 00A BLACK                  | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 254 | GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5020 F-GREEN | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 255 | GW-818 HG                                      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 256 | GW-818 ENAMEL//COLOR REFLECTIVE CLEAR          | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 257 | ENAMEL TONER//COLOR 280 U-BLUE                 | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất               | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản   |                   |              |           |                 |
|-----|----------------------------|-------------|----------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                            |             | Tiêu chuẩn thiết kế  | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 258 | ENAMEL TONER//COL OR PINK  | Thùng       | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 259 | ENAMEL TONER//COL OR F/RED | Thùng       | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 260 | M/W IP 027                 | Bao         | Giữ trong phòng lạnh | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 261 | TAFMER DF 710              | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 262 | ENGAGE 8440                | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 263 | ENGAGE 8450                | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 264 | KUMANOX-5010L              | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 265 | BR 1208B                   | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 266 | TB 1075                    | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 267 | EVA 4328                   | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 268 | TAC/GR 50                  | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 269 | EVA FILM                   | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 270 | EVA 3515A                  | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 271 | EVA 3419                   | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 272 | EVA 4181DE                 | Bao         | Nhiệt độ không khí   | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                     | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                  |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 273 | EVA 1376                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 274 | EVA 929G                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 275 | EVA 946G                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 276 | EVA 1320                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 277 | EVA 2364                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 278 | EVA 2502N                                        | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 279 | EVA 4504                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 280 | EVA 3513                                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 281 | Ative A-1289 50GR                                | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 282 | EVA ES28005LZ                                    | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 283 | Precipitated Silica K160                         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 284 | YMK Si(264) 50                                   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 285 | SI 466                                           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 286 | ZQ 356 (synthetic amorphous precipitated silica) |             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 287 | NR ECONIC 200                                    | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất       | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                    |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 288 | SBM 150            |             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 289 | EVA 1230 - 3CZ     | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 290 | EVA 2365DE         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 291 | EVA 5513           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 292 | EVA 1372 AB PINK   | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 293 | EVA 7035           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 294 | M/W IP 024         | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 295 | ENGAGE 8200        | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 296 | Taisox 7340M       | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 297 | INFUSE 9010        | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 298 | EVA 4333           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 299 | EVA 4325           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 300 | EVA 4340           | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 301 | RUBBER U BLUE 2350 | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 302 | RUBBER GPE PINK E  | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất       | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|--------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                    |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 303 | RUBBER GRK RED     | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 304 | RUBBER JM BLUE     | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 305 | RUBBER 4050 PINK   | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 306 | RUBBER 6030 GREEN  | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 307 | RUBBER AB YELLOW   | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 308 | RUBBER 4000 RED    | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 309 | RUBBER 5020 BLUE   | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 310 | RUBBER ABS YELLOW  | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 311 | RUBBER 2B RED      | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 312 | RUBBER 2060 YELLOW | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 313 | RUBBER 701 VIOLET  | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 314 | RUBBER 2030 YELLOW | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 315 | RUBBER TWL PINK    | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 316 | RUBBER TWL MAGENTA | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 317 | RUBBER TWL YELLOW  | N/A         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                        | Loại bao bì     | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|-------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                     |                 | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 318 | RUBBER TWL ORANGE                   | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 319 | RUBBER TWL RED                      | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 320 | RUBBER TE GREEN                     | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 321 | RUBBER TE BLUE                      | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 322 | RUBBER TE ORANGE                    | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 323 | RUBBER TE PINK                      | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 324 | RUBBER TE RED                       | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 325 | RUBBER TWL BLUE                     | N/A             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 326 | EVA 4328                            | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 327 | E210F                               | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 328 | OGRS 007 curing package (EPEROX-03) | Bao/Bag         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 329 | NaOH                                | Chai            | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 330 | Ca(OC1)2                            | Bao             | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 331 | PAC                                 | Chai            | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 332 | GW-818HG ENAMEL HARDENER(A B-1000)  | Thùng, ca, bình | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                                                   | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản       |                         |              |           |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                                                |             | Tiêu chuẩn thiết kế      | Áp suất                 | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 333 | GW-818<br>GENERAL<br>WATER<br>TONER//COL<br>OR 5016 U-<br>BLUE | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 334 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 70G<br>VARSITY<br>MAIZE            | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 335 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 65N<br>UNIVERSITY<br>RED           | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 336 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 79W<br>TEAM GOLD                   | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 337 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 80S<br>TOTAL<br>ORANGE             | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 338 | BONDACE<br>232F-2                                              | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 339 | LOCTITE<br>BONDACE<br>RFE                                      | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 340 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 10L<br>PALE IVORY                  | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 341 | GW-818KP<br>ENAMEL//CO<br>LOR PEARL<br>CALYPSO                 | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 342 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 12J<br>SUMMIT<br>WHITE             | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |
| 343 | GW-818<br>ENAMEL//CO<br>LOR 4EV                                | Thùng       | Nhiệt độ<br>không<br>khí | Áp suất<br>khí<br>quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                             | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                          |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
|     | GAME ROYAL                               |             |                     |                   |              |           |                 |
| 344 | GW-818 ENAMEL//COLOR 04Z PURE PLATINUM   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 345 | GW-818 ENAMEL//COLOR 4ME RACER BLUE      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 346 | GW-818 ENAMEL//COLOR 47N UNIVERSITY BLUE | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 347 | GW-818 ENAMEL//COLOR 01X PHANTOM         | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 348 | LEVELLING AGENT                          | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 349 | GW-818 ENAMEL//COLOR 06F ANTHRACITE      | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 350 | GW-818 ENAMEL//COLOR 76I UNIVERSITY GOLD | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 351 | NP-600                                   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 352 | VNP UV-33                                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 353 | VNP-DM-629MD                             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 354 | P807WV1                                  | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 355 | NO.67                                    | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                             | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                          |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
| 356 | NP-299                                   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 357 | CL-01                                    | Bình        | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 358 | VNP-111GN(L)                             | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 356 | GW-818HG ENAMEL//COLOR 44B MIDNIGHT NAVY | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 357 | LOCTITE BONDACE 232HF-2                  | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 358 | LOCTITE AQUACE SW-30                     | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 359 | VNP-1016AB                               | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 360 | HA-510 TF                                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 361 | HA1-210TF                                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 362 | TU1-126TF                                | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 363 | NUV-24N                                  | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 364 | 2388M                                    | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 365 | SODIUM BICARBONAT E(NaHCO3)              | Bao         | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 366 | GW-818 ENAMEL//COLOR 10J LT              | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

| STT | Tên hóa chất                          | Loại bao bì | Điều kiện bảo quản  |                   |              |           |                 |
|-----|---------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|--------------|-----------|-----------------|
|     |                                       |             | Tiêu chuẩn thiết kế | Áp suất           | Chống va đập | Chống sét | Chống tĩnh điện |
|     | OREWOOD BRN                           |             |                     |                   |              |           |                 |
| 367 | GW-818 ENAMEL//COLOR 4RE DENIM TURQ   | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 368 | GW-818 ENAMEL//COLOR 3HN ACTION GREEN | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |
| 369 | GW-818 ENAMEL COLOR //LEVELLING AGENT | Thùng       | Nhiệt độ không khí  | Áp suất khí quyển | x            | x         | x               |

## Chương 2

# DỰ BÁO NGUY CƠ, TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ HÓA CHẤT

### 1. Dự báo các điểm nguy cơ chính và dự báo sự cố hóa chất

**Bảng 4. Danh sách các điểm nguy cơ**

| STT | Khu vực nguy cơ         | Đặc điểm khu vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Loại nguy cơ            | Nguyên nhân xảy ra nguy cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khu vực Kho nguyên liệu | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hóa chất tại khu vực này gồm: phụ gia, sơn, keo</li> <li>Tính chất của các hóa chất này chủ yếu là chất lỏng rất dễ cháy, có tính bay hơi cao gây ảnh hưởng sức khỏe khi tiếp xúc</li> <li>- Số lao động thường xuyên tại khu vực: 15 người</li> </ul>                         | Rò rỉ, tràn đổ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rò rỉ trong quá trình nhập hàng vào kho, công nhân bất cẩn gây ngã đổ các thùng chứa;</li> <li>- Thùng, can chứa hóa chất bị hỏng hóc, nứt vỡ, hỏng nắp đậy trong quá trình vận chuyển</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cháy, nổ                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do chập điện trong khu vực nhà kho sinh nhiệt, tia lửa tiếp xúc với hóa chất, hơi hóa chất dễ cháy hoặc vật liệu dễ cháy trong kho gây cháy, nổ;</li> <li>- Hóa chất rò rỉ tiếp xúc nguồn nhiệt, tia lửa gây cháy;</li> <li>- Do điều kiện nhà kho không thông thoáng, nhiệt độ lưu trữ tăng cao, hơi hóa chất phát sinh tích tụ nhiều gặp nhiệt độ cao, tia lửa sinh cháy, nổ;</li> <li>- Do cháy lan từ các khu vực khác sang kho chứa hóa chất gây cháy, nổ</li> </ul> |
| 2   | Khu vực Xưởng sản xuất  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hóa chất tại khu vực này gồm: phụ gia, sơn, keo dùng cho khâu sơn, trang trí sản phẩm.</li> <li>Tính chất của các hóa chất này chủ yếu là chất lỏng rất dễ cháy, có tính bay hơi cao gây ảnh hưởng sức khỏe khi tiếp xúc.</li> <li>- Số lao động thường xuyên: 1000</li> </ul> | Rò rỉ, tràn đổ hóa chất | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tràn đổ hóa chất trong quá trình thao tác chiết xuất để sử dụng;</li> <li>- Do hỏng hóc thiết bị phối trộn, ngã đổ làm tràn đổ hóa chất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|     |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cháy, nổ                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do chập điện trong khu vực sản xuất sinh nhiệt, tia lửa tiếp xúc với hóa chất dễ cháy hoặc vật liệu dễ cháy gây cháy, nổ;</li> <li>- Do rò rỉ nguyên liệu, hóa chất dễ cháy nổ tiếp xúc nguồn</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| STT | Khu vực nguy cơ                             | Đặc điểm khu vực                                                                                                                                                  | Loại nguy cơ   | Nguyên nhân xảy ra nguy cơ                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |                                                                                                                                                                   |                | nhiệt, tia lửa tại khu vực sản xuất gây cháy;<br>- Do hỏng hóc thiết bị, phát sinh nhiệt, tia lửa gây cháy;<br>- Do cháy lan từ các khu vực khác sang khu vực sản xuất gây cháy, nổ                                                                                                                 |
| 3   | Khu vực xưởng khuôn                         | - Hóa chất sử dụng tại đây là Chất sơn (AT-105SERIES) để phủ bề mặt khuôn<br>- Số lao động thường xuyên tại khu vực: 25 người (phân bổ không hoạt động cùng lúc). | Rò rỉ          | - Do thao tác bất cẩn của nhân viên trong quá trình thao tác, chiết rót;<br>- Thùng chứa bị ngã đổ trong quá trình lưu trữ tạm tại khu vực sử dụng hóa chất.                                                                                                                                        |
|     |                                             |                                                                                                                                                                   | Cháy, nổ       | - Do chập điện trong khu vực sinh nhiệt, tia lửa tiếp xúc với hóa chất dễ cháy hoặc vật liệu dễ cháy gây cháy, nổ;<br>- Do rò rỉ nguyên liệu, hóa chất dễ cháy nổ tiếp xúc nguồn nhiệt, tia lửa tại khu vực sản xuất gây cháy;<br>- Do cháy lan từ các khu vực khác sang khu vực xưởng gây cháy, nổ |
| 4   | Khu vực máy phát điện dự phòng (02 khu vực) | - Hóa chất sử dụng tại đây là dầu DO để chạy máy phát điện.<br>- Số lao động thường xuyên tại khu vực: 02 người                                                   | Rò rỉ, tràn đổ | - Rò rỉ trong quá trình nhập từ xe bồn vào bồn chứa chứa, hoặc vào máy phát do các mối nối bị hở, hỏng đường ống dẫn;<br>- Do thao tác bất cẩn của nhân viên trong quá trình xuất, nhập liệu;                                                                                                       |
|     |                                             |                                                                                                                                                                   | Cháy, nổ       | - Do bất cẩn trong thao tác nhập dầu để tiếp xúc nguồn nhiệt, tia lửa;<br>- Cháy lan từ khu vực khác trong quá trình nhập liệu;                                                                                                                                                                     |
| 5   | Khu vực xử lý nước thải                     | - Hóa chất sử dụng tại đây gồm: Chlorine, Natri                                                                                                                   | Rò rỉ, tràn đổ | - Do thao tác bất cẩn của nhân viên trong quá trình thao tác, chiết rót;                                                                                                                                                                                                                            |

| STT | Khu vực nguy cơ | Đặc điểm khu vực                                                                                                           | Loại nguy cơ | Nguyên nhân xảy ra nguy cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 | Hydroxit, Methanol, Natri bicarbonat dùng cho hệ thống xử lý nước thải<br>- Số lao động thường xuyên tại khu vực: 04 người |              | - Thùng chứa bị ngã đổ trong quá trình lưu trữ tạm tại khu vực sử dụng hóa chất.                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     |                 |                                                                                                                            | Cháy, nổ     | - Do chập điện, hỏng hóc các thiết bị tại khu vực sinh nhiệt, tia lửa tiếp xúc với hóa chất dễ cháy hoặc vật liệu dễ cháy gây cháy, nổ;<br>- Do rò rỉ nguyên liệu, hóa chất dễ cháy nổ tiếp xúc nguồn nhiệt, tia lửa tại khu vực sản xuất gây cháy;<br>- Do cháy lan từ các khu vực khác sang khu vực lưu trữ hóa chất gây cháy, nổ |

Bên cạnh những nguy cơ chủ quan, các nguy cơ khách quan, bên ngoài cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng gây mất an toàn cho Công ty. Cụ thể như:

**\* Nguy cơ bên ngoài**

- Nguy cơ cháy, nổ từ các đơn vị, khu vực lân cận;

- Khi xảy ra cháy nổ tại các khu vực nêu trên nếu không được ứng phó kịp thời sẽ có khả năng lây lan không chỉ gây nguy cơ sự cố hóa chất mà còn ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của toàn Công ty.

**\* Nguy cơ do thiên tai**

Bên cạnh những nguy cơ nêu trên, khu vực lưu trữ hóa chất của Công ty có thể bị ảnh hưởng do các thiên tai như lũ lụt, mưa bão, sét.

**2. Các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố**

**2.1. Biện pháp phòng ngừa chung**

Nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố, Công ty quy định một số biện pháp phòng ngừa cơ bản như sau:

- Lắp nội quy an toàn hóa chất, các biển cảnh báo tính chất nguy hiểm của từng loại hóa chất tại các khu vực lưu trữ hóa chất;
- Cung cấp đầy đủ và đảm bảo các nhân viên phải sử dụng trang bị phòng hộ lao động cần thiết khi tiếp xúc hóa chất;
- Nghiêm chỉnh thực hiện các kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ để tìm ra các mối nguy tiềm ẩn; thực hiện kiểm tra định kỳ đối với các thiết bị PCCC;
- Kiểm tra, bảo trì, bảo hành các máy móc thiết bị định kỳ 03 tháng/lần;

- Định kỳ cử cán bộ chuyên trách tham gia các lớp tập huấn về an toàn PCCC, kỹ thuật an toàn hóa chất và an toàn lao động khác nhằm nâng cao ý thức về an toàn lao động, tự bảo vệ cho chính mình và người khác.

- Tuân thủ các quy định, TCVN về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất độc hại; các TCVN về an toàn PCCC; các nguyên tắc lưu trữ chung hóa chất;

- Trang bị tủ thuốc sơ cứu, khu vực rửa hóa chất trong trường hợp nhân viên bị văng, bắn hóa chất nguy hiểm.

- Ngoài ra, Công ty đã được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt, nghiệm thu kho tại cơ sở theo quy định; nhân viên làm việc tại cơ sở đều được huấn luyện nghiệp vụ PCCC; hệ thống bơm hút hóa chất được nối kín, không rò rỉ khi vận hành.

## **2.2. Phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:**

- Đảm bảo luôn có nhân viên giám sát trong quá trình xuất, nhập nguyên liệu, hóa chất hoặc nhập liệu từ xe bồn; thường xuyên nhắc nhở nhân viên cẩn thận kiểm tra, đảm bảo thao tác trong quá trình nhập hàng hóa để tránh hiện tượng rò rỉ hóa chất;

- Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy, can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, hư hỏng nắp, rách thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải lưu giữ ở khu vực riêng và để xử lý trước khi đưa vào sử dụng;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và gia cố hệ thống nhà kho, khu vực chứa hóa chất, đảm bảo ngăn nắp, gọn gàng, có lối đi; các ngăn, kệ chứa được chắc chắn; tường rào, mái che phải đảm bảo nhất là vào mùa mưa bão.

## **2.3. Phòng ngừa sự cố cháy, nổ:**

- Thành lập đội PCCC của công ty, định kỳ tập huấn nghiệp vụ về PCCC cũng như thực hiện diễn tập về PCCC tại các khu vực theo phương án phòng cháy chữa cháy đã được xây dựng;

- Trang bị đầy đủ các phương tiện về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đúng vị trí và đúng số lượng các bình cứu hỏa ở các nơi trong khu vực nhà xưởng và các khu vực khác có liên quan;

- Thường xuyên tổ chức tự kiểm tra an toàn PCCC và kết hợp với cơ quan Cảnh sát PCCC định kỳ kiểm tra tại các vị trí hoạt động cơ sở;

- Luôn luôn đảm bảo nguyên liệu hóa chất, nhất là hóa chất dễ bay hơi, dễ cháy được lưu trữ kín, khu vực chứa thoáng mát để hạn chế khả năng bay hơi của các hóa chất này;

- Hệ thống điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế đúng theo TCVN 5507:2002 (bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm). Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập gần khu vực chứa hóa chất;

- Lắp đặt hệ thống thu lôi, chống sét phòng chống sự cố do sét; tổ chức đo điện trở dây tiếp địa của hệ thống chống sét định kỳ hằng năm vào trước mùa mưa;

- Đề tránh sự cố do cháy nổ do hơi hóa chất dễ cháy nổ tích tụ tại kho, kho phải luôn đảm bảo được thông thoáng, sự dụng hệ thống báo cháy tự động tại khu vực kho chứa hóa chất (nếu cần thiết);
- Các loại nguyên liệu hóa chất được phân loại và xếp từng khu vực riêng, tránh các vật liệu không tương thích nhằm tránh các loại hóa chất tự phản ứng với nhau gây nguy cơ cháy, nổ;
- Khu vực xung quanh kho được đảm bảo trống, không lưu các vật dụng dễ cháy như gỗ, thùng giấy, rác thải....
- Sử dụng các biển cảnh báo nguy hiểm: “CẤM LỬA”, “CẤM HÚT THUỐC”..., và nội quy nhằm nhắc nhở nhân viên làm việc và tiếp xúc với hóa chất;
- Ngắt hệ thống điện, chiếu sáng khu vực kho chứa, sản xuất khi không hoạt động;
- Kiểm tra, bảo trì, bảo hành các máy móc thiết bị định kỳ 02 lần/tháng;
- Dầu sử dụng cho máy phát điện dự phòng và hoạt động của bình dầu truyền nhiệt được bố trí riêng biệt ở vị trí an toàn về điện, cấm sử dụng thuốc lá hoặc các nguồn bắt lửa gần khu vực này. Bên cạnh đó, khu vực trữ dầu được kiểm tra mỗi ngày để tránh hiện tượng rò rỉ gây nên sự cố;

### 3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất

Định kỳ Lãnh đạo Công ty; các Bộ phận phụ trách và nhân viên Công ty thực hiện kiểm tra Kho chứa nguyên vật liệu, các khu vực chứa hóa chất tạm để sử dụng. Các dụng cụ thiết bị ứng phó sự cố, hệ thống báo động và thông tin liên lạc cũng phải được định kỳ kiểm tra. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, khi phát hiện các tiềm ẩn nguy cơ sự cố nguy hiểm hoặc những hư hỏng công trình, thiết bị phải ghi nhận và báo ngay cho người phụ trách hoặc Lãnh đạo Công ty để lên kế hoạch sửa chữa, khắc phục kịp thời.

Sau mỗi lần kiểm tra phải có báo cáo tình hình an toàn của hóa chất và môi trường và gửi lãnh đạo Công ty. Hồ sơ lưu để tổng hợp báo cáo định kỳ tình hình an toàn hóa chất về cho Sở Công Thương thành phố Cần Thơ. Một số công tác kiểm tra, giám sát cụ thể như:

**Bảng 5. Kế hoạch kiểm tra giám sát các nguy cơ**

| Thời gian | Nội dung kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                                                            | Người, đơn vị thực hiện                                                                         |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng ngày | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra Kho nguyên vật liệu, và các khu vực tồn trữ hóa chất khác để xem xét tình trạng thùng, can chứa hóa chất, đảm bảo không bị rò rỉ hóa chất hỏng hóc thiết bị chứa.</li> <li>- Kiểm tra thiết bị sản xuất trước khi cho vận hành.</li> </ul> | <p>Thủ kho, nhân viên phụ trách tại các bộ phận</p> <p>Công nhân vận hành thiết bị sản xuất</p> |
| Hàng tuần | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra các thiết bị PCCC</li> <li>- Hệ thống điện, dây dẫn tại các khu vực nguy cơ sự cố.</li> </ul>                                                                                                                                              | Cán bộ phụ trách an toàn PCCC                                                                   |

| Thời gian  | Nội dung kiểm tra                                                                                                                                                                                                                                              | Người, đơn vị thực hiện                                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Hàng tháng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tổng thể tình trạng kho chứa hóa chất, nguyên liệu; khu vực sản xuất</li> <li>- Dụng cụ bảo hộ lao động đảm bảo đầy đủ số lượng và chất lượng.</li> <li>- Biển báo, biển chỉ dẫn đầy đủ, rõ ràng.</li> </ul> | Cán bộ phụ trách an toàn của Công ty, nhân viên an toàn  |
| Hàng Quý   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hồ sơ, phương tiện, dụng cụ PCCC</li> <li>- Kiểm tra ATVSLĐ</li> </ul>                                                                                                                                       | Phối hợp Cảnh sát PCCC quận Cái Răng                     |
| Hàng Năm   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hệ thống chống sét, PCCC</li> <li>- Kiểm tra tình trạng nhà xưởng, gia cố nếu cần thiết.</li> </ul>                                                                                                          | Cán bộ phụ trách, phối hợp Trung tâm kiểm định thiết bị. |

### Chương 3

## BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

#### 1. Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất

Để đảm bảo cho công tác ứng phó khi có sự cố xảy ra, Công ty đã thành lập các đội ứng phó sự cố tại chỗ.

**Bảng 6. Bảng nhân lực ứng phó sự cố**

| STT                                         | Họ và tên            | Chức vụ                   | Nhiệm vụ                                                   |
|---------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐÓNG HÓA CHẤT</b> |                      |                           |                                                            |
|                                             | Nguyễn Sơn Tùng      | <b>Chỉ huy trưởng</b>     | Phụ trách chỉ đạo chung                                    |
| 1.                                          | Bùi Huy Thông        | <b>Phó chỉ huy trưởng</b> | Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố                            |
| 2.                                          | Cao Chí Hiền         | Phó chỉ huy trưởng        | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 3.                                          | Nguyễn Trần Lệ Trâm  | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 4.                                          | Đinh Diệp Xuân       | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 5.                                          | Thái Thị Thùy Linh   | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 6.                                          | Nguyễn Văn Thoại     | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 7.                                          | Lê Thị Bạch Tuyết    | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 8.                                          | Nguyễn Thị Thu Thủy  | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 9.                                          | Nguyễn Thị Ngọc Giàu | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 10.                                         | Lê Thị Ngọc Tú       | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |

| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHÁY NỔ VÀ SƠ TÁN</b> |                       |             |                |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------|
| 1.                                         | NGUYỄN ĐÔNG DƯƠNG     | Đội trưởng  | Chỉ huy trưởng |
| 2.                                         | PHAN MINH TOÀN        | Phó chỉ huy | Phó chỉ huy    |
| 3.                                         | CAO PHƯỚC YÊN         | Phó chỉ huy | Phó chỉ huy    |
| 4.                                         | LÊ CÔNG TUẤN ANH      | Phó chỉ huy | Phó chỉ huy    |
| 5.                                         | PHAN THẾ GIỚI         | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 6.                                         | HUỖNH VIỆT PHONG      | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 7.                                         | LÊ THANH QUANG        | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 8.                                         | TRẦN TRUNG HIẾU       | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 9.                                         | HUỖNH HOÀI HỒNG NHUNG | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 10.                                        | NGUYỄN DƯƠNG THANH    | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 11.                                        | ĐỒNG QUỐC VINH        | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 12.                                        | NGUYỄN MỸ ÂU          | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 13.                                        | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 14.                                        | PHAN HOÀNG TUẤN       | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 15.                                        | PHAN THỊ NHƯ Ý        | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 16.                                        | NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN    | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 17.                                        | NGUYỄN TRIỀU TU       | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 18.                                        | TRẦN HOÀNG TUẤN       | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 19.                                        | LÊ MINH LỰC           | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 20.                                        | ĐỖ NGỌC TRUNG         | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 21.                                        | LÊ THỊ KIM SON        | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 22.                                        | LÊ THANH PHONG        | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 23.                                        | TRẦN THỊ GIÁNG KIỀU   | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 24.                                        | PHAN THANH PHONG      | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 25.                                        | NGUYỄN TUẤN VINH      | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 26.                                        | NGUYỄN THÀNH TƯỜNG    | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 27.                                        | NGUYỄN THANH SANG     | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 28.                                        | NGUYỄN TIÊN ĐẠT       | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 29.                                        | ĐẶNG VĂN ĐƯƠNG        | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 30.                                        | TẠ MINH THIỆN         | Đội viên    | Xử lý sự cố    |
| 31.                                        | NGUYỄN KHÁNH LINH     | Đội viên    | Xử lý sự cố    |

|                                                                                  |                      |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 32.                                                                              | NGUYỄN THÀNH LẬP     | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 33.                                                                              | NGUYỄN VĂN DO        | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 34.                                                                              | ĐẶNG MINH THIỆN      | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 35.                                                                              | HỒ THANH LONG        | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 36.                                                                              | ÔNG TIẾN LẬP         | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 37.                                                                              | PHAN HUỖNH THẠCH     | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 38.                                                                              | HUỖNH THỊ VIỆT TRINH | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 39.                                                                              | PHẠM TRƯỜNG THỌ      | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 40.                                                                              | NGUYỄN DUY TƯỜNG     | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN ĐỎ VẬT LIỆU NGUY HIỂM (XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ NHÀ RÁC)</b> |                      |                       |                       |
| 1.                                                                               | Phạm Trường Thọ      | <b>Chỉ huy trưởng</b> | Chỉ huy thực hiện     |
| 2.                                                                               | Bùi Thạch Sốt        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 3.                                                                               | Nguyễn Văn Thảo      | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 4.                                                                               | Dương Minh Thành     | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 5.                                                                               | Trương Quang Kiệt    | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 6.                                                                               | Đinh Văn Sanh        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 7.                                                                               | Huỳnh Thanh Lâm      | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 8.                                                                               | Phạm Hoàng Em        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 9.                                                                               | Lê Thị Yến Nhi       | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 10.                                                                              | Trần Hữu Hùng        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 11.                                                                              | Võ Minh Quân         | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |

### **Một số nhiệm vụ tham gia ứng phó sự cố hóa chất:**

Khi xảy ra sự cố, nhân viên, người có mặt, hô to hoặc đánh kèng báo động, thông báo khẩn cấp cho biết tình hình sự cố trực tiếp chỉ huy công tác ứng phó sự cố hóa chất.

- Phân công nhân viên tham gia gọi điện thoại thông báo cho đội ứng phó sự cố của Công ty nhanh chóng tham gia ứng phó sự cố và thông báo đến cơ quan chức năng nhờ hỗ trợ.

- Phân công đội ứng phó sự cố cứu tham gia trực tiếp ứng phó sự cố hóa chất.

- Lãnh đạo Công ty tham gia cùng với cơ quan chức năng thống kê thiệt hại về tài sản, con người để có biện pháp hỗ trợ, đền bù, đồng thời điều tra nguyên nhân xảy ra sự cố, đề xuất hướng khắc phục sự cố.

## **2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng phó sự cố**

### **2.1. Trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất**

**Bảng 7. Danh sách các thiết bị ứng phó sự cố**

| STT | Thiết bị, phương tiện           | Số lượng  | Đặc trưng kỹ thuật | Tình trạng sử dụng | Nơi bố trí thiết bị, phương tiện       |
|-----|---------------------------------|-----------|--------------------|--------------------|----------------------------------------|
| 1.  | Máy bơm nước chuyên dụng        | 09 cái    | 130 L/s            | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 2.  | Cuộn dây vải phi 50 cm x 20 cm  | 291 cuộn  | 20 m               | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 3.  | Cuộn dây vải phi 60 cm x 20 cm  | 321 cuộn  | 20 m               | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 4.  | Trụ nước DN 50                  | 220 trụ   | Quy định PCCC      | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 5.  | Trụ nước DN 65                  | 159 trụ   | Quy định PCCC      |                    |                                        |
| 6.  | Điểm nhấn + chuông/còi báo cháy | 579 bộ    | Quy định PCCC      | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 7.  | Đầu báo khói                    | 1018 cái  | Quy định PCCC      | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 8.  | Đầu báo nhiệt                   | 759 cái   | Quy định PCCC      | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 9.  | Bình bột chữa cháy              | 2036 bình | 4 kg               | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |
| 10. | Bình CO <sub>2</sub>            | 1984 bình | 3 kg               | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất |

| STT | Thiết bị, phương tiện | Số lượng         | Đặc trưng kỹ thuật | Tình trạng sử dụng | Nơi bố trí thiết bị, phương tiện                           |
|-----|-----------------------|------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|
| 11. | Ủng                   | 30 đôi           | Cao su             | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất, kho chứa hóa chất  |
| 12. | Găng tay cao su       | 30 đôi           | Cao su             | Tốt                | Phân bố tại các khu vực xưởng sản xuất, kho chứa hóa chất  |
| 13. | Cát, mùn cưa          | 1 m <sup>3</sup> | -                  | Tốt                | Khu vực Kho chứa nguyên liệu                               |
| 14. | Giẻ lau               | 100 kg           | Vải                | Tốt                | Các Khu vực xưởng sản xuất và Khu vực Kho chứa nguyên liệu |
| 15. | Tủ y tế               | 25 cái           | -                  | Tốt                | Các Khu vực xưởng sản xuất và Khu vực Kho chứa nguyên liệu |
| 16. | Mặt nạ phòng độc      | 30 cái           | PD-LX2             | Tốt                | Các Khu vực xưởng sản xuất và Khu vực Kho chứa nguyên liệu |

## 2.2. Hệ thống báo nguy nội bộ ra bên ngoài khi gặp sự cố khẩn cấp

Khi xảy ra sự cố thì nhân viên, người có mặt tại khu vực sẽ hô to, đánh kèng báo động, sơ tán nhân sự, thông báo bằng điện thoại hoặc trực tiếp cho Lãnh đạo Công ty, lực lượng ứng cứu liên quan.

Lực lượng xử lý sự cố là tất cả cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty đã được huấn luyện và nắm vững kỹ thuật xử lý sự cố rò rỉ, cháy nổ hóa chất sẽ được thông báo và tập trung tại hiện trường khu vực xảy ra sự cố hóa chất để tiến hành xử lý.

Lực lượng ứng cứu gồm 2 lực lượng chính là lực lượng ứng phó nội bộ và lực lượng hỗ trợ bên ngoài.

**Bảng 8. Danh sách của lực lượng ứng phó sự cố nội bộ**

| STT                                                                              | Họ và tên            | Chức vụ                   | Điện thoại |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------|
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ HÓA CHẤT</b>                                        |                      |                           |            |
| 1.                                                                               | Nguyễn Sơn Tùng      | <b>Chi huy trưởng</b>     | 0908070841 |
| 2.                                                                               | Nguyễn Thị Bích Trâm | <b>Phó chỉ huy trưởng</b> | 0976248287 |
| 3.                                                                               | Bùi Huy Thông        | <b>Thành viên</b>         | 0939722074 |
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHÁY NỔ VÀ SƠ TÁN</b>                                       |                      |                           |            |
| 4.                                                                               | Nguyễn Đông Dương    | <b>Đội trưởng</b>         | 0907561707 |
| 5.                                                                               | Phan Minh Toàn       | <b>Chỉ huy chữa cháy</b>  | 0908036500 |
| 6.                                                                               | Cao Phước Yên        | <b>Chỉ huy chữa cháy</b>  | 0939430467 |
| 7.                                                                               | Bùi Huy Thông        | <b>Chỉ huy sơ tán</b>     | 0939722074 |
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ VẬT LIỆU NGUY HIỂM (XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ NHÀ RÁC)</b> |                      |                           |            |
| 8.                                                                               | Phạm Trường Thọ      | <b>Chỉ huy trưởng</b>     | 0907655926 |
| 9.                                                                               | Bùi Thạch Sốt        | <b>Đội viên</b>           | 0963072165 |

**Bảng 9. Danh sách của lực lượng ứng phó sự cố bên ngoài**

| STT | Lực lượng ứng cứu               | Số điện thoại |
|-----|---------------------------------|---------------|
| 1.  | Đội Cảnh sát PCCC quận Cái Răng | 0292.779880   |
| 2.  | Cảnh sát Giao thông Q. Cái Răng | 0292.3914626  |
| 3.  | Bệnh Viện Hoàn Mỹ               | 0292.3917901  |
| 4.  | Bệnh Viện Đa Khoa Thành phố     | 0292.3821235  |
| 5.  | Cảnh sát 113                    | 113           |
| 6.  | UBND Phường Phú Thứ             | 0292.3846428  |
| 7.  | UBND Quận Cái Răng              | 0292.3847155  |

### 3. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong và bên ngoài đối với các tình huống đã dự báo

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải cáo báo ngay cho Người đứng đầu Công ty và người chịu trách nhiệm an toàn ở Công ty và báo động toàn đơn vị ứng phó với sự cố.

**\* Đối với sự cố cháy, nổ:**

+ Khi xảy ra cháy, nổ, người phát hiện lập tức báo động; tổ chức ngắt điện nơi xảy ra cháy; lực lượng ứng phó sử dụng các bình chữa cháy xách tay chữa cháy, chống cháy lan, tổ chức cho nhân viên thoát nạn an toàn; báo cho cơ quan Cảnh sát PCCC và các lực lượng có liên quan;

+ Nắm tình hình và báo cáo khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến hiện trường.

**\* Đối với sự cố rò rỉ, tràn đổ:**

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ khí thì lập tức báo động sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường rò rỉ và các khu vực có khả năng chịu tác động kế bên. Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, máy cắt hàn, cắt cầu dao điện...);

- Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực sự cố;

- Nhân viên phụ trách xử lý phải trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý;

- Trường hợp sự cố vượt ngoài tầm kiểm soát thì phải báo lực lượng có chức năng hỗ trợ xử lý.

**\* Lưu ý:** Phụ trách kho, khu vực hoạt động liên quan phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, tập trung tại **“Điểm tập trung”** gần nhất và thực hiện điểm danh, rà soát số lượng người. Nếu có người bị nạn thì phải tổ chức di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển cơ sở y tế. Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường xảy ra sự cố, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Sau khi xử lý sự cố, Công ty phải xác định nguyên nhân gây ra sự cố, thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố về Sở Công Thương thành phố.

**4. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất**

Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất được lập theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất bao gồm các vấn đề sau:

- Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.

- Khi xảy ra tràn đổ hóa chất trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên công ty cần phải làm là tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất.

- Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Khi sự cố hóa chất có những ảnh hưởng xấu tới môi trường đã được xác định thì Công ty sẽ tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường như thu hồi triệt để hóa chất tràn đổ, làm sạch mặt bằng và môi trường nơi tràn đổ, rò rỉ hóa

chất, đền bù thiệt hại cho người dân và môi trường... đồng thời thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng quản lý nhà nước về môi trường.

- Trong quá trình thu gom hóa chất tràn đổ, rò rỉ cần lưu ý tránh để hóa chất xâm nhập vào hệ thống cống rãnh, hệ thống thoát nước mưa, phải bao đê hoặc sử dụng cát để thấm hóa chất tràn đổ, rò rỉ, sau đó thu gom vào thùng chứa chất thải nguy hại, tạm lưu trữ chờ xử lý như chất thải nguy hại khác.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương để điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất, nước, không khí do sự cố gây ra và đề ra các biện pháp xử lý phục hồi môi trường.

- Tham vấn các cơ quan chức năng để lựa chọn thuê các đơn vị chuyên môn tiến hành xử lý chất thải phát sinh sau đám cháy để phục hồi môi trường trở lại trạng thái ban đầu.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan bảo hiểm, chính quyền địa phương đánh giá mức độ thiệt hại để tiến hành bồi thường theo quy định của Pháp luật.

#### **4.1. Xử lý môi trường sau khi xảy ra sự cố:**

Bộ phận chuyên trách cần giao trách nhiệm cụ thể và trang bị bảo hộ lao động cho người tham gia xử lý môi trường.

Trang bị dụng cụ, thiết bị, chất hấp thụ, hấp phụ, dung môi, nước,... làm loãng hóa chất tràn đổ.

Trường hợp rò rỉ trong nhà xưởng kín, để xử lý sạch hóa chất, sử dụng biện pháp phun vôi bột hoặc cát để hấp thụ hóa chất, sau đó vệ sinh thu gom, thông gió nhà xưởng.

Theo dõi ghi nhận toàn bộ các thông số vận hành, trạng thái hoạt động của các thiết bị của hệ thống, cô lập các nguồn tràn đổ theo hướng dẫn của người chỉ huy.

Hóa chất sau khi thu gom, được vận chuyển và lưu giữ tại khu vực phù hợp, tránh gây lây lan, ô nhiễm khu vực xung quanh.

Tùy thuộc vào từng loại hóa chất, nhóm chuyên trách sẽ phân loại để có biện pháp xử lý phù hợp theo quy định của chất thải rắn - chất thải nguy hại.

#### **4.2. Các giải pháp kỹ thuật khác nhằm thu gom và làm sạch khu vực xảy ra sự cố hóa chất**

Tùy thuộc vào mức độ và hình thức rò rỉ, tràn đổ cũng như tác hại của hóa chất liên quan để thực hiện các bước sau:

- Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn và thực hiện sơ cứu nếu cần thiết;

- Nếu hóa chất có khả năng bốc cháy thì phải giảm nguy cơ cháy nổ bằng cách dập tắt mọi ngọn lửa trần, nguồn nhiệt hoặc các kích ứng khác;

- Đánh giá tình trạng và khả năng giải quyết sự cố. Trường hợp nếu thấy ngoài tầm kiểm soát và xử lý thì kêu gọi sự giúp đỡ từ bên ngoài;

- Khi xử lý sự cố phải trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp với hóa chất tràn đổ hoặc rò rỉ. Có thể là các phương tiện đặc biệt chỉ được sử dụng trong các trường hợp khẩn cấp;

- Hạn chế hóa chất lan tràn rộng ra xa, hoặc phát tán với số lượng

nhiều, bằng cách kiểm soát nó ngay tại nguồn phát sinh. Điều này có thể làm bằng cách đóng các van, nắp, bịt kín nơi rò rỉ nếu có thể. Những hoạt động đó phải do người có thẩm quyền và hiểu biết về tính chất của hóa chất cũng như hoạt động của thiết bị để quyết định thực hiện nhằm tránh làm tình trạng xấu thêm và dẫn đến nhiều nguy cơ khác;

- Cố gắng cô lập hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ bằng việc quây lại hoặc thấm hút sạch bằng nguyên vật liệu hấp phụ. Nếu thấy thích hợp, nên đóng hóa chất vào trong vật chứa hoặc trung hòa làm mất tính độc của nó;

- Khi hóa chất đã được bảo quản an toàn hoặc trung hòa, vùng bị hóa chất rò rỉ ra phải được khử độc và phải được người có chuyên môn kiểm tra;

- Chỉ cho phép trở lại làm việc nếu vùng rò rỉ hoặc tràn đổ được xác nhận là an toàn.

Các hóa chất, chất thải sau khi được thu gom sẽ được các đơn vị có chức năng xử lý. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện hợp đồng với các đơn vị có chức năng để định kỳ hoặc đột xuất thu gom và xử lý các chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động hoặc sau khi xử lý các sự cố do hóa chất gây ra.

**Bảng 10. Hướng dẫn chi tiết các kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất**

| STT | Loại hóa chất                 | Kỹ thuật thu gom                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lưu ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Các chất là dung môi, dễ cháy | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sơ tán công nhân khỏi khu vực nguy hiểm;</li> <li>- Thông gió khoanh vùng diện tích tràn</li> <li>- Cách ly mọi nguồn nhiệt, tia lửa.</li> <li>- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý.</li> <li>- Ngăn nguồn rò rỉ nếu có thể.</li> <li>- Hấp thụ hóa chất tràn bằng vật liệu trơ và khô.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mang bảo hộ lao động</li> <li>- Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ đưa vào hệ thống xử lý nước thải.</li> <li>- Không nhập vào hệ thống cống rãnh, môi trường đất;</li> <li>- Phun nước để giải tán hơi hóa chất bảo vệ nhân viên trong khi xử lý rò rỉ.</li> <li>- Sử dụng dụng cụ và thiết bị không phát ra tia lửa khi dọn vệ sinh.</li> </ul> |
| 2   | Các hóa chất là chất rắn      | Sử dụng các dụng cụ thích hợp để thu gom và thải bỏ theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mang bảo hộ lao động</li> <li>- Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ đưa vào hệ thống xử lý nước thải.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                   |

## 5. Các hoạt động khác nhằm ứng phó sự cố hóa chất

### 5.1. Công tác đào tạo, huấn luyện

Hàng năm, Công ty sẽ cử nhân viên và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa huấn luyện an toàn hóa chất do các đơn vị có chức năng

tổ chức, các khóa huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy của Cảnh sát PCCC thành phố. Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Công ty phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

Định kỳ hàng Quý Công ty sẽ tổ chức phổ biến, nhắc nhở cán bộ công nhân viên các biện pháp an toàn cần thực hiện khi tiếp xúc với hóa chất, các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết khi xảy ra tai nạn với người lao động, các biện pháp xử lý ứng phó khi có sự cố.

## **5.2. Công tác diễn tập, xử lý tình huống**

Công ty sẽ tổ chức diễn tập phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất định kỳ hằng năm và báo cáo kết quả diễn tập về Sở Công Thương.

Tình huống giả định để diễn tập dựa theo Phương án chữa cháy hiện hành của Công ty.

## KẾT LUẬN

### 1. Đánh giá chung về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Sự cố hóa chất nguy hại khi xảy ra sẽ gây ra những tác động rất lớn đối với con người, hệ sinh thái và tài sản. Chính vì vậy, việc lập biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất là hoạt động cần được chú trọng trong các quá trình hoạt động hóa chất. Việc phòng ngừa và ứng phó được thực hiện tốt sẽ góp phần đáng kể trong việc giảm thiểu tác động của các hóa chất nguy hại, giảm được thiệt hại về sức khỏe, môi trường và kinh tế của cả cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cộng đồng xung quanh.

Nhằm an toàn lao động và sản xuất, việc xây dựng hệ thống các biện pháp ứng phó sự cố hóa chất là rất cần thiết. Công ty đã ý thức ngay từ đầu về an toàn cho người lao động và bảo vệ môi trường xung quanh Công ty. Phương tiện chứa đựng hóa chất đạt kỹ thuật cao đã đóng góp an toàn cho hoạt động kinh doanh.

Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất được thành lập trên những trang thiết bị quy định và điều kiện sẵn có. Với việc dự báo những điểm nguy, Công ty đã đề ra các phương án ứng phó hợp lý và luôn trong tư thế sẵn sàng khắc phục sự cố. Dựa vào những nguyên tắc an toàn hóa chất, nhân lực và trang thiết bị, Công ty tin rằng sẽ khắc phục được toàn bộ sự cố hóa chất xảy ra tránh ảnh hưởng cho người lao động và môi trường.

### 2. Cam kết của doanh nghiệp

Để đảm bảo công tác an toàn, phòng ngừa sự cố hóa chất trong quá trình hoạt động, Công ty cam kết thực hiện một số nội dung sau:

- Thường xuyên nâng cao và phổ biến tinh thần phòng chống sự cố hóa chất cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty, luôn đặt mục tiêu hàng đầu về an toàn trong lao động và sản xuất, để người lao động có được môi trường làm việc tốt nhất.

- Các cấp lãnh đạo sẽ thường xuyên đôn đốc giám sát các bộ phận thực hiện đúng những gì đã đề ra trong công tác phòng chống sự cố hóa chất và có hình thức xử lý những cá nhân vi phạm.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền và hướng dẫn về an toàn hóa chất cho các cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất có liên quan đến hóa chất. Đưa các cán bộ tham gia các lớp an toàn hóa chất do các cơ quan hữu quan tổ chức huấn luyện;

- Thực hiện theo các phương án, kế hoạch được đề ra trong bản Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất do Công ty xây dựng được thẩm định và xác nhận bởi đơn vị có chức năng.

### 3. Kiến nghị

Các cơ quan hữu quan thường xuyên tổ chức các buổi hướng dẫn cho người lao động về tác hại và an toàn khi sử dụng hóa chất nhằm nâng cao ý thức cho người lao động.

## PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty
2. Sơ đồ vị trí khu đất đặt dự án, cơ sở hóa chất
3. Sơ đồ tổng mặt bằng của dự án, cơ sở hóa chất
4. Sơ đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất dự kiến trong mặt bằng dự án, cơ sở và trạng thái bảo quản
5. Sơ đồ thoát hiểm.
6. Quyết định thành lập đội phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất



Số: /QĐ-VCT/RSM

Cần Thơ, ngày.... tháng .... năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của  
Công Ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Công Ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ

1. Địa điểm thực hiện: KCN Hưng Phú 2B, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
2. Điện thoại: 02923 868 090 Fax: 02923 868099

**Điều 2.** Các bộ phận quản lý, điều hành, nhân viên có liên quan làm việc tại Công ty căn cứ nội dung tại Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Công Ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ để thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Sở Công Thương TPCT
- Lưu: RSM.

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Kim Lin**

Số: /QĐ-VCT/RSM

Cần Thơ, ngày.... tháng .... năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đội ứng phó sự cố hóa chất của  
Công ty TNHH TKG TaeKwang Cần Thơ

Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

Căn cứ yêu cầu về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại Công ty,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Đội ứng phó sự cố hóa chất của Công ty TNHH TKG TAEKWANG Cần Thơ, gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

(Danh sách đính kèm)

**Điều 2.** Đội ứng phó sự cố hóa chất có nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch và tổ chức diễn tập ứng phó sự cố định kỳ theo kế hoạch hàng năm;
- Luôn luôn trong tư thế sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xảy ra;
- Thực hiện tốt các quy định về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

**Điều 3.** Các Tổ nghiệp vụ, các bộ phận có liên quan và các Ông (Bà) có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



KIM LIN

**DANH SÁCH ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ**  
**CỦA TÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...../QĐ-VCT/RSM ngày ... tháng ..... năm ....)

| STT                                        | Họ và tên            | Chức vụ                   | Nhiệm vụ                                                   |
|--------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ HÓA CHẤT</b>  |                      |                           |                                                            |
| 1.                                         | Nguyễn Sơn Tùng      | <b>Chi huy trưởng</b>     | Phụ trách chỉ đạo chung                                    |
| 2.                                         | Bùi Huy Thông        | <b>Phó chỉ huy trưởng</b> | Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố                            |
| 3.                                         | Cao Chí Hiền         | <b>Phó chỉ huy trưởng</b> | Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố                            |
| 4.                                         | Nguyễn Trần Lệ Trâm  | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 5.                                         | Đinh Diệp Xuân       | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 6.                                         | Thái Thị Thùy Linh   | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 7.                                         | Nguyễn Văn Thoại     | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 8.                                         | Lê Thị Bạch Tuyết    | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 9.                                         | Nguyễn Thị Thu Thủy  | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 10.                                        | Nguyễn Thị Ngọc Giàu | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| 11.                                        | Lê Thị Ngọc Tú       | Đội viên                  | Trực tiếp tham gia phụ trách kỹ thuật, ứng phó xử lý sự cố |
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHÁY NỔ VÀ SƠ TÁN</b> |                      |                           |                                                            |
| 1.                                         | NGUYỄN ĐÔNG DƯƠNG    | Đội trưởng                | Chỉ huy trưởng                                             |

| STT | Họ và tên             | Chức vụ     | Nhiệm vụ    |
|-----|-----------------------|-------------|-------------|
| 2.  | PHAN MINH TOÀN        | Phó chỉ huy | Phó chỉ huy |
| 3.  | CAO PHƯỚC YÊN         | Phó chỉ huy | Phó chỉ huy |
| 4.  | LÊ CÔNG TUẤN ANH      | Phó chỉ huy | Phó chỉ huy |
| 5.  | PHAN THẾ GIỚI         | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 6.  | HUỖNH VIỆT PHONG      | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 7.  | LÊ THANH QUANG        | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 8.  | TRẦN TRUNG HIẾU       | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 9.  | HUỖNH HOÀI HỒNG NHUNG | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 10. | NGUYỄN DƯƠNG THANH    | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 11. | ĐỒNG QUỐC VINH        | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 12. | NGUYỄN MỸ ÂU          | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 13. | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 14. | PHAN HOÀNG TUẤN       | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 15. | PHAN THỊ NHƯ Ý        | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 16. | NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN    | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 17. | NGUYỄN TRIỀU TƯ       | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 18. | TRẦN HOÀNG TUẤN       | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 19. | LÊ MINH LỰC           | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 20. | ĐỖ NGỌC TRUNG         | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 21. | LÊ THỊ KIM SON        | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 22. | LÊ THANH PHONG        | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 23. | TRẦN THỊ GIÁNG KIỀU   | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 24. | PHAN THANH PHONG      | Đội viên    | Xử lý sự cố |
| 25. | NGUYỄN TUẤN VINH      | Đội viên    | Xử lý sự cố |

| STT                                                                              | Họ và tên            | Chức vụ               | Nhiệm vụ              |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 26.                                                                              | NGUYỄN THÀNH TƯỜNG   | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 27.                                                                              | NGUYỄN THANH SANG    | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 28.                                                                              | NGUYỄN TIẾN ĐẠT      | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 29.                                                                              | ĐẶNG VĂN ĐƯƠNG       | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 30.                                                                              | TẠ MINH THIỆN        | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 31.                                                                              | NGUYỄN KHÁNH LINH    | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 32.                                                                              | NGUYỄN THÀNH LẬP     | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 33.                                                                              | NGUYỄN VĂN DO        | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 34.                                                                              | ĐẶNG MINH THIỆN      | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 35.                                                                              | HỒ THANH LONG        | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 36.                                                                              | ÔNG TIẾN LẬP         | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 37.                                                                              | PHAN HUỲNH THẠCH     | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 38.                                                                              | HUỲNH THỊ VIỆT TRINH | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 39.                                                                              | PHẠM TRƯỜNG THỌ      | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| 40.                                                                              | NGUYỄN DUY TƯỜNG     | Đội viên              | Xử lý sự cố           |
| <b>ĐỘI ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ VẬT LIỆU NGUY HIỂM (XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ NHÀ RÁC)</b> |                      |                       |                       |
| 1.                                                                               | Phạm Trường Thọ      | <b>Chỉ huy trưởng</b> | Chỉ huy thực hiện     |
| 2.                                                                               | Bùi Thạch Sốt        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 3.                                                                               | Nguyễn Văn Thảo      | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 4.                                                                               | Dương Minh Thành     | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 5.                                                                               | Trương Quang Kiệt    | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 6.                                                                               | Đinh Văn Sanh        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 7.                                                                               | Huỳnh Thanh Lâm      | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |
| 8.                                                                               | Phạm Hoàng Em        | Đội viên              | Phụ trách xử lý sự cố |

| STT | Họ và tên      | Chức vụ  | Nhiệm vụ              |
|-----|----------------|----------|-----------------------|
| 9.  | Lê Thị Yến Nhi | Đội viên | Phụ trách xử lý sự cố |
| 10. | Trần Hữu Hùng  | Đội viên | Phụ trách xử lý sự cố |
| 11. | Võ Minh Quân   | Đội viên | Phụ trách xử lý sự cố |